

**PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH CỦA CHƯƠNG MUA SẴM CỦA CHÍNH PHỦ ĐỐI VỚI
LIÊN MINH CHÂU ÂU**

MỤC A

CƠ QUAN CẤP TRUNG ƯƠNG

Trừ khi được quy định khác trong Phụ lục này, Chương 9 (Mua sắm của Chính phủ) áp dụng với các cơ quan cấp trung ương được liệt kê trong Mục này có các gói thầu với giá trị bằng hoặc cao hơn ngưỡng sau đây:

Hàng hóa nêu tại Mục D (Hàng hóa): 130.000 SDR

Dịch vụ nêu tại Mục E (Dịch vụ): 130.000 SDR

Dịch vụ xây dựng nêu tại Mục F (Dịch vụ xây dựng): 5.000.000 SDR

A. Danh sách các cơ quan trong Liên minh Châu Âu

1. Hội đồng Liên minh Châu Âu
2. Ủy ban Châu Âu
3. Cơ quan Hành động đối ngoại Châu Âu (EEAS)

B. Danh sách các cơ quan trung ương của các quốc gia thành viên Liên minh

BỈ

- | | |
|---|--|
| 1. Services publics fédéraux: | 1. Federale Overheidsdiensten: |
| 1. SPF Chancellerie du Premier Ministre; | 1. FOD Kanselarij van de Eerste Minister; |
| 2. SPF Personnel et Organisation; | 3. FOD Kanselarij Personeel en Organisatie; |
| 4. SPF Budget et Contrôle de la Gestion; | 5. FOD Budget en Beheerscontrole; |
| 6. SPF Technologie de l'Information et de la Communication (Fedict); | 7. FOD Informatie- en Communicatietechnologie (Fedict); |
| 8. SPF Affaires étrangères, Commerce extérieur et Coopération au Développement; | 9. FOD Buitenlandse Zaken, Buitenlandse Handel en Ontwikkelingssamenwerking; |
| 10. SPF Intérieur; | 11. FOD Binnenlandse Zaken; |

- | | | | |
|-----|--|-----|--|
| 12. | SPF Finances; | 13. | FOD Financiën; |
| 14. | SPF Mobilité et Transports; | 15. | FOD Mobiliteit en Vervoer; |
| 16. | SPF Emploi, Travail et Concertation sociale; | 17. | FOD Werkgelegenheid, Arbeid en sociaal overleg; |
| 18. | SPF Sécurité Sociale et Institutions publiques de Sécurité Sociale; | 19. | FOD Sociale Zekerheid en Openbare Instellingen van sociale Zekerheid; |
| 20. | SPF Santé publique, Sécurité de la Chaîne alimentaire et Environnement; | 21. | FOD Volksgezondheid, Veiligheid van de Voedselketen en Leefmilieu; |
| 22. | SPF Justice; | 23. | FOD Justitie; |
| 24. | SPF Economie, PME, Classes moyennes et Energie; | 25. | FOD Economie, KMO, Middenstand en Energie; |
| 26. | Ministère de la Défense; | 27. | Ministerie van Landsverdediging; |
| 28. | Service public de programmation Intégration sociale, Lutte contre la pauvreté Et Economie sociale; | 29. | Programmatorische Overheidsdienst Maatschappelijke Integratie, Armoedsbestrijding en sociale Economie; |
| 30. | Service public fédéral de Programmation Développement durable; | 31. | Programmatorische federale Overheidsdienst Duurzame Ontwikkeling; |
| 32. | Service public fédéral de Programmation Politique scientifique; | 33. | Programmatorische federale Overheidsdienst Wetenschapsbeleid; |
| 34. | 2. Régie des Bâtiments; | 35. | 2. Regie der Gebouwen; |
| 36. | Office national de Sécurité sociale; | 37. | Rijksdienst voor sociale Zekerheid; |
| 38. | Institut national d'Assurance sociales Pour travailleurs indépendants; | 39. | Rijksinstituut voor de sociale Verzekeringen der Zelfstandigen; |
| 40. | Institut national d'Assurance Maladie-Invalidité; | 41. | Rijksinstituut voor Ziekte- en Invaliditeitsverzekering; |
| 42. | Office national des Pensions; | 43. | Rijksdienst voor Pensioenen; |

44. Caisse auxiliaire d'Assurance Maladie-Invalidité;	45. Hulpkas voor Ziekte-en Invaliditeitsverzekering;
46. Fond des Maladies professionnelles;	47. Fonds voor Beroepsziekten;
48. Office national de l'Emploi;	49. Rijksdienst voor Arbeidsvoorziening
50. La Poste ¹	51. De Post ¹

BUN-GA-RI

1. Администрация на Народното събрание (Văn phòng Quốc hội)
2. Администрация на Президента (Văn phòng Tổng thống)
3. Администрация на Министерския съвет (Văn phòng Hội đồng bộ trưởng)
4. Конституционен съд (Tòa án Hiến pháp)
5. Българска народна банка (Ngân hàng Nhà nước Bun-ga-ri)
6. Министерство на външните работи (Bộ Ngoại giao)
7. Министерство на вътрешните работи (Bộ Nội vụ)
8. Министерство на извънредните ситуации (Bộ Tình trạng khẩn cấp)
9. Министерство на държавната администрация и административната реформа (Bộ Quản lý Hành chính và Cải cách Hành chính Quốc gia)
10. Министерство на земеделието и храните (Bộ Nông nghiệp và Lương thực)
11. Министерство на здравеопазването (Bộ Y tế)
12. Министерство на икономиката и енергетиката (Bộ Kinh tế và Năng lượng)
13. Министерство на културата (Bộ Văn hóa)
14. Министерство на образованието и науката (Bộ Giáo dục và Khoa học)
15. Министерство на околната среда и водите (Bộ Môi trường và Nước)
16. Министерство на отбраната (Bộ Quốc phòng)
17. Министерство на правосъдието (Bộ Tư pháp)
18. Министерство на регионалното развитие и благоустройството (Bộ Phát triển Khu vực và Công trình Công cộng)
19. Министерство на транспорта (Bộ Giao thông)
20. Министерство на труда и социалната политика (Bộ Lao động và Chính sách Xã hội)
21. Министерство на финансите (Bộ Tài chính)
22. държавни агенции, държавни комисии, изпълнителни агенции и други държавни институции, създадени със закон или с постановление на Министерския съвет, които имат функции във връзка с осъществяването на изпълнителната власт (сac cơ quan nhà nước, ủy ban nhà nước, các cơ quan hành pháp và các đại diện nhà nước khác được thành lập bởi Luật hoặc bởi Nghị định của Hội đồng Bộ trưởng để thực hiện các chức năng liên quan đến việc thực thi quyền hành pháp)

¹ Các hoạt động bưu chính như quy định trong Bộ luật ngày 24 tháng 12 năm 1993.
EU/VN/PHỤ LỤC 9-A/vn 3

23. Агенция за ядрено регулиране (Cơ quan Điều tiết Hạt nhân)
24. Държавна комисия за енергийно и водно регулиране (Ủy ban Điều tiết Nước sạch và Năng lượng Quốc gia)
25. Държавна комисия по сигурността на информацията (Ủy ban Nhà nước về An ninh Thông tin)
26. Комисия за защита на конкуренцията (Ủy ban Bảo vệ Cạnh tranh)
27. Комисия за защита на личните данни (Ủy ban Bảo vệ Dữ liệu Cá nhân)
28. Комисия за защита от дискриминация (Ủy ban Bảo vệ chống Phân biệt Đối xử)
29. Комисия за регулиране на съобщенията (Ủy ban Điều hành Truyền thông)
30. Комисия за финансов надзор (Ủy ban Giám sát Tài chính)
31. Патентно ведомство на Република България (Cơ quan Cấp bằng sáng chế Cộng hòa Bun-ga-ri)
32. Сметна палата на Република България (Văn phòng Kiểm toán nhà nước của Cộng hòa Bun-ga-ri)
33. Агенция за приватизация (Cơ quan Tư nhân hóa)
34. Агенция за следприватизационен контрол (Cơ quan Kiểm soát sau khi tư nhân hóa)
35. Български институт по метрология (Viện Đo lường Bun-ga-ri)
36. Държавна агенция “Архиви” (Cơ quan Lưu trữ nhà nước)
37. Държавна агенция “Държавен резерв и военновременни запаси” (Cơ quan Nhà nước về Cỏ phiếu dự trữ và Cỏ phiếu trong thời gian chiến tranh)
38. Държавна агенция за бежанците (Cơ quan Nhà nước về người tị nạn)
39. Държавна агенция за българите в чужбина (Cơ quan Nhà nước cho kiều bào Bun-ga-ri)
40. Държавна агенция за закрила на детето (Cơ quan Nhà nước về bảo vệ trẻ em)
41. Държавна агенция за информационни технологии и съобщения (Cơ quan Nhà nước về Công nghệ Thông tin và Truyền thông)
42. Държавна агенция за метрологичен и технически надзор (Cơ quan Nhà nước về Giám sát kỹ thuật và Đo lường)
43. Държавна агенция за младежта и спорта (Cơ quan Nhà nước về Thanh niên và Thể thao)
44. Държавна агенция по туризма (Cơ quan Nhà nước về Du lịch)
45. Държавна комисия по стоковите борси и тържища (Ủy ban Nhà nước về Trao đổi hàng hóa và Thị trường)
46. Институт по публична администрация и европейска интеграция (Viện Quản lý hành chính và Hội nhập Châu Âu)
47. Национален статистически институт (Viện Thống kê Quốc gia)
48. Агенция “Митници” (Cơ quan Hải quan)
49. Агенция за държавна и финансова инспекция (Cơ quan Kiểm tra tài chính công)
50. Агенция за държавни вземания (Cơ quan Truy thu Nhà nước)
51. Агенция за социално подпомагане (Cơ quan Hỗ trợ xã hội)

52. Държавна агенция “Национална сигурност” (Cơ quan nhà nước về An ninh quốc gia)
53. Агенция за хората с увреждания (Cơ quan về Người khuyết tật)
54. Агенция по вписванията (Cơ quan Đăng kiểm)
55. Агенция по енергийна ефективност (Cơ quan Tiết kiệm năng lượng)
56. Агенция по заетостта (Cơ quan Giới thiệu việc làm)
57. Агенция по геодезия, картография и кадастър (Cơ quan Địa lý, Bản đồ và Địa chính)
58. Агенция по обществени поръчки (Cơ quan Mua sắm công)
59. Българска агенция за инвестиции (Cơ quan Đầu tư Bun-ga-ri)
60. Главна дирекция “Гражданска въздухоплавателна администрация” (Tổng cục Hàng không dân dụng)
61. Дирекция за национален строителен контрол (Cục Giám sát xây dựng Quốc gia)
62. Държавна комисия по хазарта (Ủy ban nhà nước về đánh bạc)
63. Изпълнителна агенция “Автомобилна администрация” (Cơ quan Điều hành về “Quản lý ô tô”)
64. Изпълнителна агенция “Борба с градушките” (Cơ quan Điều hành về Khí tượng thủy văn)
65. Изпълнителна агенция “Българска служба за акредитация” (Cơ quan Điều hành về “Chứng nhận đạt chuẩn Bun-ga-ri”)
66. Изпълнителна агенция “Главна инспекция по труда” (Cơ quan điều hành “Tổng thanh tra lao động”)
67. Изпълнителна агенция “Железопътна администрация” (Cơ quan điều hành “Quản lý đường sắt”)
68. Изпълнителна агенция “Морска администрация” (Cơ quan điều hành “Quản lý hàng hải”)
69. Изпълнителна агенция “Национален филмов център” (Cơ quan Điều hành “Trung tâm Điện ảnh Quốc gia”)
70. Изпълнителна агенция “Пристанищна администрация” (Cơ quan Điều hành “Quản lý cảng”)
71. Изпълнителна агенция “Проучване и поддържане на река Дунав” (Cơ quan điều hành “Thăm dò và bảo trì sông Danube”)
72. Фонд “Републиканска пътна инфраструктура” (Quỹ Cơ sở hạ tầng Quốc gia)
73. Изпълнителна агенция за икономически анализи и прогнози (Cơ quan điều hành về dự báo và phân tích kinh tế)
74. Изпълнителна агенция за насърчаване на малките и средни предприятия (Cơ quan điều hành hỗ trợ các doanh nghiệp nhỏ và vừa)
75. Изпълнителна агенция по лекарствата (Cơ quan điều hành về dược phẩm)
76. Изпълнителна агенция по лозата и виното (Cơ quan điều hành về rượu và rượu vang)
77. Изпълнителна агенция по околна среда (Cơ quan điều hành về môi trường)
78. Изпълнителна агенция по почвените ресурси (Cơ quan điều hành về tài nguyên đất)

79. Изпълнителна агенция по рибарство и аквакултури (Cơ quan điều hành về thủy sản và nuôi trồng thủy sản)
80. Изпълнителна агенция по селекция и репродукция в животновъдството (Cơ quan điều hành về chọn giống và sinh sản trong chăn nuôi)
81. Изпълнителна агенция по сортоизпитване, апробация и семеконтрол (Cơ quan điều hành về thử nghiệm giống cây trồng, kiểm tra thực địa và kiểm soát hạt giống)
82. Изпълнителна агенция по трансплантация (Cơ quan điều hành về cấy ghép)
83. Изпълнителна агенция по хидромелиорации (Cơ quan điều hành về thủy lợi)
84. Комисията за защита на потребителите (Ủy ban Bảo vệ người tiêu dùng)
85. Контролно-техническата инспекция (Thanh tra Kiểm tra kỹ thuật)
86. Национална агенция за приходите (Cơ quan Ngân khố Quốc gia)
87. Национална ветеринарномедицинска служба (Sở Thú y Quốc gia)
88. Национална служба за растителна защита (Sở Bảo vệ Thực vật Quốc gia)
89. Национална служба по зърното и фуражите (Sở Lương thực và Thực phẩm Quốc gia)
90. Държавна агенция по горите (Cơ quan Lâm nghiệp Nhà nước)
91. Национална комисия за борба с трафика на хора (Ủy ban Chống buôn lậu Bun-ga-ri)
92. Национален център за информация и документация (Trung tâm Thông tin và tài liệu Quốc gia)
93. Национален център по радиобиология и радиационна защита (Trung tâm Quốc gia về Bảo vệ bức xạ và phóng xạ)
94. Национална служба за съвети в земеделието (Sở Tư vấn nông nghiệp Quốc gia)

SÉC

1. Ministerstvo dopravy (Bộ Giao thông)
2. Ministerstvo financí (Bộ Tài chính)
3. Ministerstvo kultury (Bộ Văn hóa)
4. Ministerstvo obrany (Bộ Quốc phòng)
5. Ministerstvo pro místní rozvoj (Bộ Phát triển khu vực)
6. Ministerstvo práce a sociálních věcí (Bộ Lao động và Xã hội)
7. Ministerstvo průmyslu a obchodu (Bộ Công thương)
8. Ministerstvo spravedlnosti (Bộ Tư pháp)
9. Ministerstvo školství, mládeže a tělovýchovy (Bộ Giáo dục, Thanh niên và Thể thao)
10. Ministerstvo vnitra (Bộ Nội vụ)
11. Ministerstvo zahraničních věcí (Bộ Ngoại giao)
12. Ministerstvo zdravotnictví (Bộ Y tế)

13. Ministerstvo zemědělství (Bộ Nông nghiệp)
14. Ministerstvo životního prostředí (Bộ Môi trường)
15. Poslanecká sněmovna PČR (Hạ nghị viện Quốc hội Séc)
16. Senát PČR (Thượng nghị viện Quốc hội Séc)
17. Kancelář prezidenta (Văn phòng Chủ tịch nước)
18. Český statistický úřad (Văn phòng Thống kê Séc)
19. Český úřad zeměměřičský a katastrální (Văn phòng Đo đạc, Lập bản đồ và Địa chính Séc)
20. Úřad průmyslového vlastnictví (Văn phòng Sở hữu công nghiệp)
21. Úřad pro ochranu osobních údajů (Văn phòng Bảo vệ dữ liệu cá nhân)
22. Bezpečnostní informační služba (Cơ quan Thông tin bảo mật)
23. Národní bezpečnostní úřad (Cơ quan An ninh Quốc gia)
24. Česká akademie věd (Học viện Khoa học Séc)
25. Vězeňská služba (Cơ quan Quản lý trại giam)
26. Český báňský úřad (Cơ quan Khai thác mỏ Séc)
27. Úřad pro ochranu hospodářské soutěže (Văn phòng Bảo vệ Cạnh tranh)
28. Správa státních hmotných rezerv (Cục Dự trữ Nguyên vật liệu Quốc gia)
29. Státní úřad pro jadernou bezpečnost (Văn phòng Quốc gia về An toàn hạt nhân)
30. Energetický regulační úřad (Văn phòng Điều tiết năng lượng)
31. Úřad vlády České republiky (Văn phòng Chính phủ Séc)
32. Ústavní soud (Tòa án Hiến pháp)
33. Nejvyšší soud (Tòa án Tối cao)
34. Nejvyšší správní soud (Tòa án Hành chính Tối cao)
35. Nejvyšší státní zastupitelství (Văn phòng Công tố Tối cao)
36. Nejvyšší kontrolní úřad (Văn phòng Kiểm toán Tối cao)
37. Kancelář Veřejného ochránce práv (Văn phòng Bảo vệ quyền công cộng)
38. Grantová agentura České republiky (Cơ quan Cấp vốn Séc)
39. Státní úřad inspekce práce (Văn phòng Thanh tra lao động Nhà nước)
40. Český telekomunikační úřad (Văn phòng Viễn thông Séc)
41. Ředitelství silnic a dálnic ČR (ŘSD) (Cục Đường bộ và đường cao tốc Séc)

ĐAN MẠCH

1. Folketinget — The Danish Parliament Rigsrevisionen — Văn phòng Kiểm toán Quốc gia
2. Statsministeriet — Văn phòng Thủ tướng Chính phủ
3. Udenrigsministeriet — Bộ Ngoại giao
4. Beskæftigelsesministeriet — Bộ Giới thiệu việc làm
5 styrelser og institutioner — 5 cục và viện
5. Domstolsstyrelsen — Tòa án
6. Finansministeriet — Bộ Tài chính
5 styrelser og institutioner — 5 cục và viện
7. Forsvarsministeriet — Bộ Quốc phòng
5 styrelser og institutioner — 5 cục và viện
8. Ministeriet for Sundhed og Forebyggelse — Bộ Nội vụ và Y tế
Adskillige styrelser og institutioner, herunder Statens Serum Institut — Một số cục và viện, bao gồm cả Statens Serum Institut
9. Justitsministeriet — Bộ Tư pháp
Rigspolitichefen, anklagemyndigheden samt 1 direktorat og et antal styrelser — Cảnh sát trưởng, 1 tổng Cục và 1 số cục
10. Kirkeministeriet — Bộ Giáo hội
10 stiftsøvrigheder — 10 quản lý giáo khu
11. Kulturministeriet — Bộ Văn hóa
4 styrelser samt et antal statsinstitutioner — 1 vụ và một số viện
12. Miljøministeriet — Bộ Môi trường
5 styrelser — 5 cục
13. Ministeriet for Flygtninge, Invandrere og Integration — Bộ Tị nạn, Nhập cư và các vấn đề hội nhập
1 styrelse — 1 Cục
14. Ministeriet for Fødevarer, Landbrug og Fiskeri — Bộ Lương thực, Nông nghiệp và Thủy sản
4 direktorater og institutioner — 4 Tổng cục và Viện
15. Ministeriet for Videnskab, Teknologi og Udvikling — Bộ Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo
Adskillige styrelser og institutioner, Forskningscenter Risø og Statens uddannelsesbygninger — Một số Cục và Viện, bao gồm Phòng thí nghiệm Quốc gia Risø và Trung tâm Nghiên cứu và Giáo dục Quốc gia Đan Mạch
16. Skatteministeriet — Bộ Thuế
1 styrelse og institutioner — 1 cục và một số viện
17. Velfærdsministeriet — Bộ Phúc lợi
3 styrelser og institutioner — 3 Cục và một số Viện
18. Transportministeriet — Bộ Giao thông

7 styrelser og institutioner, herunder Øresundsbrokonsortiet — 7 cục và viện, bao gồm Øresundsbrokonsortiet

19. Undervisningsministeriet — Bộ Giáo dục
3 styrelser, 4 undervisningsinstitutioner og 5 andre institutioner — 3 cục, 4 cơ sở giáo dục và 5 viện khác
20. Økonomi- og Erhvervsministeriet — Bộ Kinh tế và Kinh doanh
Adskillige styrelser og institutioner — một số cục và viện
21. Klima- og Energiministeriet — Bộ Khí hậu và năng lượng
3 styrelser og institutioner — 3 cục và viện

ĐỨC

1. Văn phòng Auswärtiges

52. Văn phòng Thủ tướng Liên bang 53. Bundeskanzleramt

54. 55. Bộ Lao động và xã hội Liên bang 56. Bundesministerium für Arbeit und Soziales

57. 58. Bộ Giáo dục và nghiên cứu Liên bang 59. Bundesministerium für Bildung und Forschung

60.	61.	Bộ Lương thực, Nông nghiệp và Bảo vệ người tiêu dùng Liên bang	62.	Bundesministerium für Ernährung, Landwirtschaft und Verbraucherschutz
63.	64.	Bộ Tài chính Liên bang	65.	Bundesministerium der Finanzen
66.	67.	Bộ Nội vụ Liên bang (chỉ hàng hóa dân dụng)	68.	Bundesministerium des Innern
69.	70.	Bộ Y tế Liên bang	71.	Bundesministerium für Gesundheit
72.	73.	Bộ Gia đình, Người cao tuổi, Phụ nữ và Thanh niên Liên bang	74.	Bundesministerium für Familie, Senioren, Frauen und Jugend
75.	76.	Bộ Tư pháp Liên bang	77.	Bundesministerium der Justiz
78.	79.	Bộ Giao thông, Xây dựng và Vấn đề đô thị Liên bang	80.	Bundesministerium für Verkehr, Bau und Stadtentwicklung
81.	82.	Bộ Kinh tế và Công nghệ Liên bang	83.	Bundesministerium für Wirtschaft und Technologie
84.	85.	Bộ Hợp tác Kinh tế và Phát triển Liên bang	86.	Bundesministerium für wirtschaftliche Zusammenarbeit und Entwicklung
87.	88.	Bộ Quốc phòng Liên bang	89.	Bundesministerium der Verteidigung
90.	91.	Bộ Môi trường, Bảo tồn Thiên nhiên và An toàn Lò phản ứng Liên bang	92.	Bundesministerium für Umwelt, Naturschutz und Reaktorsicherheit

ÉT-XTÔ-NI-A

1. Vabariigi Presidendi Kantselei (Văn phòng Tổng thống Cộng hòa Ét-xtô-ni-a)

2. Eesti Vabariigi Riigikogu (Quốc hội Cộng hòa É-t-x-tô-ni-a)
3. Eesti Vabariigi Riigikohus (Tòa án Tối cao Cộng hòa É-t-x-tô-ni-a)
4. Riigikontroll (Văn phòng Kiểm toán Nhà nước Cộng hòa É-t-x-tô-ni-a)
5. Õiguskantsler (Thủ tướng pháp lý)
6. Riigikantselei (Văn phòng Thủ tướng)
7. Rahvusarhiiv (Cơ quan Lưu trữ Quốc gia É-t-x-tô-ni-a)
8. Haridus- ja Teadusministeerium (Bộ Nghiên cứu và Giáo dục)
9. Justiitsministeerium (Bộ Tư pháp)
10. Kaitseministeerium (Bộ Quốc phòng)
11. Keskkonnaministeerium (Bộ Môi trường)
12. Kultuuriministeerium (Bộ Văn hóa)
13. Majandus- ja Kommunikatsiooniministeerium (Bộ Kinh tế và Truyền thông)
14. Põllumajandusministeerium (Bộ Nông nghiệp)
15. Rahandusministeerium (Bộ Tài chính)
16. Siseministeerium (Bộ Nội vụ)
17. Sotsiaalministeerium (Bộ Xã hội)
18. Välisministeerium (Bộ Ngoại giao)
19. Keeleinspektsioon (Thanh tra Ngôn ngữ)
20. Riigiprokuratuur (Văn phòng Công tố viên)
21. Teabeamet (Ban Thông tin)
22. Maa-amet (Cơ quan Đất đai É-t-x-tô-ni-a)
23. Keskkonnainspektsioon (Thanh tra Môi trường)
24. Metsakaitse- ja Metsauenduskeskus (Trung tâm Bảo vệ Rừng và Lâm sinh)
25. Muinsuskaitseamet (Ban Di sản)
26. Patendiamet (Văn phòng Cấp Bằng sáng chế)
27. Tehnilise Järelevalve Amet (Cơ quan Giám sát Kỹ thuật É-t-x-tô-ni-a)
28. Tarbijakaitseamet (Ban Bảo vệ người tiêu dùng)
29. Riigihangete Amet (Văn phòng Đấu thầu)
30. Taimetoodangu Inspektsioon (Thanh tra sản xuất cây trồng)
31. Põllumajanduse Registrate ja Informatsiooni Amet (Ban Thông tin và Đăng ký nông nghiệp)
32. Veterinaar- ja Toiduamet (Ban Lương thực và Thú y)
33. Konkurentsiamet (Cục Cạnh tranh É-t-x-tô-ni-a)
34. Maksu –ja Tolliamet (Ban Thuế và Hải quan)
35. Statistikaamet (Thống kê É-t-x-tô-ni-a)
36. Kaitsepolitseiamet (Hội đồng Cảnh sát An ninh)
37. Kodakondsus- ja Migratsiooniamet (Ủy ban Công dân và di trú)
38. Piirivalveamet (Ủy ban Quốc gia về Bảo vệ biên giới)
39. Politseiamet (Ủy ban Cảnh sát Quốc gia)
40. Eesti Kohtuekspertiisi ja Instituut (Trung tâm Dịch vụ pháp lý)
41. Keskkriminaalpolitsei (Cảnh sát Hình sự Trung ương)

42. Päästeamet (Ban Cứu hộ)
43. Andmekaitse Inspektsioon (Thanh tra Bảo vệ dữ liệu Ét-xtô-ni-a)
44. Ravimiamet (Cơ quan nhà nước về dược phẩm)
45. Sotsiaalkindlustusamet (Ủy ban bảo hiểm xã hội)
46. Tööturuamet (Ủy ban Thị trường lao động)
47. Tervishoiuamet (Ủy ban chăm sóc sức khỏe)
48. Tervisekaitseinspektsioon (Thanh tra bảo vệ sức khỏe)
49. Tööinspektsioon (Thanh tra lao động)
50. Lennuamet (Cục Hàng không dân dụng Ét-xtô-ni-a)
51. Maanteeamet (Cục Đường bộ Ét-xtô-ni-a)
52. Veeteede Amet (Cục Hàng hải)
53. Julgestuspolitsei (Cảnh sát thực thi pháp luật trung ương)
54. Kaitseressursside Amet (Cơ quan tài nguyên quốc phòng)
55. Kaitseväe Logistikakeskus (Trung tâm hậu cần của lực lượng quốc phòng)

AI-LEN

1. President's Establishment – Phủ Tổng thống
2. Houses of the Oireachtas — [Parliament] – Quốc hội
3. Department of the Taoiseach — [Prime Minister] – Phủ Thủ tướng
4. Central Statistics Office – Văn phòng Thống kê Trung ương
5. Department of Finance – Bộ Tài chính
6. Office of the Comptroller and Auditor General – Văn phòng Tổng kiểm soát và kiểm toán
7. Office of the Revenue Commissioners – Văn phòng Cơ quan Thuế vụ
8. Office of Public Works – Văn phòng Công trình công cộng
9. State Laboratory – Phòng thí nghiệm quốc gia
10. Office of the Attorney General – Văn phòng Bộ trưởng Tư pháp
11. Office of the Director of Public Prosecutions – Văn phòng Giám đốc công tố
12. Valuation Office – Văn phòng định giá
13. Commission for Public Service Appointments - Ủy ban tuyển dụng Nhà nước
14. Office of the Ombudsman – Văn phòng Kiểm tra
15. Chief State Solicitor's Office – Văn phòng Chánh luật sư nhà nước
16. Department of Justice, Equality and Law Reform – Bộ Tư pháp, Bình đẳng và Cải cách luật
17. Courts Service – Tòa án
18. Prisons Service – Nhà tù
19. Office of the Commissioners of Charitable Donations and Bequests – Văn phòng Ủy viên về từ thiện
20. Department of the Environment, Heritage and Local Government – Bộ Môi trường, Di sản và Chính quyền địa phương

21. Department of Education and Science – Bộ Giáo dục và Khoa học
22. Department of Communications, Energy and Natural Resources – Bộ Truyền thông, Năng lượng và Tài nguyên Thiên nhiên
23. Department of Agriculture, Fisheries and Food – Bộ Nông nghiệp, Thủy sản và Lương thực
24. Department of Transport – Bộ Giao thông
25. Department of Health and Children – Bộ Y tế và Trẻ em
26. Department of Enterprise, Trade and Employment – Bộ Doanh nghiệp, Thương mại và Việc làm
27. Department of Arts, Sports and Tourism – Bộ Nghệ thuật, Thể thao và Du lịch
28. Department of Defence – Bộ Quốc phòng
29. Department of Foreign Affairs – Bộ Ngoại giao
30. Department of Social and Family Affairs – Bộ Gia đình và Xã hội
31. Department of Community, Rural and Gaeltacht — [Gaelic speaking regions] Affairs – Bộ Cộng đồng, Nông thôn và những Khu vực nói tiếng Gaelic
32. Arts Council – Hội đồng nghệ thuật
33. National Gallery – Phòng trưng bày quốc gia

HY LẠP

1. Υπουργείο Εσωτερικών (Bộ Nội vụ)
2. Υπουργείο Εξωτερικών (Bộ Ngoại giao)
3. Υπουργείο Οικονομίας και Οικονομικών (Bộ Kinh tế và Tài chính)
4. Υπουργείο Ανάπτυξης (Bộ Phát triển)
5. Υπουργείο Δικαιοσύνης (Bộ Tư pháp)
6. Υπουργείο Εθνικής Παιδείας και Θρησκευμάτων (Bộ Giáo dục và Tôn giáo)
7. Υπουργείο Πολιτισμού (Bộ Văn hóa)
8. Υπουργείο Υγείας και Κοινωνικής Αλληλεγγύης (Bộ Y tế và Đoàn kết Xã hội)
9. Υπουργείο Περιβάλλοντος, Χωροταξίας και Δημοσίων Έργων (Bộ Môi trường, Quy hoạch Xây dựng và Công trình Công cộng)
10. Υπουργείο Απασχόλησης και Κοινωνικής Προστασίας (Bộ Việc làm và Bảo vệ Xã hội)
11. Υπουργείο Μεταφορών και Επικοινωνιών (Bộ Giao thông Vận tải và Truyền thông)
12. Υπουργείο Αγροτικής Ανάπτυξης και Τροφίμων (Bộ Phát triển Nông thôn và Lương thực)
13. Υπουργείο Εμπορικής Ναυτιλίας, Αιγαίου και Νησιωτικής Πολιτικής (Bộ Thương mại Hàng hải, biển Ê giê và Chính sách đảo)
14. Υπουργείο Μακεδονίας- Θράκης (Bộ Macedonia và Thrace)
15. Γενική Γραμματεία Επικοινωνίας (Văn phòng Tổng thư ký về Truyền thông)
16. Γενική Γραμματεία Ενημέρωσης (Văn phòng Tổng thư ký về Thông tin)
17. Γενική Γραμματεία Νέας Γενιάς (Văn phòng Tổng thư ký về Thanh Niên)
18. Γενική Γραμματεία Ισότητας (Văn phòng Tổng thư ký về Bình đẳng)

19. Γενική Γραμματεία Κοινωνικών Ασφαλίσεων (Văn phòng Tổng thư ký về Bảo hiểm xã hội)
20. Γενική Γραμματεία Απόδημου Ελληνισμού (Văn phòng Tổng thư ký cho Kiều bào Hy Lạp)
21. Γενική Γραμματεία Βιομηχανίας (Văn phòng Tổng thư ký về Công nghiệp)
22. Γενική Γραμματεία Έρευνας και Τεχνολογίας (Văn phòng Tổng thư ký về Nghiên cứu và Công nghệ)
23. Γενική Γραμματεία Αθλητισμού (Văn phòng Tổng thư ký về Thể thao)
24. Γενική Γραμματεία Δημοσίων Έργων (Văn phòng Tổng thư ký về Công trình Công cộng)
25. Γενική Γραμματεία Εθνικής Στατιστικής Υπηρεσίας Ελλάδος (Cơ quan Thống kê quốc gia)
26. Εθνικό Συμβούλιο Κοινωνικής Φροντίδας (Hội đồng Phúc lợi Quốc gia)
27. Οργανισμός Εργατικής Κατοικίας (Tổ chức về Nhà ở của Người lao động)
28. Εθνικό Τυπογραφείο (Cơ quan In ấn Quốc gia)
29. Γενικό Χημείο του Κράτους (Phòng thí nghiệm nhà nước)
30. Ταμείο Εθνικής Οδοποιίας (Quỹ Đường cao tốc Hy Lạp)
31. Εθνικό Καποδιστριακό Πανεπιστήμιο Αθηνών (Trường đại học Athens)
32. Αριστοτέλειο Πανεπιστήμιο Θεσσαλονίκης (Trường đại học Thessaloniki)
33. Δημοκρίτειο Πανεπιστήμιο Θράκης (Trường đại học Thrace)
34. Πανεπιστήμιο Αιγαίου (Trường đại học Aegean)
35. Πανεπιστήμιο Ιωαννίνων (Trường đại học Ioannina)
36. Πανεπιστήμιο Πατρών (Trường đại học Patras)
37. Πανεπιστήμιο Μακεδονίας (Trường đại học Macedonia)
38. Πολυτεχνείο Κρήτης (Trường Bách khoa Crete)
39. Σιβιτανίδειος Δημόσια Σχολή Τεχνών και Επαγγελματών (Trường kỹ thuật Sivitanidios)
40. Αιγινήτειο Νοσοκομείο (Bệnh viện Eginitio)
41. Αρεταίειο Νοσοκομείο (Bệnh viện Areteio)
42. Εθνικό Κέντρο Δημόσιας Διοίκησης (Trung tâm hành chính quốc gia)
43. Οργανισμός Διαχείρισης Δημοσίου Υλικού (Tổ chức Quản lý Vật liệu công A.E)
44. Οργανισμός Γεωργικών Ασφαλίσεων (Tổ chức Bảo hiểm Nông dân)
45. Οργανισμός Σχολικών Κτιρίων (Tổ chức Xây dựng Trường học)
46. Γενικό Επιτελείο Στρατού (Bộ Tổng tham mưu Quân đội)
47. Γενικό Επιτελείο Ναυτικού (Bộ Tổng tham mưu Hải quân)
48. Γενικό Επιτελείο Αεροπορίας (Bộ Tổng tham mưu Lực lượng Không quân)
49. Ελληνική Επιτροπή Ατομικής Ενέργειας (Ủy ban Năng lượng Hạt nhân Hy Lạp)
50. Γενική Γραμματεία Εκπαίδευσης Ενηλίκων (Văn phòng Tổng thư ký cho Giáo dục sau đại học)
51. Γενική Γραμματεία Εμπορίου (Văn phòng Tổng thư ký về Thương mại)
52. Ελληνικά Ταχυδρομεία Hellenic Post (EL. TA)

TÂY BAN NHA

Presidencia de Gobierno
Ministerio de Asuntos Exteriores y de Cooperación
Ministerio de Justicia
Ministerio de Defensa
Ministerio de Economía y Hacienda
Ministerio del Interior
Ministerio de Fomento
Ministerio de Educación y Ciencia
Ministerio de Industria, Turismo y Comercio
Ministerio de Trabajo y Asuntos Sociales
Ministerio de Agricultura, Pesca y Alimentación
Ministerio de la Presidencia
Ministerio de Administraciones Públicas
Ministerio de Cultura
Ministerio de Sanidad y Consumo
Ministerio de Medio Ambiente
Ministerio de Vivienda

PHÁP

1. Ministères
Services du Premier ministre
Ministère chargé de la santé, de la jeunesse et des sports
Ministère chargé de l'intérieur, de l'outre-mer et des collectivités territoriales
Ministère chargé de la justice
Ministère chargé de la défense
Ministère chargé des affaires étrangères et européennes
Ministère chargé de l'éducation nationale
Ministère chargé de l'économie, des finances et de l'emploi
Secrétariat d'Etat aux transports

Secrétariat d'Etat aux entreprises et au commerce extérieur
Ministère chargé du travail, des relations sociales et de la solidarité
Ministère chargé de la culture et de la communication
Ministère chargé du budget, des comptes publics et de la fonction publique
Ministère chargé de l'agriculture et de la pêche
Ministère chargé de l'enseignement supérieur et de la recherche
Ministère chargé de l'écologie, du développement et de l'aménagement durables
Secrétariat d'Etat à la fonction publique
Ministère chargé du logement et de la ville
Secrétariat d'Etat à la coopération et à la francophonie
Secrétariat d'Etat à l'outre-mer
Secrétariat d'Etat à la jeunesse et aux sports et de la vie associative
Secrétariat d'Etat aux anciens combattants
Ministère chargé de l'immigration, de l'intégration, de l'identité nationale et du co-développement
Secrétariat d'Etat en charge de la prospective et de l'évaluation des politiques publiques
Secrétariat d'Etat aux affaires européennes
Secrétariat d'Etat aux affaires étrangères et aux droits de l'homme
Secrétariat d'Etat à la consommation et au tourisme
Secrétariat d'Etat à la politique de la ville
Secrétariat d'Etat à la solidarité
Secrétariat d'Etat en charge de l'emploi
Secrétariat d'Etat en charge du commerce, de l'artisanat, des PME, du tourisme et des services
Secrétariat d'Etat en charge du développement de la région-capitale
Secrétariat d'Etat en charge de l'aménagement du territoire

2. Etablissements publics nationaux

Académie de France à Rome
Académie de marine
Académie des sciences d'outre-mer
Agence Centrale des Organismes de Sécurité Sociale (A.C.O.S.S.)
Agences de l'eau

Agence Nationale de l'Accueil des Etrangers et des migrations
Agence nationale pour l'amélioration des conditions de travail (ANACT)
Agence nationale pour l'amélioration de l'habitat (ANAH)
Agence Nationale pour la Cohésion Sociale et l'Egalité des Chances
Agence nationale pour l'indemnisation des français d'outre-mer (ANIFOM)
Assemblée permanente des chambres d'agriculture (APCA)
Bibliothèque nationale de France
Bibliothèque nationale et universitaire de Strasbourg
Caisse des Dépôts et Consignations
Caisse nationale des autoroutes (CNA)
Caisse nationale militaire de sécurité sociale (CNMSS)
Caisse de garantie du logement locatif social
Casa de Velasquez
Centre d'enseignement zootechnique
Centre hospitalier national des Quinze-Vingts
Centre international d'études supérieures en sciences agronomiques (Montpellier Sup Agro)
Centre des liaisons européennes et internationales de sécurité sociale
Centre des Monuments Nationaux
Centre national d'art et de culture Georges Pompidou
Centre national de la cinématographie
Institut national supérieur de formation et de recherche pour l'éducation des jeunes handicapés et les enseignements adaptés
Centre National d'Etudes et d'expérimentation du machinisme agricole, du génie rural, des eaux et des forêts (CEMAGREF)
Ecole nationale supérieure de Sécurité Sociale
Centre national du livre
Centre national de documentation pédagogique
Centre national des œuvres universitaires et scolaires (CNOUS)
Centre national professionnel de la propriété forestière
Centre National de la Recherche Scientifique (C.N.R.S)
Centres d'éducation populaire et de sport (CREPS)

Centres régionaux des œuvres universitaires (CROUS)
Collège de France
Conservatoire de l'espace littoral et des rivages lacustres
Conservatoire National des Arts et Métiers
Conservatoire national supérieur de musique et de danse de Paris
Conservatoire national supérieur de musique et de danse de Lyon
Conservatoire national supérieur d'art dramatique
Ecole centrale de Lille
Ecole centrale de Lyon
École centrale des arts et manufactures
École française d'archéologie d'Athènes
École française d'Extrême-Orient
École française de Rome
École des hautes études en sciences sociales
École nationale d'administration
École nationale de l'aviation civile (ENAC)
École nationale des Chartes
École nationale d'équitation
Ecole Nationale du Génie de l'Eau et de l'environnement de Strasbourg
Écoles nationales d'ingénieurs
Ecole nationale d'ingénieurs des industries des techniques agricoles et alimentaires de Nantes
Écoles nationales d'ingénieurs des travaux agricoles
École nationale de la magistrature
Écoles nationales de la marine marchande
École nationale de la santé publique (ENSP)
École nationale de ski et d'alpinisme
École nationale supérieure des arts décoratifs
École nationale supérieure des arts et industries textiles Roubaix
Écoles nationales supérieures d'arts et métiers
École nationale supérieure des beaux-arts
École nationale supérieure de céramique industrielle

École nationale supérieure de l'électronique et de ses applications (ENSEA)
Ecole Nationale Supérieure des Sciences de l'information et des bibliothécaires
Écoles nationales vétérinaires
École nationale de voile
Écoles normales supérieures
École polytechnique
École de viticulture — Avize (Marne)
Etablissement national d'enseignement agronomique de Dijon
Établissement national des invalides de la marine (ENIM)
Établissement national de bienfaisance Koenigswarter
Fondation Carnegie
Fondation Singer-Polignac
Haras nationaux
Hôpital national de Saint-Maurice
Institut français d'archéologie orientale du Caire
Institut géographique national
Institut National des Appellations d'origine
Institut National d'enseignement supérieur et de recherche agronomique et agroalimentaire de Rennes
Institut National d'Etudes Démographiques (I.N.E.D)
Institut National d'Horticulture
Institut National de la jeunesse et de l'éducation populaire
Institut national des jeunes aveugles — Paris
Institut national des jeunes sourds — Bordeaux
Institut national des jeunes sourds — Chambéry
Institut national des jeunes sourds — Metz
Institut national des jeunes sourds — Paris
Institut national de physique nucléaire et de physique des particules (I.N.P.N.P.P)
Institut national de la propriété industrielle
Institut National de la Recherche Agronomique (I.N.R.A)
Institut National de la Recherche Pédagogique (I.N.R.P)

Institut National de la Santé et de la Recherche Médicale (I.N.S.E.R.M)
Institut National des Sciences de l'Univers
Institut National des Sports et de l'Education Physique
Instituts nationaux polytechniques
Instituts nationaux des sciences appliquées
Institut national de recherche en informatique et en automatique (INRIA)
Institut national de recherche sur les transports et leur sécurité (INRETS)
Institut de Recherche pour le Développement
Instituts régionaux d'administration
Institut des Sciences et des Industries du vivant et de l'environnement (Agro Paris Tech)
Institut supérieur de mécanique de Paris
Institut Universitaires de Formation des Maîtres
Musée de l'armée
Musée Gustave-Moreau
Musée national de la marine
Musée national J.-J.-Henner
Musée national de la Légion d'honneur
Musée de la Poste
Muséum National d'Histoire Naturelle
Musée Auguste-Rodin
Observatoire de Paris
Office français de protection des réfugiés et apatrides
Office National des Anciens Combattants et des Victimes de Guerre (ONAC)
Office national de la chasse et de la faune sauvage
Office National de l'eau et des milieux aquatiques
Office national d'information sur les enseignements et les professions (ONISEP)
Office universitaire et culturel français pour l'Algérie
Palais de la découverte
Parcs nationaux
Universités

3. Autre organisme public national

Union des groupements d'achats publics (UGAP)

Agence Nationale pour l'emploi (A.N.P.E)

Autorité indépendante des marchés financiers

Caisse Nationale des Allocations Familiales (CNAF)

Caisse Nationale d'Assurance Maladie des Travailleurs Salariés (CNAMS)

Caisse Nationale d'Assurance-Vieillesse des Travailleurs Salariés (CNAVTS)

4. Institutions, autorités et juridictions indépendantes:

Présidence de la République

CỜ-ROÁT-TI-A

Hrvatski sabor (Quốc hội Cờ-roát-ti-a)

Predsjednik Republike Hrvatske (Tổng thống Cộng hòa Cờ-roát-ti-a)

Ured predsjednika Republike Hrvatske (Văn phòng Tổng thống Cộng hòa Cờ-roát-ti-a)

Ured predsjednika Republike Hrvatske po prestanku obnašanja dužnosti (Văn phòng của Tổng thống Cộng hòa Cờ-roát-ti-a sau khi hết nhiệm kỳ)

Vlada Republike Hrvatske (Chính phủ Cộng hòa Cờ-roát-ti-a)

Uredi Vlade Republike Hrvatske (Văn phòng Chính phủ Cộng hòa Cờ-roát-ti-a)

Ministarstvo gospodarstva (Bộ Kinh tế)

Ministarstvo regionalnoga razvoja i fondova Europske unije (Bộ Phát triển vùng và Quỹ Liên minh Châu Âu)

Ministarstvo financija (Bộ Tài chính)

Ministarstvo obrane (Bộ Quốc phòng)

Ministarstvo vanjskih i europskih poslova (Bộ Ngoại giao và các Vấn đề Châu Âu)

Ministarstvo unutarnjih poslova (Bộ Nội Vụ)

Ministarstvo pravosuđa (Bộ Tư pháp)

Ministarstvo uprave (Bộ Hành chính công)

Ministarstvo poduzetništva i obrta (Bộ Thương nhân và Thủ công Mỹ nghệ)

Ministarstvo rada i mirovinskog sustava (Bộ Lao động và Hưu trí)

Ministarstvo pomorstva, prometa i infrastrukture (Bộ Kết cấu hạ tầng, Giao thông và Hàng hải)

Ministarstvo poljoprivrede (Bộ Nông nghiệp)

Ministarstvo turizma (Bộ Du lịch)
Ministarstvo zaštite okoliša i prirode (Bộ Bảo vệ Môi trường và Thiên nhiên)
Ministarstvo graditeljstva i prostornoga uređenja (Bộ Xây dựng và Quy hoạch Xây dựng)
Ministarstvo branitelja (Bộ Cựu chiến binh)
Ministarstvo socijalne politike i mladih (Bộ Thanh niên và Chính sách Xã hội)
Ministarstvo zdravlja (Bộ Y tế)
Ministarstvo znanosti, obrazovanja i sporta (Bộ Khoa học, Giáo dục và Thể thao)
Ministarstvo kulture (Bộ Văn hóa)
Državne upravne organizacije (Các cơ quan hành chính nhà nước)
Uredi državne uprave u županijama (Cơ quan hành chính huyện)
Ustavni sud Republike Hrvatske (Tòa án Hiến pháp của Cộng hòa Cờ-roát-ti-a)
Vrhovni sud Republike Hrvatske (Tòa án Tối cao của Cộng hòa Cờ-roát-ti-a)
Sudovi (Các Tòa án)
Državno sudbeno vijeće (Hội đồng Tư pháp nhà nước)
Državna odvjetništva (Văn phòng Luật sư nhà nước)
Državnoodvjetničko vijeće (Văn phòng Công tố viên nhà nước)
Pravobraniteljstva (Cơ quan Thanh tra)
Državna komisija za kontrolu postupaka javne nabave (Ủy ban Nhà nước về giám sát các thủ tục mua sắm công)
Hrvatska narodna banka (Ngân hàng nhà nước)
Državne agencije i uredi (Các cơ quan nhà nước)
Državni ured za reviziju (Cơ quan Kiểm toán Nhà nước)

Ý

- I. Các đơn vị mua sắm:
1. Presidenza del Consiglio dei Ministri (Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng)
 2. Ministero degli Affari Esteri (Bộ Ngoại giao)
 3. Ministero dell'Interno (Bộ Nội vụ)
 4. Ministero della Giustizia e Uffici giudiziari (esclusi i giudici di pace) (Bộ Tư pháp và các cơ quan tư pháp (không phải là giudici di pace))
 5. Ministero della Difesa (Bộ Quốc phòng)
 6. Ministero dell'Economia e delle Finanze (Bộ Tài chính và Kinh tế)
 7. Ministero dello Sviluppo Economico (Bộ Phát triển kinh tế)

8. Ministero del Commercio internazionale (Bộ Thương mại quốc tế)
9. Ministero delle Comunicazioni (Bộ Truyền thông)
10. Ministero delle Politiche Agricole e Forestali (Bộ Chính sách về Nông nghiệp và Lâm nghiệp)
11. Ministero dell'Ambiente e Tutela del Territorio e del Mare (Bộ Môi trường, Đất đai và Biển)
12. Ministero delle Infrastrutture (Bộ Hạ tầng)
13. Ministero dei Trasporti (Bộ Giao thông)
14. Ministero del Lavoro e delle politiche sociali e della Previdenza sociale (Bộ Lao động, Chính sách Xã hội và An toàn Xã hội)
15. Ministero della Solidarietà sociale (Bộ Đoàn kết xã hội)
16. Ministero della Salute (Bộ Y tế)
17. Ministero dell'Istruzione dell'università e della ricerca (Bộ Giáo dục, Đại học và Nghiên cứu)
18. Ministero per i Beni e le Attività culturali comprensivo delle sue articolazioni periferiche (Bộ Di sản và Văn hóa, bao gồm các đơn vị cấp dưới)

II. Các cơ quan công quốc gia khác:

CONSIP (Concessionaria Servizi Informatici Pubblici)²

CỘNG HÒA SÍP

1. (a) Προεδρία και Προεδρικό Μέγαρο (Dinh Tổng thống)
- (b) Γραφείο Συντονιστή Εναρμόνισης (Cơ quan điều phối về Hải hóa hóa)
2. Υπουργικό Συμβούλιο (Hội đồng Bộ trưởng)
3. Βουλή των Αντιπροσώπων (Hạ viện)
4. Δικαστική Υπηρεσία (Cơ quan Tư pháp)
5. Νομική Υπηρεσία της Δημοκρατίας (Văn phòng Luật Cộng hòa Síp)
6. Ελεγκτική Υπηρεσία της Δημοκρατίας (Cơ quan Kiểm toán Cộng hòa Síp)
7. Επιτροπή Δημόσιας Υπηρεσίας (Ủy ban Dịch vụ công)
8. Επιτροπή Εκπαιδευτικής Υπηρεσίας (Ủy ban Dịch vụ Giáo dục)
9. Γραφείο Επιτρόπου Διοικήσεως (Văn phòng Ủy viên Quản trị (Thanh tra))
10. Επιτροπή Προστασίας Ανταγωνισμού (Ủy ban Bảo vệ Cạnh tranh)
11. Υπηρεσία Εσωτερικού Ελέγχου (Cơ quan Kiểm toán Nội bộ)
12. Γραφείο Προγραμματισμού (Bộ Kế hoạch)
13. Γενικό Λογιστήριο της Δημοκρατίας (Kho bạc Cộng hòa Síp)

² Cơ quan mua sắm trung ương cho tất cả các cơ quan hành chính của Ý.
EU/VN/PHỤ LỤC 9-A/vn 23

14. Γραφείο Επιτρόπου Προστασίας Δεδομένων Προσωπικού Χαρακτήρα (Văn phòng Ủy viên Bảo vệ Dữ liệu Cá nhân)
15. Γραφείο Εφόρου Δημοσίων Ενισχύσεων (Văn phòng Ủy viên Viện trợ công)
16. Αναθεωρητική Αρχή Προσφορών (Cơ quan Rà soát Đấu thầu)
17. Υπηρεσία Εποπτείας και Ανάπτυξης Συνεργατικών Εταιρειών (Cơ quan về Phát triển và Giám sát Hợp tác Xã hội)
18. Αναθεωρητική Αρχή Προσφύγων (Cơ quan Kiểm soát Người tị nạn)
19. Υπουργείο Άμυνας (Bộ Quốc phòng)
20. (a) Υπουργείο Γεωργίας, Φυσικών Πόρων και Περιβάλλοντος (Bộ Nông nghiệp, Tài nguyên và Môi trường)
 - (b) Τμήμα Γεωργίας (Cục Nông nghiệp)
 - (c) Κτηνιατρικές Υπηρεσίες (Cơ quan Thú y)
 - (d) Τμήμα Δασών (Cục Lâm nghiệp)
 - (e) Τμήμα Αναπτύξεως Υδάτων (Cục Phát triển nước)
 - (f) Τμήμα Γεωλογικής Επισκόπησης (Cục Khảo sát địa chất)
 - (g) Μετεωρολογική Υπηρεσία (Cơ quan Khí tượng)
 - (h) Τμήμα Αναδάσμου (Cục Dồn điền đổi thửa)
 - (i) Υπηρεσία Μεταλλείων (Cơ quan Mỏ)
 - (j) Ινστιτούτο Γεωργικών Ερευνών (Viện nghiên cứu Nông nghiệp)
 - (k) Τμήμα Αλιείας και Θαλάσσιων Ερευνών (Cục Nghiên cứu Hàng hải và Thủy sản)
21. (a) Υπουργείο Δικαιοσύνης και Δημοσίας Τάξεως (Bộ Tư pháp và Trật tự Công cộng)
 - (b) Αστυνομία (Cảnh sát)
 - (c) Πυροσβεστική Υπηρεσία Κύπρου (Cơ quan Phòng cháy chữa cháy của Síp)
 - (d) Τμήμα Φυλακών (Trại giam)
22. (a) Υπουργείο Εμπορίου, Βιομηχανίας και Τουρισμού (Bộ Thương mại, Công nghiệp và Du lịch)
 - (b) Τμήμα Εφόρου Εταιρειών και Επίσημου Παραλήπτη (Cục Đăng ký Kinh doanh và Thanh lý tài sản)
23. (a) Υπουργείο Εργασίας και Κοινωνικών Ασφαλίσεων (Bộ Lao động và Bảo hiểm Xã hội)
 - (b) Τμήμα Εργασίας (Cục Lao động)

- (c) Τμήμα Κοινωνικών Ασφαλίσεων (Cục Bảo hiểm xã hội)
 - (d) Τμήμα Υπηρεσιών Κοινωνικής Ευημερίας (Cục Phúc lợi xã hội)
 - (e) Κέντρο Παραγωγικότητας Κύπρου (Trung tâm Năng suất của Síp)
 - (f) Ανώτερο Ξενοδοχειακό Ινστιτούτο Κύπρου (Viện Đào tạo về Khách sạn của Síp)
 - (g) Ανώτερο Τεχνολογικό Ινστιτούτο (Học viện kỹ thuật)
 - (h) Τμήμα Επιθεώρησης Εργασίας (Cục Thanh tra lao động)
 - (i) Τμήμα Εργασιακών Σχέσεων (Cục Quan hệ lao động)
24. (a) Υπουργείο Εσωτερικών (Bộ Nội vụ)
- (b) Επαρχιακές Διοικήσεις (Chính quyền cấp huyện)
 - (c) Τμήμα Πολεοδομίας και Οικήσεως (Cục Quy hoạch và Phát triển Nhà thành phố)
 - (d) Τμήμα Αρχείου Πληθυσμού και Μεταναστεύσεως (Cục Di dân và Đăng ký Dân sự)
 - (e) Τμήμα Κτηματολογίου και Χωρομετρίας (Cục Đo đạc và Đất đai)
 - (f) Γραφείο Τύπου και Πληροφοριών (Cơ quan Thông tin và Báo chí)
 - (g) Πολιτική Άμυνα (Cơ quan Dân phòng)
 - (h) Υπηρεσία Μέριμνας και Αποκαταστάσεων Εκτοπισθέντων (Cơ quan Chăm sóc và Phục hồi cho Người tị nạn)
 - (i) Υπηρεσία Ασύλου (Cơ quan về người tị nạn chính trị)
25. Υπουργείο Εξωτερικών (Bộ Ngoại giao)
26. (a) Υπουργείο Οικονομικών (Bộ Tài chính)
- (b) Τελωνεία (Cơ quan Hải quan và thuế tiêu thụ đặc biệt)
 - (c) Τμήμα Εσωτερικών Προσόδων (Cục Thuế nội địa)
 - (d) Στατιστική Υπηρεσία (Cơ quan Thống kê)
 - (e) Τμήμα Κρατικών Αγορών και Προμηθειών (Cục Mua sắm của Chính phủ)
 - (f) Τμήμα Δημόσιας Διοίκησης και Προσωπικού (Vụ nhân sự và quản lý Hành chính)
 - (g) Κυβερνητικό Τυπογραφείο (Cơ quan In ấn Chính phủ)
 - (h) Τμήμα Υπηρεσιών Πληροφορικής (Cục Công nghệ thông tin)
27. Υπουργείο Παιδείας και Πολιτισμού (Bộ Văn hóa và Giáo dục)
28. (a) Υπουργείο Συγκοινωνιών και Έργων (Bộ Truyền thông và Công trình xây dựng)
- (b) Τμήμα Δημοσίων Έργων (Cục Công trình công cộng)

- (c) Τμήμα Αρχαιοτήτων (Cục Cổ vật)
 - (d) Τμήμα Πολιτικής Αεροπορίας (Cục Hàng không dân dụng)
 - (e) Τμήμα Εμπορικής Ναυτιλίας (Cục Thương mại hàng hải)
 - (f) Τμήμα Ταχυδρομικών Υπηρεσιών (Cục Dịch vụ bưu chính)
 - (g) Τμήμα Οδικών Μεταφορών (Cục Giao thông đường bộ)
 - (h) Τμήμα Ηλεκτρομηχανολογικών Υπηρεσιών (Cục Dịch vụ điện và Cơ khí)
 - (i) Τμήμα Ηλεκτρονικών Επικοινωνιών (Cục Điện tử viễn thông)
29. (a) Υπουργείο Υγείας (Bộ Y tế)
- (b) Φαρμακευτικές Υπηρεσίες (Cục Dược)
 - (c) Γενικό Χημείο (Phòng Thí nghiệm)
 - (d) Ιατρικές Υπηρεσίες και Υπηρεσίες Δημόσιας Υγείας (Cơ quan Y khoa và Y tế Công cộng)
 - (e) Οδοντιατρικές Υπηρεσίες (Cơ quan Nha khoa)
 - (f) Υπηρεσίες Ψυχικής Υγείας (Cơ quan về sức khỏe tinh thần)

LÁT-VIA

- A. Ministrijas, īpašu ministru sekretariāti un to padotībā esošās iestādes (Các Bộ, Ban thư ký của các Bộ thực hiện các nhiệm vụ chuyên trách, và các đơn vị cấp dưới):
1. Aizsardzības ministrija un tās padotībā esošās iestādes (Bộ Quốc phòng và các đơn vị trực thuộc)
 2. Ārlietu ministrija un tas padotībā esošās iestādes (Bộ Ngoại giao và các đơn vị trực thuộc)
 3. Ekonomikas ministrija un tās padotībā esošās iestādes (Bộ Kinh tế và các đơn vị trực thuộc)
 4. Finanšu ministrija un tās padotībā esošās iestādes (Bộ Tài chính và các đơn vị trực thuộc)
 5. Iekšlietu ministrija un tās padotībā esošās iestādes (Bộ Nội vụ và các đơn vị trực thuộc)
 6. Izglītības un zinātnes ministrija un tās padotībā esošās iestādes (Bộ Khoa học và Giáo dục và các đơn vị trực thuộc)
 7. Kultūras ministrija un tas padotībā esošās iestādes (Bộ Văn hóa và các đơn vị trực thuộc)
 8. Labklājības ministrija un tās padotībā esošās iestādes (Bộ Phúc lợi và các đơn vị trực thuộc)
 9. Satiksmes ministrija un tās padotībā esošās iestādes (Bộ Giao thông và các đơn vị trực thuộc)

trực thuộc)

10. Tieslietu ministrija un tās padotībā esošās iestādes (Bộ Tư pháp và các đơn vị trực thuộc)
 11. Veselības ministrija un tās padotībā esošās iestādes (Bộ Y tế và các đơn vị trực thuộc)
 12. Vides aizsardzības un reģionālās attīstības ministrija un tās padotībā esošās iestādes (Bộ Bảo vệ Môi trường và Phát triển Vùng và các đơn vị trực thuộc)
 13. Zemkopības ministrija un tās padotībā esošās iestādes (Bộ Nông nghiệp và các đơn vị trực thuộc)
 14. Īpašu uzdevumu ministra sekretariāti un to padotībā esošās iestādes (Bộ Chuyên trách và các đơn vị trực thuộc)
- B. Citas valsts iestādes (Các cơ quan nhà nước khác):
1. Augstākā tiesa (Tòa án Tối cao)
 2. Centrālā vēlēšanu komisija (Ủy ban Bầu cử Trung ương)
 3. Finanšu un kapitāla tirgus komisija (Ủy ban Thị trường Tài chính và Vốn)
 4. Latvijas Banka (Ngân hàng Lát-via)
 5. Prokuratūra un tās pārraudzībā esošās iestādes (Văn phòng Công tố viên và các tổ chức thuộc sự giám sát của Văn phòng Công tố)
 6. Saeimas un tās padotībā esošās iestādes (Quốc hội và các đơn vị trực thuộc)
 7. Satversmes tiesa (Tòa án Hiến pháp)
 8. Valsts kanceleja un tās pārraudzībā esošās iestādes (Văn phòng Thủ tướng và các đơn vị thuộc sự giám sát của Văn phòng Thủ tướng)
 9. Valsts kontrole (Cơ quan Kiểm toán Nhà nước)
 10. Valsts prezidenta kanceleja (Văn phòng Chủ tịch nước)
 11. Citas valsts iestādes, kuras nav ministriju padotībā (Các cơ quan nhà nước khác không trực thuộc các bộ):
 - Tiesībsarga birojs (Cơ quan Thanh tra)
 - Nacionālā radio un televīzijas padome (Hội đồng Phát thanh quốc gia)

LÍT-VA

Prezidentūros kancelelija (Văn phòng Chủ tịch nước)

Seimo kancelelija (Văn phòng Quốc hội)

Seimui atskaitingos institucijos: (Các cơ quan có trách nhiệm trước Quốc hội):

Lietuvos mokslo taryba (Hội đồng Khoa học);

Seimo kontrolierių įstaiga (Cơ quan Kiểm tra của Quốc hội);

Valstybės kontrolė (Cơ quan Kiểm toán Nhà nước);

Specialiųjų tyrimų tarnyba (Cơ quan Điều tra đặc biệt);

Valstybės saugumo departamentas (Cục An ninh Nhà nước);
Konkurencijos taryba (Hội đồng Cạnh tranh);
Lietuvos gyventojų genocido ir rezistencijos tyrimo centras (Trung tâm Nghiên cứu các tội diệt chủng và chống lại loài người);
Vertybinių popierių komisija (Ủy ban Chứng khoán Lit-va);
Ryšių reguliavimo tarnyba (Cơ quan Quản lý truyền thông);
Nacionalinė sveikatos taryba (Hội đồng Y tế quốc gia);
Etninės kultūros globos taryba (Hội đồng Bảo vệ Văn hóa dân tộc);
Lygių galimybių kontrolieriaus tarnyba (Văn phòng Thanh tra Cơ hội bình đẳng);
Valstybinė kultūros paveldo komisija (Ủy ban Di sản văn hóa quốc gia);
Vaiko teisių apsaugos kontrolieriaus įstaiga (Cơ quan Thanh tra về quyền trẻ em);
Valstybinė kainų ir energetikos kontrolės komisija (Ủy ban nhà nước về điều tiết giá tài nguyên năng lượng);
Valstybinė lietuvių kalbos komisija (Ủy ban Nhà nước về Ngôn ngữ Lit-va);
Vyriausioji rinkimų komisija (Ủy ban Bầu cử Trung ương);
Vyriausioji tarnybinės etikos komisija (Cơ quan Quản lý về Đạo đức Công vụ);
Žurnalistų etikos inspektoriatas (Cơ quan Thanh tra về Đạo đức Nhà báo).

Vyriausybės kanceliarija (Văn phòng Chính phủ)

Vyriausybei atskaitingos institucijos (Các cơ quan có trách nhiệm trước Chính phủ):

Ginklų fondas (Quỹ Vũ khí);
Informacinės visuomenės plėtros komitetas (Ủy ban Phát triển xã hội thông tin);
Kūno kultūros ir sporto departamentas (Cục Thể thao và Giáo dục thể chất);
Lietuvos archyvų departamentas (Cục Lưu trữ Lit-va);
Mokestinių ginčų komisija (Ủy ban về Tranh chấp thuế);
Statistikos departamentas (Cục Thống kê);
Tautinių mažumų ir išeivijos departamentas (Cục quản lý Dân tộc Thiểu số và Kiêu bào Lit-va);
Valstybinė tabako ir alkoholio kontrolės tarnyba (Cơ quan Quản lý Nhà nước về Thuốc lá và rượu);
Viešųjų pirkimų tarnyba (Cơ quan Đấu thầu);

Valstybinė atominės energetikos saugos inspekcija (Thanh tra Nhà nước về An toàn Năng lượng Hạt nhân);

Valstybinė duomenų apsaugos inspekcija (Thanh tra Nhà nước về Bảo mật Thông tin);

Valstybinė lošimų priežiūros komisija (Ủy ban giám sát đánh bạc);

Valstybinė maisto ir veterinarijos tarnyba (Cơ quan Nhà nước về Lương thực và Thú y);

Vyriausioji administracinių ginčų komisija (Ủy ban về Tranh chấp Hành chính);

Draudimo priežiūros komisija (Ủy ban Giám sát bảo hiểm);

Lietuvos valstybinis mokslo ir studijų fondas (Quỹ quốc gia về Khoa học và Nghiên cứu Lit-va);

Konstitucinis Teismas (Tòa án Hiến pháp);

Lietuvos bankas (Ngân hàng Lit-va).

Aplinkos ministerija (Bộ Môi trường)

Įstaigos prie Aplinkos ministerijos (Các đơn vị trực thuộc Bộ Môi trường):

Generalinė miškų urėdija (Tổng cục Lâm nghiệp);

Lietuvos geologijos tarnyba (Khảo sát địa chất Lit-va);

Lietuvos hidrometeorologijos tarnyba (Cơ quan Khí tượng thủy văn);

Lietuvos standartizacijos departamentas (Hội đồng Tiêu chuẩn Lit-va);

Nacionalinis akreditacijos biuras (Cục Kiểm định Quốc gia Lit-va);

Valstybinė metrologijos tarnyba (Cơ quan Đo lường nhà nước);

Valstybinė saugomų teritorijų tarnyba (Cơ quan Nhà nước về các Khu vực được bảo vệ);

Valstybinė teritorijų planavimo ir statybos inspekcija (Thanh tra Nhà nước về Xây dựng và Quy hoạch lãnh thổ).

Finansų ministerija (Bộ Tài chính)

Įstaigos prie Finansų ministerijos (Các cơ quan trực thuộc Bộ Tài chính):

Muitinės departamentas (Hải quan Lit-va);

Valstybės dokumentų technologinės apsaugos tarnyba (Cơ quan bảo mật công nghệ cho các tài liệu nhà nước) ;

Valstybinė mokesčių inspekcija (Thanh tra Thuế nhà nước);

Finansų ministerijos mokymo centras (Trung tâm Đào tạo của Bộ Tài chính).

Krašto apsaugos ministerija (Bộ Quốc phòng)

Įstaigos prie Krašto apsaugos ministerijos (Các cơ quan thuộc Bộ Quốc phòng):

Antrasis operatyvinių tarnybų departamentas (Cục điều tra thứ hai);

Centralizuota finansų ir turto tarnyba (Cơ quan Tài chính và tài sản tập trung);

Karo prievolės administravimo tarnyba (Cơ quan quản lý hoạt động tuyển quân);

Krašto apsaugos archyvas (Cơ quan lưu trữ quốc phòng);

Krizių valdymo centras (Trung tâm quản lý khủng hoảng);

Mobilizacijos departamentas (Cục huy động quân đội);

Ryšių ir informacinių sistemų tarnyba (Cơ quan Hệ thống thông tin và truyền thông);

Infrastruktūros plėtros departamentas (Vụ Phát triển Hạ tầng);

Valstybinis pilietinio pasipriešinimo rengimo centras (Trung tâm kháng chiến dân sự);

Lietuvos kariuomenė (Lực lượng Vũ trang Lit-va);

Krašto apsaugos sistemos kariniai vienetai ir tarnybos (Các cơ quan và đơn vị quân đội thuộc Hệ thống quốc phòng).

Kultūros ministerija (Bộ Văn hóa)

Įstaigos prie Kultūros ministerijos (Các cơ quan trực thuộc Bộ Văn hóa):

Kultūros paveldo departamentas (Vụ Di sản Văn hóa Lit-va);

Valstybinė kalbos inspekcija (Ủy ban Ngôn ngữ Nhà nước).

Socialinės apsaugos ir darbo ministerija (Bộ An sinh Xã hội và Lao động)

Įstaigos prie Socialinės apsaugos ir darbo ministerijos (Các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ An sinh Xã hội và Lao động):

Garantinio fondo administracija (Cơ quan quản lý Quỹ bảo hiểm);

Valstybės vaiko teisių apsaugos ir įvaikinimo tarnyba (Cơ quan nhà nước về Bảo vệ quyền trẻ em và nhận con nuôi);

Lietuvos darbo birža (Cục trao đổi lao động Lit-thu-nia);

Lietuvos darbo rinkos mokymo tarnyba (Cơ quan đào tạo nguồn nhân lực Lit-thu-nia);

Trišalės tarybos sekretoriatas (Văn phòng Hội đồng bên thứ 3);

Socialinių paslaugų priežiūros departamentas (Vụ giám sát các dịch vụ xã hội);

Darbo inspekcija (Cơ quan thanh tra lao động);

Valstybinio socialinio draudimo fondo valdyba (Ủy ban nhà nước về Quỹ bảo hiểm xã hội);

Neįgalumo ir darbingumo nustatymo tarnyba (Cơ quan về Lực lượng lao động và khuyết tật);

Ginčų komisija (Ủy ban Tranh chấp);

Techninės pagalbos neįgaliesiems centras (Trung tâm nhà nước về đền bù cho người khuyết tật);

Neįgaliųjų reikalų departamentas (Vụ Người khuyết tật).

Susisiekimo ministerija (Bộ Giao thông và Truyền thông)

Įstaigos prie Susisiekimo ministerijos (Các cơ quan thuộc Bộ Giao thông và Truyền thông):

Lietuvos automobilių kelių direkcija (Cơ quan đường bộ Lit-thu-nia);

Valstybinė geležinkelio inspekcija (Thanh tra Nhà nước về Đường sắt);

Valstybinė kelių transporto inspekcija (Thanh tra Nhà nước về vận tải đường bộ);

Pasienio kontrolės punktų direkcija (Cơ quan chỉ huy các chốt biên phòng).

Sveikatos apsaugos ministerija (Bộ Y tế)

Įstaigos prie Sveikatos apsaugos ministerijos (Các cơ quan trực thuộc Bộ Y tế):

Valstybinė akreditavimo sveikatos priežiūros veiklai tarnyba (Cơ quan kiểm định Nhà nước về chăm sóc sức khỏe);

Valstybinė ligonių kasa (Quỹ bệnh nhân quốc gia);

Valstybinė medicininio audito inspekcija (Thanh tra nhà nước về Kiểm toán y khoa);

Valstybinė vaistų kontrolės tarnyba (Cơ quan Nhà nước về kiểm soát dược);

Valstybinė teismo psichiatrijos ir narkologijos tarnyba (Cơ quan tội phạm tâm thần và nghiện rượu Lit-va);

Valstybinė visuomenės sveikatos priežiūros tarnyba (Cơ quan Nhà nước về y tế công cộng);

Farmacijos departamentas (Vụ Dược phẩm);

Sveikatos apsaugos ministerijos Ekstremalių sveikatai situacijų centras (Trung tâm sức khỏe khẩn cấp của Bộ Y tế);

Lietuvos bioetikos komitetas (Ủy ban đạo đức sinh học Lit-va);

Radiacinės saugos centras (Trung tâm bảo vệ phóng xạ).

Švietimo ir mokslo ministerija (Bộ Giáo dục và Khoa học)

Įstaigos prie Švietimo ir mokslo ministerijos (Các cơ quan trực thuộc Bộ Giáo dục và Khoa học):

Nacionalinis egzaminų centras (Trung tâm Khảo thí quốc gia);

Studijų kokybės vertinimo centras (Trung tâm đánh giá chất lượng giáo sau đại học).

Teisingumo ministerija (Bộ Tư pháp)

Įstaigos prie Teisingumo ministerijos (Các cơ quan trực thuộc Bộ Tư pháp):

Kalėjų departamentas (Cục trại giam);

Nacionalinė vartotojų teisių apsaugos taryba (Ủy ban Quốc gia bảo vệ quyền người tiêu dùng);

Europos teisės departamentas (Vụ Luật pháp Châu Âu).

Ūkio ministerija (Bộ Kinh tế)

Įstaigos prie Ūkio ministerijos (Các cơ quan trực thuộc Bộ Kinh tế):

Įmonių bankroto valdymo departamentas (Vụ Quản lý phá sản doanh nghiệp);

Valstybinė energetikos inspekcija (Thanh tra Nhà nước về năng lượng);

Valstybinė ne maisto produktų inspekcija (Thanh tra Nhà nước về sản phẩm không phải là thực phẩm);

Valstybinis turizmo departamentas (Tổng cục Du lịch Lit-va).

Užsienio reikalų ministerija (Bộ Ngoại giao)

Diplomatinės atstovybės ir konsulinės įstaigos užsienyje bei atstovybės prie tarptautinių organizacijų (Các phái đoàn ngoại giao và lãnh sự cũng như đại diện của các tổ chức quốc tế).

Vidaus reikalų ministerija (Bộ Nội vụ)

Įstaigos prie Vidaus reikalų ministerijos (Các cơ quan trực thuộc Bộ Nội vụ):

Asmens dokumentų išrašymo centras (Trung tâm Chứng từ nhân thân);

Finansinių nusikaltimų tyrimo tarnyba (Cơ quan điều tra Tội phạm tài chính);
Gyventojų registro tarnyba (Cơ quan Đăng ký thường trú);
Policijos departamentas (Cục Cảnh sát);
Priešgaisrinės apsaugos ir gelbėjimo departamentas (Cục Cứu hỏa và cứu hộ);
Turto valdymo ir ūkio departamentas (Vụ Kinh tế và quản lý tài sản);
Vadovybės apsaugos departamentas (Vụ bảo vệ các nhân vật quan trọng);
Valstybės sienos apsaugos tarnyba (Vụ Bảo vệ biên giới quốc gia);
Valstybės tarnybos departamentas (Vụ Dân sự);
Informatikos ir ryšių departamentas (Vụ Công nghệ thông tin và truyền thông);
Migracijos departamentas (Vụ Nhập cư);
Sveikatos priežiūros tarnyba (Vụ Chăm sóc sức khỏe);
Bendrasis pagalbos centras (Trung tâm Ứng cứu khẩn cấp).

Žemės ūkio ministerija (Bộ Nông nghiệp)

Įstaigos prie Žemės ūkio ministerijos (Các cơ quan trực thuộc Bộ Nông nghiệp):

Nacionalinė mokėjimo agentūra (Cơ quan Thanh toán quốc gia);
Nacionalinė žemės tarnyba (Cơ quan Đất đai quốc gia);
Valstybinė augalų apsaugos tarnyba (Cơ quan Bảo vệ cây trồng quốc gia);
Valstybinė gyvulių veislininkystės priežiūros tarnyba (Cơ quan Giám sát nhân giống động vật quốc gia);
Valstybinė sėklų ir grūdų tarnyba (Cơ quan Ngũ cốc và hạt giống quốc gia);
Žuvininkystės departamentas (Vụ Ngư nghiệp).

Teismai (Tòa án):

Lietuvos Aukščiausiasis Teismas (Tòa án Tối cao Lit-va);
Lietuvos apeliacinis teismas (Tòa Phúc thẩm Lit-va);
Lietuvos vyriausiasis administracinis teismas (Tòa án Hành chính tối cao Lit-va);
Apygardų teismai (Tòa án khu vực);
Apygardų administraciniai teismai (Tòa án Hành chính khu vực);
Apylinkių teismai (Tòa án quận);
Nacionalinė teismų administracija (Tòa án Hành chính quốc gia);

Generalinė prokuratūra (Văn phòng Công tố viên).

Kiti centriniai valstybinio administravimo subjektai - institucijos, įstaigos, tarnybos (Các cơ quan hành chính công khác):

Muitinės kriminalinė tarnyba (Cơ quan Tội phạm hải quan);

Muitinės informacinių sistemų centras (Trung tâm Hệ thống thông tin hải quan);

Muitinės laboratorija (Phòng thí nghiệm hải quan).

LÚC-XĂM-BUA

1. Ministère d'État;
2. Ministère des Affaires Étrangères et de l'Immigration;
3. Ministère des Affaires Étrangères et de l'Immigration: Direction de la Défense (Armée);
4. Ministère de l'Agriculture, de la Viticulture et du Développement Rural;
5. Ministère de l'Agriculture, de la Viticulture et du Développement Rural: Administration des Services Techniques de l'Agriculture;
6. Ministère des Classes moyennes, du Tourisme et du Logement;
7. Ministère de la Culture, de l'Enseignement Supérieur et de la Recherche;
8. Ministère de l'Économie et du Commerce extérieur;
9. Ministère de l'Éducation nationale et de la Formation professionnelle;
10. Ministère de l'Éducation nationale et de la Formation professionnelle: Lycée d'Enseignement Secondaire et d'Enseignement Secondaire Technique;
11. Ministère de l'Égalité des chances;
12. Ministère de l'Environnement;
13. Ministère de l'Environnement: Administration de l'Environnement;
14. Ministère de la Famille et de l'Intégration;
15. Ministère de la Famille et de l'Intégration: Maisons de retraite;
16. Ministère des Finances;
17. Ministère de la Fonction publique et de la Réforme administrative;
18. Ministère de la Fonction publique et de la Réforme administrative: Service Central des Imprimés et des Fournitures de l'État – Centre des Technologies de l'informatique de l'État;
19. Ministère de l'Intérieur et de l'Aménagement du territoire;
20. Ministère de l'Intérieur et de l'Aménagement du territoire: Police Grand-Ducale Luxembourg– Inspection générale de Police;
21. Ministère de la Justice;
22. Ministère de la Justice: Établissements Pénitentiaires;
23. Ministère de la Santé;
24. Ministère de la Santé: Centre hospitalier neuropsychiatrique;

25. Ministère de la Sécurité sociale;
26. Ministère des Transports;
27. Ministère du Travail et de l'Emploi;
28. Ministère des Travaux publics;
29. Ministère des Travaux publics: Bâtiments Publics – Ponts et Chaussées.

HUNG-GA-RI

- Nemzeti Erőforrás Minisztérium (Bộ Tài nguyên quốc gia)
- Vidékfejlesztési Minisztérium (Bộ Phát triển nông thôn)
- Nemzeti Fejlesztési Minisztérium (Bộ Phát triển quốc gia)
- Honvédelmi Minisztérium (Bộ Quốc phòng)
- Közigazgatási és Igazságügyi Minisztérium (Bộ Hành chính và tư pháp)
- Nemzetgazdasági Minisztérium (Bộ Kinh tế quốc dân)
- Külügyminisztérium (Bộ Ngoại giao)
- Miniszterelnöki Hivatal (Văn phòng Thủ tướng)
- Belügyminisztérium, (Bộ Nội vụ)
- Központi Szolgáltatási Főigazgatóság (Ban giám đốc Dịch vụ trung ương)

MAN-TA

1. Uffiċċju tal-Prim Ministru (Văn phòng Thủ tướng)
2. Ministeru għall-Familja u Solidarjeta' Soċjali (Bộ Gia đình và đoàn kết xã hội)
3. Ministeru ta' l-Edukazzjoni Zghazagh u Impjeg (Bộ Việc làm và Giáo dục thanh niên)
4. Ministeru tal-Finanzi (Bộ Tài chính)
5. Ministeru tar-Riżorsi u l-Infrastruttura (Bộ Tài nguyên và Hạ tầng)
6. Ministeru tat-Turiżmu u Kultura (Bộ Văn hóa và Du lịch)
7. Ministeru tal-Ġustizzja u l-Intern (Bộ Tư pháp và Nội vụ)
8. Ministeru għall-Affarijiet Rurali u l-Ambjent (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)
9. Ministeru għal Għawdex (Bộ quản lý đảo Gozo)
10. Ministeru tas-Saħħa, l-Anzjani u Kura fil-Kommunita' (Bộ Y tế, Chăm sóc cộng đồng và Người cao tuổi)
11. Ministeru ta' l-Affarijiet Barranin (Bộ Ngoại giao)
12. Ministeru għall-Investimenti, Industrija u Teknologija ta' Informazzjoni (Bộ Đầu tư, Công nghiệp và Công nghệ Thông tin)
13. Ministeru għall-Kompetittivà u Komunikazzjoni (Bộ Năng lực cạnh tranh và Truyền thông)
14. Ministeru għall-Iżvilupp Urban u Toroq (Bộ Phát triển đô thị và đường bộ)

15. L-Ufficċju tal-President (Văn phòng Chủ tịch nước)
16. Ufficċju ta 'l-iskrivan tal-Kamra tad-Deputati (Văn phòng Thư ký Hạ viện)

HÀ LAN

MINISTERIE VAN ALGEMENE ZAKEN — (BỘ VỀ CÁC VẤN ĐỀ CHUNG)

- Bestuursdepartement — (Các Vụ Nhân sự và chính sách trung ương)
- Bureau van de Wetenschappelijke Raad voor het Regeringsbeleid — (Hội đồng Tư vấn về chính sách Chính phủ)
- Rijksvoorlichtingsdienst: — (Cơ quan thông tin Chính phủ Hà Lan)

MINISTERIE VAN BINNENLANDSE ZAKEN EN KONINKRIJKSRELATIES — (BỘ NỘI VỤ)

- Bestuursdepartement — (Vụ Cán bộ và chính sách trung ương)
- Centrale Archiefselectiedienst (CAS) — (Lựa chọn Bản ghi trung tâm)
- Algemene Inlichtingen- en Veiligheidsdienst (AIVD) — (Tổng cục Tình báo và An ninh)
- Agentschap Basisadministratie Persoonsgegevens en Reisdocumenten (BPR) — (Cơ quan Lưu trữ Nhân thân và Giấy tờ Di trú)
- Agentschap Korps Landelijke Politiediensten — (Cục Cảnh sát quốc gia)

MINISTERIE VAN BUITENLANDSE ZAKEN — (BỘ NGOẠI GIAO)

- Directoraat-generaal Regiobeleid en Consulaire Zaken (DGRC) — (cục Chính sách vùng và lãnh sự)
- Directoraat-generaal Politieke Zaken (DGPZ) — (Tổng cục Chính trị)
- Directoraat-generaal Internationale Samenwerking (DGIS) — (Tổng cục Hợp tác quốc tế)
- Directoraat-generaal Europese Samenwerking (DGES) — (Tổng cục Hợp tác Châu Âu)
- Centrum tot Bevordering van de Import uit Ontwikkelingslanden (CBI) — (Trung tâm Xúc tiến nhập khẩu từ các nước đang phát triển)
- Centrale diensten ressorterend onder S/PlvS — (Cơ quan giúp việc cho Tổng Thư ký và Phó Tổng Thư ký)
- Buitenlandse Posten (ieder afzonderlijk) — (Các Phái đoàn ngoại giao khác nhau)

MINISTERIE VAN DEFENSIE — (BỘ QUỐC PHÒNG)

- Bestuursdepartement — (Các Vụ Nhân sự và chính sách trung ương)
- Commando Diensten Centra (CDC) — (Bộ Tư lệnh Yểm trợ)
- Defensie Telematica Organisatie (DTO) — (Tổ chức Truyền thông - công nghệ thông tin quốc phòng)
- Centrale directie van de Defensie Vastgoed Dienst — (Tổng cục Bất động sản quốc phòng trung ương)

- De afzonderlijke regionale directies van de Defensie Vastgoed Dienst — (Cục Bất động sản quốc phòng khu vực)
- Defensie Materieel Organisatie (DMO) — (Tổ chức Vật tư quốc phòng)
- Landelijk Bevoorradingsbedrijf van de Defensie Materieel Organisatie — (Tổ chức Cung ứng vật tư quốc phòng)
- Logistiek Centrum van de Defensie Materieel Organisatie — (Trung tâm logistic của Tổ chức Vật tư quốc phòng)
- Marinebedrijf van de Defensie Materieel Organisatie — (Bộ phận bảo trì của Tổ chức Vật tư quốc phòng)
- Defensie Pijpleiding Organisatie (DPO) — Tổ chức Đường ống quốc phòng

MINISTERIE VAN ECONOMISCHE ZAKEN — (BỘ KINH TẾ)

- Bestuursdepartement — (Vụ Nhân sự và chính sách trung ương)
- Centraal Planbureau (CPB) — (Văn phòng Chính sách kinh tế Hà Lan)
- Bureau voor de Industriële Eigendom (BIE) — (Văn phòng Sở hữu công nghiệp)
- SenterNovem — (Cơ quan sáng tạo bền vững)
- Staatstoezicht op de Mijnen (SodM) — (Cơ quan quản lý khai thác mỏ Nhà nước)
- Nederlandse Mededingingsautoriteit (NMA) — (Cơ quan quản lý cạnh tranh Hà Lan)
- Economische Voorlichtingsdienst (EVD) — (Cục Ngoại thương Hà Lan)
- Agentschap Telecom — (Cục Viễn thông)
- Kenniscentrum Professioneel & Innovatief Aanbesteden, Netwerk voor Overheidsopdrachtgevers (PIANOo) — (Cơ quan quản lý đấu thầu chuyên nghiệp và sáng tạo, mạng lưới các cơ quan mua sắm)
- Regiebureau Inkoop Rijksoverheid (Cơ quan hỗ trợ mua sắm của chính phủ trung ương)
- Octrooicentrum Nederland — (Văn phòng Bằng sáng chế Hà Lan)

MINISTERIE VAN FINANCIËN — (BỘ TÀI CHÍNH)

- Bestuursdepartement — (Vụ Nhân sự và chính sách trung ương)
- Belastingdienst Automatiseringscentrum — (Trung tâm Máy tính và phần mềm thuế và hải quan)
- Belastingdienst — (Tổng cục Thuế và hải quan)
- de afzonderlijke Directies der Rijksbelastingen — (Các vụ thuộc Tổng cục Thuế và Hải quan trên toàn Hà Lan)
- Fiscale Inlichtingen- en Opsporingsdienst (incl. Economische Controle dienst (ECD) — (Dịch vụ Thông tin Tài khóa và Điều tra (gồm cả Cơ quan Điều tra Kinh tế))
- Belastingdienst Opleidingen — (Trung tâm Đào tạo Thuế và Hải quan)
- Dienst der Domeinen — (Cục Công sản)

MINISTERIE VAN JUSTITIE — (BỘ TƯ PHÁP)

- Bestuursdepartement — (Vụ Nhân sự và chính sách trung ương)
- Dienst Justitiële Inrichtingen — (Cơ quan Đính chính các cơ sở)
- Raad voor de Kinderbescherming — (Cục Chăm sóc và Bảo vệ trẻ em)

- Centraal Justitie Incasso Bureau — (Cục Suu tập nghệ thuật trung ương)
- Openbaar Ministerie — (Viện Kiểm sát)
- Immigratie en Naturalisatiedienst — (Cục Nhập cư và Nhập tịch)
- Nederlands Forensisch Instituut — (Học viện nghiệp vụ điều tra Hà Lan)

MINISTERIE VAN LANDBOUW, NATUUR EN VOEDSELKWALITEIT — (BỘ NÔNG NGHIỆP, THIÊN NHIÊN VÀ CHẤT LƯỢNG THỰC PHẨM)

- Bestuursdepartement — (Vụ Nhân sự và chính sách trung ương)
- Dienst Regelingen (DR) — ((Cục) Hành pháp Quốc gia)
- Agentschap Plantenziektenkundige Dienst (PD) — ((Cục) Bảo vệ thực vật)
- Algemene Inspectiedienst (AID) — (Tổng Thanh tra)
- Dienst Landelijk Gebied (DLG) — (Cục Phát triển nông nghiệp bền vững)
- Voedsel en Waren Autoriteit (VWA) — (Cục An toàn thực phẩm và người tiêu dùng)

MINISTERIE VAN ONDERWIJS, CULTUUR EN WETENSCHAPPEN — (BỘ GIÁO DỤC, VĂN HÓA VÀ KHOA HỌC)

- Bestuursdepartement — (Vụ Chính sách và nhân sự trung ương)
- Inspectie van het Onderwijs — (Thanh tra giáo dục)
- Erfgoedinspectie — (Thanh tra di sản)
- Centrale Financiën Instellingen — (Cơ quan tài trợ trung ương cho các tổ chức)
- Nationaal Archief — (Cục Lưu trữ Quốc gia)
- Adviesraad voor Wetenschaps- en Technologiebeleid — (Hội đồng tư vấn về chính sách khoa học và công nghệ)
- Onderwijsraad — (Hội đồng giáo dục)
- Raad voor Cultuur — (Hội đồng văn hoá)

MINISTERIE VAN SOCIALE ZAKEN EN WERKGELEGENHEID — (BỘ XÃ HỘI VÀ VIỆC LÀM)

- Bestuursdepartement — (Vụ Chính sách và nhân sự trung ương)
- Inspectie Werk en Inkomen — (Thanh tra việc làm và thu nhập)
- Agentschap SZW- (Cơ quan SZW)

MINISTERIE VAN VERKEER EN WATERSTAAT — (BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI, CÔNG TRÌNH VÀ QUẢN LÝ NƯỚC)

- Bestuursdepartement — (Vụ Chính sách và nhân sự trung ương)
- Directoraat-Generaal Transport en Luchtvaart — (Tổng cục vận tải và hàng không dân dụng)
- Directoraat-generaal Personenvervoer — (Tổng cục giao thông vận tải hành khách)
- Directoraat-generaal Water — (Tổng cục vấn đề về nước)
- Centrale diensten — (Dịch vụ trung tâm)
- Shared services Organisatie Verkeer en Watersaat — (Tổ chức dịch vụ vận tải và quản lý nước) (*cơ quan mới*)

- Koninklijke Nederlandse Meteorologisch Instituut KNMI — (Viện Khí tượng Hoàng gia Hà Lan)
- Rijkswaterstaat, Bestuur — (Tổng cục Công trình công cộng và quản lý nước)
- De afzonderlijke regionale Diensten van Rijkswaterstaat — (Các chi cục khu vực của Tổng cục Công trình công cộng và quản lý nước)
- De afzonderlijke specialistische diensten van Rijkswaterstaat — (Các chi nhánh dịch vụ riêng lẻ của Tổng cục công trình công cộng và quản lý nước)
- Adviesdienst Geo-Informatie en ICT — (Hội đồng tư vấn về thông tin địa lý và ICT)
- Adviesdienst Verkeer en Vervoer (AVV) – (Hội đồng tư vấn về giao thông và vận tải)
- Bouwdienst – (Dịch vụ xXây dựng)
- Corporate Dienst (Dịch vụ tập đoàn)
- Data ICT Dienst (Dịch vụ dữ liệu và CNTT)
- Dienst Verkeer en Scheepvaart (Dịch vụ giao thông và vận tải tàu)
- Dienst Weg- en Waterbouwkunde - DWW (Dịch vụ cho kỹ thuật đường bộ và thủy lực)
- Rijksinstituut voor Kust en Zee (RIKZ) — (Viện quản lý biển và ven biển quốc gia)
- Rijksinstituut voor Integraal Zoetwaterbeheer en Afvalwaterbehandeling (RIZA) — (Viện quản lý nước ngọt và xử lý nước ngọt)
- Waterdienst (Dịch vụ nước)
- Cục kiểm soát cảng quốc gia
- Directie Toezichtontwikkeling Communicatie en Onderzoek - TCO (Cục Phát triển giám sát truyền thông và nghiên cứu)
- Toezichthouder Beheer Eenheid Lucht — Đơn vị quản lý “Không khí”
- Toezichthouder Beheer Eenheid Water — Đơn vị quản lý “Nước”
- Toezichthouder Beheer Eenheid Land — Đơn vị quản lý “Đất”

MINISTERIE VAN VOLKSHUISVESTING, RUIMTELIJKE ORDENING EN MILIEUBEHEER — (BỘ NHÀ Ở, QUY HOẠCH KHÔNG GIAN VÀ MÔI TRƯỜNG)

- Bestuursdepartement — (Vụ Chính sách và nhân sự trung ương)
- Directoraat-generaal Wonen, Wijken en Integratie — (Tổng cục Nhà ở, Cộng đồng và Hội nhập)
- Directoraat-generaal Ruimte — (Tổng cục Chính sách không gian)
- Directoraat-general Milieubeheer — (Tổng cục bảo vệ môi trường)
- Rijksgebouwendienst — (Cơ quan tòa nhà chính phủ)
- VROM Inspectie — (Thanh tra)

MINISTERIE VAN VOLKSGEZONDHEID, WELZIJN EN SPORT — (BỘ Y TẾ, PHÚC LỢI VÀ THỂ THAO)

- Bestuursdepartement — (Vụ Chính sách và nhân sự trung ương)
- Inspectie Gezondheidsbescherming, Waren en Veterinaire Zaken — (Thanh tra bảo vệ sức khỏe và sức khỏe cộng đồng thú y)
- Inspectie Gezondheidszorg — (Thanh tra chăm sóc sức khỏe)

- Inspectie Jeugdhulpverlening en Jeugdbescherming — (Cơ quan thanh tra về dịch vụ thanh niên và bảo vệ thanh niên)
- Rijksinstituut voor de Volksgezondheid en Milieu (RIVM) — (Viện Y tế và Môi trường công cộng)
- Sociaal en Cultureel Planbureau — (Văn phòng quy hoạch xã hội và văn hóa)
- Agentschap t.b.v. het College ter Beoordeling van Geneesmiddelen — (Cơ quan Đánh giá thuốc)

TWEEDE KAMER DER STATEN-GENERAAL — (HỘI ĐỒNG NHÀ NƯỚC THỨ HAI)

EERSTE KAMER DER STATEN-GENERAAL — (HỘI ĐỒNG NHÀ NƯỚC THỨ NHẤT)

RAAD VAN STATE — (HỘI ĐỒNG NHÀ NƯỚC)

ALGEMENE REKENKAMER — (TÒA ÁN KIỂM TOÁN HÀ LAN)

NATIONALE OMBUDSMAN — (THANH TRA QUỐC GIA)

KANSELARIJ DER NEDERLANDSE ORDEN — (THỦ TƯỚNG HÀ LAN)

KABINET DER KONINGIN — (NỘI CÁC CỦA NỮ HOÀNG)

RAAD VOOR DE RECHTSPRAAK EN DE RECHTBANKEN — (QUẢN LÝ TƯ PHÁP VÀ BAN CỐ VẤN VÀ TÒA ÁN LUẬT)

ÁO

A. Các tổ chức thuộc phạm vi điều chỉnh

1. Bundeskanzleramt (Federal Chancellery- Văn phòng Thủ tướng Liên bang)
2. Bundesministerium für europäische und internationale Angelegenheiten (Bộ Châu Âu và quốc tế Liên bang)
3. Bundesministerium für Finanzen (Bộ Tài chính Liên bang)
4. Bundesministerium für Gesundheit (Bộ Y tế Liên bang)
5. Bundesministerium für Inneres (Bộ Nội vụ Liên bang)
6. Bundesministerium für Justiz (Bộ Tư pháp Liên bang)
7. Bundesministerium für Landesverteidigung und Sport (Bộ Quốc phòng và Thể thao Liên bang)
8. Bundesministerium für Land- und Forstwirtschaft, Umwelt und Wasserwirtschaft (Bộ Nông lâm nghiệp, quản lý nước và môi trường Liên bang)
9. Bundesministerium für Arbeit, Soziales und Konsumentenschutz (Bộ Lao động, Xã hội và bảo vệ người tiêu dùng Liên bang)
10. Bundesministerium für Unterricht, Kunst und Kultur (Bộ Giáo dục, Nghệ thuật và văn hóa Liên bang)
11. Bundesministerium für Verkehr, Innovation und Technologie (Bộ Vận tải, Sáng tạo và công nghệ Liên bang)

12. Bundesministerium für Wirtschaft , Familie und Jugend (Bộ Kinh tế, Gia đình và thanh niên Liên bang)
 13. Bundesministerium für Wissenschaft und Forschung (Bộ Khoa học và nghiên cứu Liên bang)
 14. Bundesamt für Eich- und Vermessungswesen (Văn phòng định chuẩn và đo lường Liên bang)
 15. Österreichische Forschungs- und Prüfzentrum Arsenal Gesellschaft m.b.H (Trung tâm Nghiên cứu và kiểm định Áo Arsenal Ltd)
 16. Bundesanstalt für Verkehr (Viện Giao thông Liên bang)
 17. Bundesbeschaffung G.m.b.H (Công ty đấu thầu Liên bang)
 18. Bundesrechenzentrum G.m.b.H (Trung tâm xử lý dữ liệu Liên bang)
- B. Tất cả các cơ quan trung ương bao gồm các cục và chi cục địa phương với điều kiện không mang tính chất công nghiệp hay thương mại.

BA LAN

1. Kancelaria Prezydenta RP (Văn phòng Tổng thống)
2. Kancelaria Sejmu RP (Văn phòng Hạ Viện)
3. Kancelaria Senatu RP (Văn phòng Thượng viện)
4. Kancelaria Prezesa Rady Ministrów (Văn phòng Thủ tướng)
5. Sąd Najwyższy (Tòa án Tối cao)
6. Naczelny Sąd Administracyjny (Tòa án Hành chính tối cao)
7. Trybunat Konstytucyjny (Tòa án Hiến pháp)
8. Najwyższa Izba Kontroli (Cơ quan Kiểm soát tối cao)
9. Biuro Rzecznika Praw Obywatelskich (Văn phòng bảo vệ nhân quyền)
10. Biuro Rzecznika Praw Dziecka (Văn phòng thanh tra bảo vệ quyền trẻ em)
11. Biuro Ochrony Rządu (Ủy ban Bảo vệ chính phủ)
12. Centralne Biuro Antykorupcyjne (Ủy ban chống tham nhũng trung ương)
13. Ministerstwo Pracy i Polityki Społecznej (Bộ Lao động và Chính sách Xã hội)
14. Ministerstwo Finansów (Bộ Tài chính)
15. Ministerstwo Gospodarki (Bộ Kinh tế)
16. Ministerstwo Rozwoju Regionalnego (Bộ Phát triển khu vực)
17. Ministerstwo Kultury i Dziedzictwa Narodowego (Bộ Văn hóa và Di sản Quốc gia)
18. Ministerstwo Edukacji Narodowej (Bộ Giáo dục quốc gia)
19. Ministerstwo Obrony Narodowej (Bộ Quốc phòng)

20. Ministerstwo Rolnictwa i Rozwoju Wsi (Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn)
21. Ministerstwo Skarbu Państwa (Bộ Ngân khố quốc gia)
22. Ministerstwo Sprawiedliwości (Bộ Tư pháp)
23. Ministerstwo Transportu, Budownictwa i Gospodarki Morskiej (Bộ Giao thông, Xây dựng và Kinh tế hàng hải)
24. Ministerstwo Nauki i Szkolnictwa Wyższego (Bộ Khoa học và Giáo dục Đại học)
25. Ministerstwo Środowiska (Bộ Môi trường)
26. Ministerstwo Spraw Wewnętrznych (Bộ Nội vụ)
27. Ministerstwo Administracji i Cyfryzacji (Bộ Quản trị và Số hóa)
28. Ministerstwo Spraw Zagranicznych (Bộ Ngoại giao)
29. Ministerstwo Zdrowia (Bộ Y tế)
30. Ministerstwo Sportu i Turystyki (Bộ Thể thao và Du lịch)
31. Urząd Patentowy Rzeczypospolitej Polskiej (Văn phòng Bằng sáng chế Ba Lan)
32. Urząd Regulacji Energetyki (Cơ quan quản lý Năng lượng Ba Lan)
33. Urząd do Spraw Kombatantów i Osób Represjonowanych (Cơ quan Cựu binh và Nạn nhân của Đàn áp)
34. Urząd Transportu Kolejowego (Cơ quan Vận chuyển Đường sắt)
35. Urząd do Spraw Cudzoziemców (Cục Quản lý người nước ngoài)
36. Urząd Zamówień Publicznych (Cục Quản lý đấu thầu)
37. Urząd Ochrony Konkurencji i Konsumentów (Cơ quan Bảo vệ cạnh tranh và người tiêu dùng)
38. Urząd Lotnictwa Cywilnego (Cục Hàng không dân dụng)
39. Urząd Komunikacji Elektronicznej (Cục Truyền thông điện tử)
40. Wyższy Urząd Górniczy (Cục Khoáng sản quốc gia)
41. Główny Urząd Miar (Tổng cục Đo lường)
42. Główny Urząd Geodezji i Kartografii (Tổng cục Trắc địa và bản đồ)
43. Główny Urząd Nadzoru Budowlanego (Tổng cục Kiểm soát xây dựng)
44. Główny Urząd Statystyczny (Tổng cục Thống kê)
45. Krajowa Rada Radiofonii i Telewizji (Hội đồng Phát thanh truyền hình quốc gia)
46. Generalny Inspektor Ochrony Danych Osobowych (Tổng thanh tra Bảo vệ dữ liệu cá nhân)
47. Państwowa Komisja Wyborcza (Ủy ban Bầu cử quốc gia)

48. Państwowa Inspekcja Pracy (Thanh tra Lao động quốc gia)
49. Rządowe Centrum Legislacji (Trung tâm Luật pháp chính phủ)
50. Narodowy Fundusz Zdrowia (Quỹ Y tế quốc gia)
51. Polska Akademia Nauk (Học viện Khoa học Ba Lan)
52. Polskie Centrum Akredytacji (Trung tâm Kiểm định Ba Lan)
53. Polskie Centrum Badań i Certyfikacji (Trung tâm Khảo thí và Chứng nhận Ba Lan)
54. Polski Komitet Normalizacyjny (Ủy ban Tiêu chuẩn hóa Ba Lan)
55. Zakład Ubezpieczeń Społecznych (Viện Bảo hiểm xã hội)
56. Komisja Nadzoru Finansowego (Cơ quan Giám sát tài chính Ba Lan)
57. Naczelna Dyrekcja Archiwów Państwowych (Tổng cục Lưu trữ quốc gia)
58. Kasa Rolniczego Ubezpieczenia Społecznego (Quỹ Bảo hiểm xã hội nông nghiệp)
59. Generalna Dyrekcja Dróg Krajowych i Autostrad (Tổng cục quản lý Đường bộ quốc gia)
60. Główny Inspektorat Ochrony Roślin i Nasiennictwa (Tổng thanh tra Bảo vệ thực vật và hạt giống)
61. Komenda Główna Państwowej Straży Pożarnej (Cơ quan chỉ đạo Cứu hỏa quốc gia)
62. Komenda Główna Policji (Cảnh sát quốc gia Ba Lan)
63. Komenda Główna Straży Granicznej (Bộ Tư lệnh bộ đội biên phòng)
64. Główny Inspektorat Jakości Handlowej Artykułów Rolno-Spożywczych (Tổng thanh tra Chất lượng thương mại của thức ăn nông sản)
65. Główny Inspektorat Ochrony Środowiska (Tổng thanh tra Bảo vệ môi trường)
66. Główny Inspektorat Transportu Drogowego (Tổng thanh tra Vận tải đường bộ)
67. Główny Inspektorat Farmaceutyczny (Tổng thanh tra Dược phẩm)
68. Główny Inspektorat Sanitarny (Tổng thanh tra Vệ sinh)
69. Główny Inspektorat Weterynarii (Tổng thanh tra Thú y)
70. Agencja Bezpieczeństwa Wewnętrznego (Cơ quan An ninh nội địa)
71. Agencja Wywiadu (Cơ quan Tình báo)
72. Agencja Mienia Wojskowego (Cơ quan Tài sản quân đội)
73. Agencja Restrukturyzacji i Modernizacji Rolnictwa (Cơ quan Tái cơ cấu và hiện đại hóa nông nghiệp)
74. Agencja Rynku Rolnego (Cơ quan Thị trường nông nghiệp)
75. Agencja Nieruchomości Rolnych (Cơ quan Tài sản nông nghiệp)

76. Państwowa Agencja Atomistyki (Cơ quan Năng lượng nguyên tử quốc gia)
77. Narodowy Bank Polski (Ngân hàng quốc gia Ba Lan)
78. Narodowy Fundusz Ochrony Środowiska i Gospodarki Wodnej (Quỹ quốc gia Bảo vệ môi trường và quản lý nước)
79. Państwowy Fundusz Rehabilitacji Osób Niepełnosprawnych (Quỹ Phục hồi chức năng người khuyết tật)
80. Instytut Pamięci Narodowej - Komisja Ścigania Zbrodni Przeciwko Narodowi Polskiemu (Viện Tưởng niệm quốc gia - Ủy ban Kiểm sát tội ác chống lại dân tộc Ba Lan)
81. Służba Celna Rzeczypospolitej Polskiej (Dịch vụ Hải quan của Cộng hòa Ba Lan)

BỒ ĐÀO NHA

1. Presidência do Conselho de Ministros (Chủ tịch Hội đồng bộ trưởng)
2. Ministério das Finanças (Bộ Tài chính)
3. Ministério da Defesa Nacional (Bộ Quốc phòng)
4. Ministério dos Negócios Estrangeiros e das Comunidades Portuguesas (Bộ Ngoại giao và các cộng đồng Bồ Đào Nha)
5. Ministério da Administração Interna (Bộ Nội vụ)
6. Ministério da Justiça (Bộ Tư pháp)
7. Ministério da Economia (Bộ Kinh tế)
8. Ministério da Agricultura, Desenvolvimento Rural e Pescas (Bộ Nông nghiệp, Phát triển Nông thôn và Ngư nghiệp)
9. Ministério da Educação (Bộ Giáo dục)
10. Ministério da Ciência e do Ensino Superior (Bộ Khoa học và Giáo dục Đại học)
11. Ministério da Cultura (Bộ Văn hóa)
12. Ministério da Saúde (Bộ Y tế)
13. Ministério do Trabalho e da Solidariedade Social (Bộ Lao động và Đoàn kết Xã hội)
14. Ministério das Obras Públicas, Transportes e Habitação (Bộ Các công trình công cộng, Vận tải và Nhà ở)
15. Ministério das Cidades, Ordenamento do Território e Ambiente (Bộ Đô thị, Quản lý đất đai và Môi trường)
16. Ministério para a Qualificação e o Emprego (Bộ Sát hạch và Việc làm)
17. Presidência da República (Tổng thống cộng hòa)
18. Tribunal Constitucional (Tòa án Hiến pháp)
19. Tribunal de Contas (Tòa án Kiểm toán)
20. Provedoria de Justiça (Cơ quan Thanh tra)

RU-MA-NI

EU/VN/PHỤ LỤC 9-A/vn 44

Administrația Prezidențială (Văn phòng Tổng thống)

Senatul României (Thượng viện Ru-ma-ni)

Camera Deputaților (Hạ viện)

Înalta Curte de Casație și Justiție (Tòa án Tối cao)

Curtea Constituțională (Tòa án Hiến pháp)

Consiliul Legislativ (Hội đồng Lập pháp)

Curtea de Conturi (Tòa án Tài chính)

Consiliul Superior al Magistraturii (Ủy ban các Tòa Phúc thẩm)

Parchetul de pe lângă Înalta Curte de Casație și Justiție (Văn phòng Công tố viên thuộc Tòa án Tối cao)

Secretariatul General al Guvernului (Tổng Thư ký Chính phủ)

Cancelaria primului ministru (Văn phòng Thủ tướng)

Ministerul Afacerilor Externe (Bộ Ngoại giao)

Ministerul Economiei și Finanțelor (Bộ Kinh tế và Tài chính)

Ministerul Justiției (Bộ Tư pháp)

Ministerul Apărării (Bộ Quốc phòng)

Ministerul Internelor și Reformei Administrative (Bộ Nội vụ và Cải cách Chính quyền)

Ministerul Muncii, Familiei și Egalității de Șanse (Bộ Lao động và Cơ hội Công bằng)

Ministerul pentru Întreprinderi Mici și Mijlocii, Comerț, Turism și Profesii Liberale (Bộ Doanh nghiệp Nhỏ và vừa, Thương mại, Du lịch và Các nghề tự do)

Ministerul Agriculturii și Dezvoltării Rurale (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Ministerul Transporturilor (Bộ Giao thông)

Ministerul Dezvoltării, Lucrărilor Publice și Locuinței (Bộ Phát triển, công trình công cộng và nhà ở)

Ministerul Educației Cercetării și Tineretului (Bộ Giáo dục, Nghiên cứu và Thanh niên)

Ministerul Sănătății Publice (Bộ Y tế)

Ministerul Culturii și Cultelor (Bộ Văn hóa và Tín ngưỡng)

Ministerul Comunicațiilor și Tehnologiei Informației (Bộ Thông tin và Truyền thông)

Ministerul Mediului și Dezvoltării Durabile (Bộ Môi trường và Phát triển Bền vững)

Serviciul Român de Informații (Cục Tình báo Ru-ma-ni)

Serviciul Român de Informații Externe (Cục Tình báo Nước ngoài Ru-ma-ni)

Serviciul de Protecție și Pază (Cơ quan Bảo vệ và Cảnh vệ)

Serviciul de Telecomunicații Speciale (Dịch vụ Truyền thông đặc biệt)

Consiliul Național al Audiovizualului (Ủy ban Truyền thanh truyền hình quốc gia)

Direcția Națională Anticorupție (Cơ quan Chống tham nhũng quốc gia)

Inspectoratul General de Poliție (Tổng thanh tra cảnh sát)

Autoritatea Națională pentru Reglementarea și Monitorizarea Achizițiilor Publice (Cục Quản lý và giám sát đấu thầu quốc gia)

Autoritatea Națională de Reglementare pentru Serviciile Comunitare de Utilități Publice (ANRSC) (Ủy ban quốc gia về Quản lý dịch vụ công cho cộng đồng)

Autoritatea Națională Sanitară Veterinară și pentru Siguranța Alimentelor (Cơ quan Vệ sinh Thú y và An toàn Thực phẩm Quốc gia)

Autoritatea Națională pentru Protecția Consumatorilor (Ủy ban quốc gia về Bảo vệ người tiêu dùng)

Autoritatea Navală Română (Hải quân Ru-ma-ni)

Autoritatea Feroviară Română (Đường sắt Ru-ma-ni)

Autoritatea Rutieră Română (Đường bộ Ru-ma-ni)

Autoritatea Națională pentru Protecția Drepturilor Copilului-și Adopție (Ủy ban quốc gia về bảo vệ quyền trẻ em và con nuôi)

Autoritatea Națională pentru Persoanele cu Handicap (Cơ quan quốc gia về Người khuyết tật)

Autoritatea Națională pentru Tineret (Ủy ban quốc gia về Thanh niên)

Autoritatea Națională pentru Cercetare Științifică (Ủy ban quốc gia về Nghiên cứu khoa học)

Autoritatea Națională pentru Comunicații (Ủy ban quốc gia về Truyền thông)

Autoritatea Națională pentru Serviciile Societății Informaționale (Ủy ban quốc gia về Dịch vụ thông tin xã hội)

Autoritatea Electorală Permanentă (Ủy ban Bầu cử)

Agencia pentru Strategii Guvernamentale (Ủy ban Chiến lược chính phủ)

Agencia Națională a Medicamentului (Ủy ban quốc gia về Dược phẩm)

Agencia Națională pentru Sport (Ủy ban Thể thao Quốc gia)

Agencia Națională pentru Ocuparea Forței de Muncă (Ủy ban Việc làm Quốc gia)

Agencia Națională de Reglementare în Domeniul Energiei (Cơ quan quản lý Điện lực quốc gia)

Agencia Română pentru Conservarea Energiei (Ủy ban Dự trữ năng lượng Ru-ma-ni)

Agencia Națională pentru Resurse Minerale (Ủy ban quốc gia về Các nguồn khoáng sản)

Agencia Română pentru Investiții Străine (Ủy ban Đầu tư nước ngoài Ru-ma-ni)

Agencia Națională a Funcționarilor Publici (Ủy ban quốc gia về Công chức)

Agencia Națională de Administrare Fiscală (Ủy ban quốc gia về Quản lý tài chính)

Agencia Națională pentru Protecția Familiei (Ủy ban quốc gia về Bảo vệ gia đình)

Agencia Națională pentru Egalitatea de Șanse între Bărbați și Femei (Ủy ban quốc gia về Bình đẳng giới)

Agencia Națională pentru Protecția Mediului (Ủy ban quốc gia về Bảo vệ môi trường)

Agencia națională Antidrog (Ủy ban quốc gia về Chống ma túy)

XLÔ-VEN-NIA

1. Predsednik Republike Slovenije (Tổng thống Cộng hòa Xlô-ven-nia)
2. Državni zbor (Quốc hội)
3. Državni svet (Hội đồng Quốc gia)
4. Varuh človekovih pravic (Cơ quan Thanh tra)
5. Ustavno sodišče (Tòa án Hiến pháp)
6. Računsko sodišče (Tòa án Kiểm toán)
7. Državna revizijska komisja (Ủy ban Kiểm tra quốc gia)
8. Slovenska akademija znanosti in umetnosti (Học viện Khoa học và nghệ thuật Xlô-ven-nia)
9. Vladne službe (Dịch vụ chính phủ)
10. Ministrstvo za finance (Bộ Tài chính)
11. Ministrstvo za notranje zadeve (Bộ Nội vụ)
12. Ministrstvo za zunanje zadeve (Bộ Ngoại giao)
13. Ministrstvo za obrambo (Bộ Quốc phòng)
14. Ministrstvo za pravosodje (Bộ Tư pháp)
15. Ministrstvo za gospodarstvo (Bộ Kinh tế)
16. Ministrstvo za kmetijstvo, gozdarstvo in prehrano (Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thực phẩm)
17. Ministrstvo za promet (Bộ Giao thông Vận tải)
18. Ministrstvo za okolje, prostor in energijo (Bộ Môi trường, Quy hoạch và Năng lượng)

19. Ministrstvo za delo, družino in socialne zadeve (Bộ Lao động, Gia đình và các Vấn đề Xã hội)
20. Ministrstvo za zdravje (Bộ Y tế)
21. Ministrstvo za visoko šolstvo, znanost in tehnologijo (Bộ Giáo dục Sau đại học, Khoa học và Công nghệ)
22. Ministrstvo za kulturo (Bộ Văn hóa)
23. Ministerstvo za javno upravo (Bộ Quản lý nhà nước)
24. Vrhovno sodišče Republike Slovenije (Tòa án Tối cao Cộng hòa Xlô-ven-nia)
25. Višja sodišča (Các Tòa Phúc thẩm)
26. Okrožna sodišča (Các Tòa án quận)
27. Okrajna sodišča (Các Tòa án khu vực)
28. Vrhovno tožilstvo Republike Slovenije (Viện Kiểm sát tối cao Cộng hòa Xlô-ven-nia)
29. Okrožna državna tožilstva (Công tố viên nhà nước cấp quận)
30. Družbeni pravobranilec Republike Slovenije (Hội Luật sư của Cộng hòa Xlô-ven-nia)
31. Državno pravobranilstvo Republike Slovenije (Hội Luật sư quốc gia của Cộng hòa Xlô-ven-nia)
32. Upravno sodišče Republike Slovenije (Tòa án hành chính Cộng hòa Xlô-ven-nia)
33. Senat za prekrške Republike Slovenije (Cơ quan tiền sự Cộng hòa Xlô-ven-nia)
34. Višje delovno in socialno sodišče v Ljubljani (Tòa án Lao động và Dân sự phúc thẩm)
35. Delovna in sodišča (Các Tòa án lao động)
36. Upravne note (Các đơn vị hành chính địa phương)

XLÔ-VA-KI-A

Các bộ và các cơ quan mua sắm trung ương khác theo Đạo luật số 575/2001 Coll. về cơ cấu tổ chức của Chính phủ và các cơ quan quản lý nhà nước trung ương như sau:

Ministerstvo gospodarstva Slovenske republike (Bộ Kinh tế Cộng hòa Xlô-va-ki-a)

Ministerstvo financí Slovenske republike (Bộ Tài chính Cộng hòa Xlô-va-ki-a)

Ministerstvo dopravy, výstavby a regionálneho rozvoja Slovenske republike (Bộ Giao thông Vận tải, Xây dựng và Phát triển Vùng của Cộng hòa Xlô-va-ki-a)

Ministerstvo pôdohospodárstva a rozvoja vidieka Slovenske republike (Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Cộng hòa Xlô-va-ki-a)

Ministerstvo vnútra Slovenske republike (Bộ Nội vụ Cộng hòa Xlô-va-ki-a)

Ministerstvo obrany Slovenskej republiky (Bộ Quốc phòng Cộng hòa Xi-lô-va-ki-a)

Ministerstvo spravodlivosti Slovenskej republiky (Bộ Tư pháp Cộng hòa Xi-lô-va-ki-a)

Ministerstvo zahraničných vecí Slovenskej republiky (Bộ Ngoại giao Cộng hòa Xi-lô-va-ki-a)

Ministerstvo práce, sociálnych vecí a rodiny Slovenskej republiky (Bộ Lao động, Xã hội và Gia đình Cộng hòa Xi-lô-va-ki-a)

Ministerstvo životného prostredia Slovenskej republiky (Bộ Môi trường Cộng hòa Xi-lô-va-ki-a)

Ministerstvo školstva, vedy, výskumu a športu Slovenskej republiky (Bộ Giáo dục, Khoa học, Nghiên cứu và Thể thao của Cộng hòa Xi-lô-va-ki-a)

Ministerstvo kultúry Slovenskej republiky (Bộ Văn hóa Cộng hòa Xi-lô-va-ki-a)

Ministerstvo zdravotníctva Slovenskej republiky (Bộ Y tế Cộng hòa Xi-lô-va-ki-a)

Úrad vlády Slovenskej republiky (Văn phòng Chính phủ Cộng hòa Xi-lô-va-ki-a)

Protimonopolný úrad Slovenskej republiky (Văn phòng Chống độc quyền Cộng hòa Xi-lô-va-ki-a)

Štatistický úrad Slovenskej republiky (Cơ quan Thống kê Cộng hòa Xi-lô-va-ki-a)

Úrad geodézie, kartografie a katastra Slovenskej republiky (Văn phòng Khảo sát đất đai, bản đồ và địa chính Cộng hòa Xi-lô-va-ki-a)

Úrad pre normalizáciu, metrológiu a skúšobníctvo Slovenskej republiky (Văn phòng Tiêu chuẩn, đo lường và kiểm tra Xi-lô-va-ki-a)

Úrad pre verejné obstarávanie (Văn phòng Mua sắm công)

Úrad priemyselného vlastníctva Slovenskej republiky (Văn phòng Sở hữu công nghiệp Cộng hòa Xi-lô-va-ki-a)

Národný bezpečnostný úrad (Cơ quan An ninh quốc gia)

Kancelária Prezidenta Slovenskej republiky (Văn phòng Chủ tịch nước Cộng hòa Xi-lô-va-ki-a)

Národná rada Slovenskej republiky (Hội đồng Quốc gia Cộng hòa Xi-lô-va-ki-a)

Ústavný súd Slovenskej republiky (Tòa án Hiến pháp Cộng hòa Xi-lô-va-ki-a)

Najvyšší súd Slovenskej republiky (Tòa án tối cao Cộng hòa Xi-lô-va-ki-a)

Generálna prokuratúra Slovenskej republiky (Văn phòng Công tố Cộng hòa Xi-lô-va-ki-a)

Najvyšší kontrolný úrad Slovenskej republiky (Văn phòng Kiểm toán tối cao Cộng hòa Xi-lô-va-ki-a)

Telekomunikačný úrad Slovenskej republiky (Văn phòng Viễn thông Cộng hòa Xi-lô-va-ki-a)

Poštový úrad (Văn phòng Điều tiết bưu chính)

Úrad na ochranu osobných údajov (Văn phòng Bảo vệ dữ liệu cá nhân)

Kancelária verejného ochrancu práv (Văn phòng Thanh tra)

Úrad pre finančný trh (Văn phòng Thị trường tài chính)

PHẦN LAN

OIKEUSKANSLERINVIRASTO – JUSTITIEKANSLERSÄMBETET (VĂN PHÒNG THẨM PHÁN TÒA ÁN TỐI CAO)

LIIKENNE- JA VIESTINTÄMINISTERIÖ – KOMMUNIKATIONSMINISTERIET
(BỘ GIAO THÔNG VÀ TRUYỀN THÔNG)

Viestintävirasto – Kommunikationsverket (Cục Quản lý truyền thông Phần Lan)

Ajoneuvohallintokeskus AKE – Fordonsförvaltningscentralen AKE (Cục Quản lý phương tiện Phần Lan)

Imailuhallinto – Luftfartsförvaltningen (Cục Hàng không dân dụng Phần Lan)

Ilmatieteen laitos – Meteorologiska institutet (Viện Khí tượng Phần Lan)

Merenkulkulaitos – Sjöfartsverket (Cục Hàng hải Phần Lan)

Ratahallintokeskus RHK – Banförvaltningscentralen RHK (Cục Quản lý Đường sắt)

Rautatievirasto – Järnvägsverket (Cơ quan Đường sắt Phần Lan)

Tiehallinto – Vägförvaltningen (Cục Quản lý Đường bộ)

MAA- JA METSÄTALOUSMINISTERIÖ – JORD- OCH SKOGSBRUKSMINISTERIET
(BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ LÂM NGHIỆP)

Elintarviketurvallisuusvirasto – Livsmedelssäkerhetsverket (Cục An toàn thực phẩm Phần Lan)

Maanmittauslaitos – Lantmäteriverket (Cơ quan quốc gia về Khảo sát đất đai Phần Lan)

OIKEUSMINISTERIÖ – JUSTITIEMINISTERIET (BỘ TƯ PHÁP)

Tietosuoja-valtuutetun toimisto – Dataombudsmannens byrå (Văn phòng Thanh tra bảo vệ dữ liệu)

Tuomioistuimet – domstolar (Tòa án Luật)

Korkein oikeus – Högsta domstolen (Tòa án Tối cao)

Korkein hallinto-oikeus – Högsta förvaltningsdomstolen (Tòa án Hành chính tối cao)

Hovioikeudet – hovrätter (Tòa phúc thẩm)

Kärjäjäoikeudet – tingsrätter (Tòa án quận)

Hallinto-oikeudet – förvaltningsdomstolar (Tòa án Hành chính)

Markkinaoikeus – Marknadsdomstolen (Tòa án Thị trường)

Työtuomioistuin – Arbetsdomstolen (Tòa án Lao động)

Vakuutusosasto – Försäkringsdomstolen (Tòa án Bảo hiểm)

Kuluttajariitalautakunta – Konsumenttvistenämnden (Ban Khiếu nại của Người tiêu dùng)

Vankeinhoitolaitos – Fångvårdsväsendet (Dịch vụ nhà tù)

HEUNI – Yhdistyneiden Kansakuntien yhteydessä toimiva Euroopan kriminaalipolitiikan instituutti – HEUNI – Europeiska institutet för kriminalpolitik, verksamt i anslutning till Förenta Nationerna (Viện Kiểm soát và phòng chống tội phạm Châu Âu)

Oikeushallinnon palvelukeskus – Justitieförvaltningens servicecentral (Dịch vụ quản lý pháp lý)

Oikeushallinnon tietotekniikkakeskus – Justitieförvaltningens datateknikcentral (Trung tâm tin học hành chính pháp lý)

Oikeusrekisterikeskus – Rättsregistercentralen (Trung tâm đăng ký pháp lý)

Onnettomuustutkintakeskus – Centralen för undersökning av olyckor (Ban điều tra tai nạn)

Rikosseuraamusvirasto – Brottsförhållningsverket (Cơ quan xử phạt hình sự)

Riksentorjantaneuvosto Rådet för brottsförebyggande (Hội đồng quốc gia về phòng chống tội phạm)

OPETUSMINISTERIÖ – UNDERVISNINGSMINISTERIET (BỘ GIÁO DỤC)

Opetushallitus – Utbildningsstyrelsen (Hội đồng giáo dục quốc gia)

Valtion elokuvatarjastamo – Statens filmgranskningsbyrå (Hội đồng Quản lý phân loại phim Phần Lan)

PUOLUSTUSMINISTERIÖ – FÖRSVARSMINISTERIET (BỘ QUỐC PHÒNG)

Puolustusvoimat – Försvarsmakten (Lực lượng Quốc phòng Phần Lan)

SISÄASIAINMINISTERIÖ – INRIKESMINISTERIET (BỘ NỘI VỤ)

Keskusrikospoliisi – Centralkriminalpolisen (Cảnh sát hình sự Trung ương)

Liikkuva poliisi – Rörliga polisen (Cảnh sát giao thông quốc gia)

Rajavartiolaitos – Gränsbevakningsväsendet (Bộ đội biên phòng)

Valtion turvapaikanhakijoiden vastaanottokeskukset – Statliga förläggningar för asylsökande (Trung tâm tiếp nhận người xin tị nạn)

SOSIAALI- JA TERVEYSMINISTERIÖ – SOCIAL- OCH HÄLSOVÅRDSMINISTERIET
(BỘ XÃ HỘI VÀ Y TẾ)

Työttömyysturvalautakunta – Besvärnämnden för utkomstskyddsärenden (Ban Khiếu nại thất nghiệp)

Sosiaaliturvan muutoksenhakulautakunta – Besvärnämnden för socialtrygghet (Tòa phúc thẩm)

Lääkelaitos – Läkemedelsverket (Cơ quan quốc gia về Dược phẩm)

Terveydenhuollon oikeusturvakeskus – Rättsskyddscentralen för hälsovården (Cơ quan quốc gia về các vấn đề y tế)

Säteilyturvakeskus – Strålsäkerhetscentralen (Trung tâm bức xạ và an toàn hạt nhân Phần Lan)

TYÖ- JA ELINKEINOMINISTERIÖ – ARBETS- OCH NÄRINGSMINISTERIET
(BỘ LAO ĐỘNG VÀ KINH TẾ)

Kuluttajavirasto – Konsumentverket (Cơ quan tiêu dùng Phần Lan)

Kilpailuvirasto – Konkurrensverket (Cơ quan cạnh tranh Phần Lan)

Patentti- ja rekisterihallitus – Patent- och registerstyrelsen (Hội đồng sáng chế và đăng ký quốc gia)

Valtakunnansovittelijain toimisto – Riksförlikningsmännens byrå (Văn phòng hòa giải viên quốc gia)

Työneuvosto – Arbetsrådet (Hội đồng lao động)

Geologian tutkimuskeskus – Geologiska forskningscentralen (Cơ quan khảo sát địa chất Phần Lan)

Huoltovarmuuskeskus – Försörjningsberedskapscentralen (Cơ quan cứu nạn quốc gia)

Mittatekniikan keskus - MIKES – Mätteknikcentralen (Trung tâm Đo lường và Kiểm định)

Turvatekniikan keskus - TUKES – Säkerhetsteknikcentralen (Cơ quan an toàn công nghệ)

Vähemmistövaltuutetun toimisto – Minoritetsombudsmannens byrå (Văn phòng Thanh tra Dân tộc thiểu số)

ULKOASIAINMINISTERIÖ – UTRIKESMINISTERIET (BỘ NGOẠI GIAO)

VALTIONEUUVOSTON KANSLIA – STATSRÅDETS KANSLI (VĂN PHÒNG THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ)

VALTIOVARAINMINISTERIÖ – FINANSMINISTERIET (BỘ TÀI CHÍNH)

Valtiokonttori – Statskontoret (Kho bạc Nhà nước)

Verohallinto – Skatteförvaltningen (Cơ quan quản lý thuế)

Tullilaitos – Tullverket (Hải quan)

Väestökisterikeskus – Befolkningsregistercentralen (Trung tâm đăng ký dân số)

Tilastokeskus – Statistikcentralen (Thống kê Phần Lan)

YMPÄRISTÖMINISTERIÖ – MILJÖMINISTERIET (BỘ MÔI TRƯỜNG)

Suomen ympäristökeskus - Finlands miljöcentral (Viện Môi trường Phần Lan)

VALTIONTALOUDEN TARKASTUSVIRASTO – STATENS REVISIONSVERK (VĂN PHÒNG KIỂM TOÁN QUỐC GIA)

THỤY ĐIỂN

Học viện Mỹ thuật Hoàng gia

Akadem

	Ủy ban quốc gia về khiếu nại người tiêu dùng	93.	Allmänna reklamationsnämnden
94.	Tòa án Lao động	95.	Arbetsdomstolen
96.	Dịch vụ việc làm Thụy Điển	97.	Arbetsförmedlingen
98.	Cơ quan quốc gia về sử dụng lao động Chính phủ	99.	Arbetsgivarverk, statens
100.	Viện nghiên cứu quốc gia về đời sống lao động	101.	Arbetslivsinstitutet
102.	Cơ quan Môi trường lao động Thụy Điển	103.	Arbetsmiljöverket
104.	Ủy ban Quỹ thừa kế Thụy Điển	105.	Arvsfondsdelegationen
106.	Bảo tàng Kiến trúc	107.	Arkitekturmuseet
108.	Cơ quan lưu trữ quốc gia về ghi âm và hình ảnh chuyển động	109.	Ljud och bildarkiv, statens
110.	Văn phòng thanh tra trẻ em	111.	Barnombudsmannen
112.	Hội đồng đánh giá công nghệ về chăm sóc sức khỏe Thụy Điển	113.	Beredning för utvärdering av medicinsk metodik, statens
114.	Thư viện Hoàng gia	115.	Kungliga Biblioteket
116.	Hội đồng kiểm duyệt phim quốc gia	117.	Biografbyrå, statens
118.	Từ điển Tiểu sử Thụy Điển	119.	Biografiskt lexikon, svenskt
120.	Hội đồng tiêu chuẩn kế toán Thụy Điển	121.	Bokföringsnämnden
122.	Văn phòng đăng ký công ty Thụy Điển	123.	Bolagsverket
124.	Hội đồng bảo lãnh tín dụng nhà ở quốc gia	125.	Bostadskreditnämnd, statens (BKN)
126.	Hội đồng Nhà ở quốc gia	127.	Boverket
128.	Hội đồng quốc gia về phòng chống tội phạm	129.	Brottsförebyggande rådet
130.	Cơ quan bồi thường và hỗ trợ nạn nhân hình sự	131.	Brottsoffermyndigheten
132.	Hội đồng hỗ trợ sinh viên quốc gia	133.	Centrala studiestödsnämnden

134. Ban kiểm tra dữ liệu	135. Datainspektionen
136. Các Bộ (Cơ quan Chính phủ)	137. Departementen
138. Quản lý toà án quốc gia	139. Domstolsverket
140. Ban an toàn điện quốc gia	141. Elsäkerhetsverket
142. Hội đồng bảo đảm tín dụng xuất khẩu	143. Exportkreditnämnden
144. Cơ quan giám sát tài chính	145. Finansinspektionen
146. Hội đồng thủy sản quốc gia	147. Fiskeriverket
148. Viện Y tế công cộng quốc gia	149. Folkhälsoinstitut, statens
150. Hội đồng nghiên cứu môi trường Thụy Điển	151. Forskningsrådet för miljö, areella näringar och samhällsbyggande, Formas
152. Cơ quan quản lý pháo đài quốc gia	153. Fortifikationsverket
154. Văn phòng Hòa giải quốc gia	155. Medlingsinstitutet
156. Cơ quan quản lý vật liệu quốc phòng	157. Försvarets materielverk
158. Viện Phát thanh quốc phòng	159. Försvarets radioanstalt
160. Bảo tàng Lịch sử quân sự Thụy Điển	161. Försvarshistoriska museer, statens
162. Trường cao đẳng quốc phòng	163. Försvarshögskolan
164. Các lực lượng vũ trang Thụy Điển	165. Försvarsmakten
166. Văn phòng bảo hiểm xã hội	167. Försäkringskassan
168. Khảo sát địa chất Thụy Điển	169. Geologiska undersökning, Sveriges
170. Viện địa kỹ thuật	171. Geotekniska institut, statens
172. Cơ quan phát triển nông thôn quốc gia	173. Glesbygdsverket

174. Viện Đồ họa và Trường cao học Truyền thông	175. Grafiska institutet och institutet för högre kommunikations- och reklamutbildning
176. Ủy ban phát thanh Thụy Điển	177. Granskningsnämnden för Radio och TV
178. Dịch vụ thủy thủ chính phủ Thụy Điển	179. Handelsflottans kultur- och fritidsråd
180. Thanh tra cho Người khuyết tật	181. Handikappombudsmannen
182. Ban điều tra tai nạn	183. Haverikommission, statens
184. Tòa phúc thẩm (6)	185. Hovrätterna (6)
186. Tòa án thuê và cho thuê bất động sản địa phương(12)	187. Hyres- och arrendenämnder (12)
188. Ủy ban về trách nhiệm y tế	189. Hälso- och sjukvårdens ansvarsnämnd
190. Cơ quan quốc gia về giáo dục bậc cao	191. Högskoleverket
192. Tòa án Tối cao	193. Högsta domstolen
194. Viện quốc gia về yếu tố tâm lý xã hội và sức khỏe	195. Institut för psykosocial miljömedicin, statens
196. Viện nghiên cứu khu vực quốc gia	197. Institut för tillväxtpolitiska studier
198. Viện Vật lý vũ trụ Thụy Điển	199. Institutet för rymdfysik
200. Văn phòng Chương trình Quốc tế về Giáo dục và Đào tạo	201. Internationella programkontoret för utbildningsområdet
202. Cơ quan di trú Thụy Điển	203. Migrationsverket
Cơ quan điều phối chính sách cho người khuyết tật Thụy Điển	Myndigheten för handikappolitisk samordning
204. Cơ quan hợp tác và mạng lưới giáo dục bậc cao Thụy Điển	205. Myndigheten för nätverk och samarbete inom högre utbildning
Ban Nông nghiệp Thụy Điển	Jordbruksverk, statens

206.	Văn phòng Thẩm phán Tòa án tối cao	207.	Justitiekanslern
208.	Văn phòng Thanh tra Cơ hội bình đẳng	209.	Jämställdhetsombudsmannen
210.	Ban Tu pháp quốc gia về Quỹ đất công cộng	211.	Kammarkollegiet
212.	Tòa án Phúc thẩm hành chính (4)	213.	Kammarrätterna (4)
214.	Thanh tra hóa chất quốc gia	215.	Kemikalieinspektionen
216.	Ủy ban thương mại quốc gia	217.	Kommerskollegium
218.	Cơ quan phụ trách về hệ thống sáng tạo Thụy Điển	219.	Verket för innovationssystem (VINNOVA)
220.	Viện nghiên cứu kinh tế quốc gia	221.	Konjunkturinstitutet
222.	Cơ quan quản lý cạnh tranh Thụy Điển	223.	Konkurrensverket
224.	Cao đẳng nghệ thuật, Thủ công và Thiết kế	225.	Konstfack
226.	Cao đẳng Mỹ thuật	227.	Konsthögskolan
228.	Bảo tàng Mỹ thuật quốc gia	229.	Nationalmuseum
230.	Ủy ban tài trợ nghệ thuật	231.	Konstnärsnämnden
232.	Hội đồng nghệ thuật quốc gia	233.	Konstråd, statens
234.	Hội đồng quốc gia về chính sách người tiêu dùng	235.	Konsumentverket
236.	Phòng thí nghiệm quốc gia về khoa học pháp y	237.	Kriminaltekniska laboratorium, statens
238.	Nhà tù và quản chế	239.	Kriminalvården
240.	Hội đồng tuyển dụng quốc gia	241.	Kriminalvårdsnämnden
242.	Cơ quan thực thi Thụy Điển	243.	Kronofogdemyndigheten
244.	Hội đồng Văn hóa Quốc gia	245.	Kulturråd, statens
246.	Lực lượng Bảo vệ bờ biển Thụy Điển	247.	Kustbevakningen
248.	Cơ quan Khảo sát đất đai quốc gia	249.	Lantmäteriverket
250.	Kho vũ khí hoàng gia	251.	Livruskammaren/Skoklosters slott/ Hallwylska museet

252.	Cơ quan quản lý thực phẩm quốc gia	253.	Livsmedelsverk, statens
254.	Hội đồng quản lý cá cược quốc gia	255.	Lotteriinspektionen
256.	Cơ quan quản lý sản phẩm y tế	257.	Läkemedelsverket
258.	Tòa án hành chính quận (24)	259.	Länsrätterna (24)
260.	Hội đồng hành chính quận (24)	261.	Länsstyrelserna (24)
262.	Hội đồng công chức và tiền lương quốc gia	263.	Pensionsverk, statens
264.	Tòa án Thị trường	265.	Marknadsdomstolen
266.	Viện Khí tượng và Thủy văn Thụy Điển	267.	Meteorologiska och hydrologiska institut, Sveriges
268.	Bảo tàng hiện đại	269.	Moderna museet
270.	Bộ sưu tập nhạc quốc gia Thụy Điển	271.	Musiksamlingar, statens
272.	Bảo tàng Lịch sử tự nhiên	273.	Naturhistoriska riksmuseet
274.	Cơ quan bảo vệ môi trường quốc gia	275.	Naturvårdsverket
276.	Viện Nghiên cứu châu Phi Scandinavian	277.	Nordiska Afrikainstitutet
278.	Trường y tế công cộng Bắc Âu	279.	Nordiska högskolan för folkhälsovetenskap
280.	Ủy ban ghi âm	281.	Notarienämbden
282.	Hội đồng quốc gia về nhận con nuôi trong nước Thụy Điển	283.	Myndigheten för internationella adoptionsfrågor
284.	Cơ quan tăng trưởng kinh tế và khu vực Thụy Điển	285.	Verket för näringslivsutveckling (NUTEK)
286.	Văn phòng thanh tra phân biệt đối xử dân tộc	287.	Ombudsmannen mot etnisk diskriminering
288.	Tòa phúc thẩm sáng chế	289.	Patentbesvärsrätten
290.	Văn phòng đăng ký và sáng chế	291.	Patent- och registreringsverket
292.	Hội đồng đăng ký địa chỉ dân số Thụy Điển	293.	Personadressregisternämnd statens, SPAR-nämnden

- | | |
|---|--|
| 294. Ban thư ký nghiên cứu cực Thụy Điển | 295. Polarforskningssekretariate
t |
| 296. Hội đồng Trợ cấp báo chí | 297. Presstödsnämnden |
| 298. Hội đồng Quỹ xã hội Châu Âu tại Thụy Điển | 299. Rådet för Europeiska
socialfonden i Sverige |
| 300. Cơ quan phát thanh và truyền hình Thụy Điển | 301. Radio- och TV-verket |
| 302. Văn phòng Chính phủ | 303. Regeringskansliet |
| 304. Tòa án hành chính tối cao | 305. Regeringsrätten |
| 306. Hội đồng quản trị cổ vật quốc gia | 307. Riksantikvarieämbetet |
| 308. Lưu trữ quốc gia | 309. Riksarkivet |
| 310. Ngân hàng Thụy Điển | 311. Riksbanken |
| 312. Văn phòng hành chính quốc hội | 313. Riksdagsförvaltningen |
| 314. Thanh tra Quốc hội | 315. Riksdagens ombudsmän,
JO |
| 316. Kiểm toán Quốc hội | 317. Riksdagens revisorer |
| 318. Văn phòng nợ quốc gia | 319. Riksgäldskontoret |
| 320. Ban cảnh sát quốc gia | 321. Rikspolisstyrelsen |
| 322. Cơ quan Kiểm toán quốc gia | 323. Riksrevisionen |
| 324. Dịch vụ triển lãm du lịch | 325. Riksutställningar, Stiftelsen |
| 326. Hội đồng không gian quốc gia | 327. Rymdstyrelsen |
| 328. Hội đồng nghiên cứu đời sống lao động và xã
hội | 329. Forskningsrådet för
arbetsliv och
socialvetenskap |
| 330. Ban dịch vụ cứu hộ quốc gia | 331. Räddningsverk, statens |
| 332. Cơ quan trợ giúp pháp lý khu vực | 333. Rättshjälpsmyndigheten |
| 334. Ban y tế quốc gia | 335. Rättsmedicinalverket |
| 336. Hội đồng trường học cho cộng đồng Sami
(Lapp) | 337. Sameskolstyrelsen och
sameskolor |
| 338. Trường học cho cộng đồng Sami (Lapp) | |

339.	Cơ quan Hàng hải quốc gia	340.	Sjöfartsverket
341.	Bảo tàng Hàng hải quốc gia	342.	Maritima museer, statens
343.	Ủy ban về an ninh và bảo vệ toàn vẹn Thủy Điền	344.	Säkerhets- och integritetsskyddsmyndigheten
345.	Cơ quan thuế Thủy Điền	346.	Skatteverket
347.	Ủy ban Lâm nghiệp quốc gia	348.	Skogsstyrelsen
349.	Cơ quan Giáo dục quốc gia	350.	Skolverk, statens
351.	Viện kiểm soát bệnh truyền nhiễm Thủy Điền	352.	Smittskyddsinstitutet
353.	Hội đồng Y tế và phúc lợi quốc gia	354.	Socialstyrelsen
355.	Thanh tra quốc gia về chất nổ và chất dễ cháy	356.	Sprängämnesinspektionen
357.	Thống kê Thủy Điền	358.	Statistiska centralbyrån
359.	Cơ quan Phát triển hành chính	360.	Statskontoret
361.	Cơ quan An toàn bức xạ Thủy Điền	362.	Strålsäkerhetsmyndigheten
363.	Cơ quan Hợp tác phát triển quốc tế Thủy Điền	364.	Styrelsen för internationellt utvecklings- samarbete, SIDA
365.	Hội đồng quốc gia về tâm lý quốc phòng và đánh giá sự phù hợp	366.	Styrelsen för psykologiskt försvar
367.	Ban Kiểm định Thủy Điền	368.	Styrelsen för ackreditering och teknisk kontroll
369.	Viện Thủy Điền	370.	Svenska Institutet, stiftelsen
371.	Thư viện sách nói và ấn phẩm chữ nổi	372.	Talboks- och punktskriftsbiblioteket
373.	Tòa án quận và thành phố (97)	374.	Tingsrätterna (97)
375.	Ủy ban đề xuất đề cử thẩm phán	376.	Tjänsteförslagsnämnden för domstolsväsendet
377.	Ban Tuyển quân	378.	Totalförsvarets pliktverk
379.	Cơ quan Nghiên cứu quốc phòng Thủy Điền	380.	Totalförsvarets forskningsinstitut

381. Ban Hải quan Thụy Điển	382. Tullverket
383. Cơ quan Du lịch Thụy Điển	384. Turistdelegationen
385. Hội đồng Thanh niên quốc gia	386. Ungdomsstyrelsen
387. Các trường đại học và cao đẳng đại học	388. Universitet och högskolor
389. Ban phúc thẩm người ngoại quốc	390. Utlänningsnämnden
391. Viện Kiểm nghiệm và chứng nhận giống quốc gia	392. Utsädeskontroll, statens
393. Cơ quan Quản lý đường bộ quốc gia Thụy Điển	394. Vägverket
Tòa án Cấp thoát nước Quốc gia	Vatten- och avloppsnämnd, statens
395. Cơ quan quốc gia về giáo dục đại học	396. Verket för högskoleservice (VHS)
397. Cơ quan Phát triển kinh tế và khu vực Thụy Điển	398. Verket för näringslivsutveckling (NUTEK)
399. Hội đồng Nghiên cứu Thụy Điển	400. Vetenskapsrådet'
401. Viện Thú y quốc gia	402. Veterinärmedicinska anstalt, statens
403. Viện Nghiên cứu đường bộ và giao thông quốc gia Thụy Điển	404. Väg- och transportforskningsinstitut, statens
405. Ban Giống cây trồng quốc gia	406. Växsortsnämnd, statens
407. Cơ quan Truy tố Thụy Điển	408. Åklagarmyndigheten
409. Cơ quan Quản lý khẩn cấp Thụy Điển	410. Krisberedskapsmyndigheten

VƯƠNG QUỐC ANH

Cabinet Office (Văn phòng Nội các)

Office of the Parliamentary Counsel (Văn phòng Luật sư nghị viện)

Central Office of Information (Văn phòng Thông tin trung ương)

Charity Commission (Ủy ban Từ thiện)

Crown Estate Commissioners (Vote Expenditure Only) (Ủy viên Hội đồng di sản hoàng gia)

Crown Prosecution Service (Cơ quan truy tố Hoàng gia)

Department for Business, Enterprise and Regulatory Reform (Sở Kinh doanh, Doanh nghiệp và Cải cách)

Competition Commission (Ủy ban Cạnh tranh)

Gas and Electricity Consumers' Council (Hội đồng Người tiêu dùng điện và khí đốt)

Office of Manpower Economics (Văn phòng Kinh tế nhân lực)

Department for Children, Schools and Families (Sở Trẻ em, trường học và gia đình)

Department of Communities and Local Government (Sở Cộng đồng và chính quyền địa phương)

Rent Assessment Panels (Hội đồng đánh giá cho thuê)

Department for Culture, Media and Sport (Sở Văn hóa, Truyền thông và Thể thao)

British Library (Thư viện Anh)

British Museum (Bảo tàng Anh)

Commission for Architecture and the Built Environment (Ủy ban Kiến trúc và môi trường xây dựng)

The Gambling Commission (Ủy ban về đánh bạc)

Historic Buildings and Monuments Commission for England (English Heritage) (Tòa nhà lịch sử và Ủy ban di tích Anh (Di sản Anh))

Imperial War Museum (Bảo tàng Chiến tranh hoàng gia)

Museums, Libraries and Archives Council (Hội đồng Bảo tàng, Thư viện và Lưu trữ)

National Gallery (Phòng trưng bày quốc gia)

National Maritime Museum (Bảo tàng Hàng hải quốc gia)

National Portrait Gallery (Phòng trưng bày chân dung quốc gia)

Natural History Museum (Bảo tàng lịch sử tự nhiên)

Science Museum (Bảo tàng Khoa học)

Tate Gallery (Phòng trưng bày Tate)

Victoria and Albert Museum (Bảo tàng Victoria và Albert)

Wallace Collection (Bộ sưu tập Wallace)

Department for Environment, Food and Rural Affairs (Sở Môi trường, Thực phẩm và Nông thôn)

Agricultural Dwelling House Advisory Committees (Ủy ban tư vấn nhà ở nông nghiệp)

Agricultural Land Tribunals (Tòa án đất nông nghiệp)

Agricultural Wages Board and Committees (Hội đồng và Ủy ban tiền lương nông nghiệp)

Cattle Breeding Centre (Trung tâm gây giống gia súc)

Countryside Agency (Cơ quan Nông thôn)

Plant Variety Rights Office (Văn phòng Quyền đa dạng thực vật)

Royal Botanic Gardens, Kew (Vườn Thực vật hoàng gia, Kew)

Royal Commission on Environmental Pollution (Ủy ban Hoàng gia về ô nhiễm môi trường)

Department of Health (Sở Y tế)

Dental Practice Board (Ban Thực hành nha khoa)

National Health Service Strategic Health Authorities (Cơ quan quản lý sức khỏe chiến lược y tế quốc gia)

NHS Trusts (Qũy tín thác NHS)

Prescription Pricing Authority (Cơ quan Định giá kê đơn)

Department for Innovation, Universities and Skills (Sở Đổi mới, Đại học và Kỹ năng)

Higher Education Funding Council for England (Hội đồng tài trợ giáo dục đại học cho Anh)

National Weights and Measures Laboratory (Phòng thí nghiệm Đo lường và trọng lượng quốc gia)

Patent Office (Văn phòng Sáng chế)

Department for International Development (Sở Phát triển quốc tế)

Department of the Procurator General and Treasury Solicitor (Sở Kiểm sát chung và luật sư tài chính)

Legal Secretariat to the Law Officers (Văn phòng thư ký pháp lý cho các nhân viên pháp luật)

Department for Transport (Sở Giao thông)

Maritime and Coastguard Agency (Cơ quan Hàng hải và an toàn bờ biển)

Department for Work and Pensions (Sở Việc làm và lương hưu)

Disability Living Allowance Advisory Board (Ban cố vấn trợ cấp người tàn tật)

Independent Tribunal Service (Dịch vụ Tòa án độc lập)

Medical Boards and Examining Medical Officers (War Pensions) (Hội đồng Y tế và kiểm tra nhân viên y tế (Trợ cấp chiến tranh))

Occupational Pensions Regulatory Authority (Cơ quan quản lý Lương hưu nghề nghiệp)

Regional Medical Service (Dịch vụ y tế khu vực)

Social Security Advisory Committee (Ủy ban tư vấn an sinh xã hội)

Export Credits Guarantee Department (Cơ quan bảo lãnh tín dụng xuất khẩu)

Foreign and Commonwealth Office (Văn phòng nước ngoài và Khối thịnh vượng chung)

Wilton Park Conference Centre (Trung tâm hội nghị Wilton Park)

Government Actuary's Department (Cục Hành chính Chính phủ)

Government Communications Headquarters (Trụ sở truyền thông Chính phủ)

Home Office (Bộ Nội vụ)

HM Inspectorate of Constabulary (Thanh tra Công an Bộ Nội Vụ)

House of Commons (Hạ nghị viện)

House of Lords (Thượng nghị viện)

Ministry of Defence (Bộ Quốc phòng)

Defence Equipment & Support (Thiết bị và Hỗ trợ quốc phòng)

Meteorological Office (Văn phòng Khí tượng)

Ministry of Justice (Bộ Tư pháp)

Boundary Commission for England (Ủy ban Biên giới Anh)

Combined Tax Tribunal (Tòa án Thuế)

Council on Tribunals (Hội đồng Tòa án)

Court of Appeal – Criminal (Tòa phúc thẩm - Hình sự)

Employment Appeals Tribunal (Tòa phúc thẩm Việc làm)

Employment Tribunals (Tòa án Việc làm)

HMCS Regions, Crown, County and Combined Courts (England and Wales) (Tòa án khu vực HMCS, hoàng gia, quận và kết hợp (Anh và xứ Wales))

Immigration Appellate Authorities (Cơ quan thẩm định xuất nhập cảnh)

Immigration Adjudicators (Quan tòa Nhập cư)

Immigration Appeals Tribunal (Tòa án Phúc thẩm nhập cảnh)

Lands Tribunal (Tòa án Đất đai)

Law Commission (Ủy ban Pháp luật)

Legal Aid Fund (England and Wales) (Quỹ Trợ giúp pháp lý (Anh và xứ Wales))

Office of the Social Security Commissioners (Văn phòng ủy viên An sinh xã hội)

Parole Board and Local Review Committees (Ủy ban Tạm tha và Ban Xét duyệt địa phương)

Pensions Appeal Tribunals (Tòa án Phúc thẩm về trợ cấp)

Public Trust Office (Văn phòng Ủy thác công)

Supreme Court Group (England and Wales) (Nhóm Tòa án tối cao (Anh và xứ Wales))

Transport Tribunal (Tòa án Vận tải)

The National Archives (Lưu trữ Quốc gia)

National Audit Office (Văn phòng Kiểm toán quốc gia)

National Savings and Investments (Tiết kiệm và Đầu tư quốc gia)

National School of Government (Trường quốc gia của chính phủ)

Northern Ireland Assembly Commission (Ủy ban Hội đồng Bắc Ai-len)

Northern Ireland Court Service (Tòa án Bắc Ai-len)

Coroners Courts (Tòa án Những vụ chết bất thường)

County Courts (Tòa án tỉnh)

Court of Appeal and High Court of Justice in Northern Ireland (Tòa phúc thẩm và Tòa án Tư pháp tối cao Bắc Ai-len)

Crown Court (Tòa án Hoàng gia)

Enforcement of Judgements Office (Văn phòng Thi hành phán quyết)

Legal Aid Fund (Quỹ Trợ giúp pháp lý)

Magistrates' Courts (Tòa sơ thẩm)

Pensions Appeals Tribunals (Tòa phúc thẩm về trợ cấp)

Northern Ireland, Department for Employment and Learning (Bắc Ai-len, Bộ Việc làm và học tập)

Northern Ireland, Department for Regional Development (Bắc Ai-len, Bộ Phát triển khu vực)

Northern Ireland, Department for Social Development (Bắc Ai-len, Bộ Phát triển xã hội)

Northern Ireland, Department of Agriculture and Rural Development (Bắc Ai-len, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Northern Ireland, Department of Culture, Arts and Leisure (Bắc Ai-len, Bộ Văn hóa, Nghệ thuật và Giải trí)

Northern Ireland, Department of Education (Bắc Ai-len, Bộ Giáo dục)

Northern Ireland, Department of Enterprise, Trade and Investment (Bắc Ai-len, Bộ Doanh nghiệp, Thương mại và Đầu tư)

Northern Ireland, Department of the Environment (Bắc Ai-len, Bộ Môi trường)

Northern Ireland, Department of Finance and Personnel (Bắc Ai-len, Bộ Tài chính và Nhân sự)

Northern Ireland, Department of Health, Social Services and Public Safety (Bắc Ai-len, Bộ Y tế, Dịch vụ xã hội và An toàn công cộng)

Northern Ireland, Office of the First Minister and Deputy First Minister (Bắc Ai-len, Văn phòng Bộ trưởng thứ nhất và Thứ trưởng thứ nhất)

Northern Ireland Office (Văn phòng Bắc Ai-len)

Crown Solicitor's Office (Văn phòng Luật sư hoàng gia)

Department of the Director of Public Prosecutions for Northern Ireland (Bộ Truy tố công Bắc Ai-len)

Forensic Science Laboratory of Northern Ireland (Phòng thí nghiệm Khoa học pháp y Bắc Ireland)

Office of the Chief Electoral Officer for Northern Ireland (Văn phòng Tổng giám đốc bầu cử cho Bắc Ai-len)

Police Service of Northern Ireland (Cảnh sát Bắc Ai-len)

Probation Board for Northern Ireland (Ban quản chế Bắc Ai-len)

State Pathologist Service (Nghiên cứu Bệnh học quốc gia)

Office of Fair Trading (Văn phòng Giao dịch công bằng)

Office for National Statistics (Văn phòng Thống kê quốc gia)

National Health Service Central Register (Trung tâm Đăng ký dịch vụ y tế quốc gia)

Office of the Parliamentary Commissioner for Administration and Health Service Commissioners (Văn phòng Ủy viên quốc hội cho Ủy viên quản trị và Ủy viên dịch vụ y tế)

Paymaster General's Office (Văn phòng Bộ trưởng Kho bạc nhà nước)

Postal Business of the Post Office (Dịch vụ bưu chính của bưu điện)

Privy Council Office (Văn phòng Hội đồng cơ mật)

Public Record Office (Cục Lưu trữ công cộng)

HM Revenue and Customs (Cục Thuế và hải quan hoàng gia)

The Revenue and Customs Prosecutions Office (Văn phòng Truy tố thuế và hải quan)

Royal Hospital, Chelsea (Bệnh viện Hoàng gia, Chelsea)

Royal Mint (Đúc tiền Hoàng gia)

Rural Payments Agency (Cơ quan Thanh toán nông thôn)

Scotland, Auditor-General (Xcôt-len, Tổng kiểm toán)

Scotland, Crown Office and Procurator Fiscal Service (Xcôt-len, Văn phòng và Viện kiểm sát tài chính hoàng gia)

Scotland, General Register Office (Xcôt-len, Tổng cục Đăng ký)

Scotland, Queen's and Lord Treasurer's Remembrancer (Xcôt-len, Chương quỹ của Nữ hoàng và Thượng nghị viện)

Scotland, Registers of Scotland (Văn phòng Đăng ký Xcôt-len)

The Scotland Office (Văn phòng Xcôt-len)

The Scottish Ministers (Bộ trưởng Xcôt-len)

Architecture and Design Scotland (Kiến trúc và thiết kế Xcôt-len)

Crofters Commission (Ủy ban Chủ trại nhỏ)

Deer Commission for Scotland (Ủy ban nhỏ của Xcôt-len)

Lands Tribunal for Scotland (Tòa án Đất đai Xcôt-len)

National Galleries of Scotland (Phòng trưng bày quốc gia Scotland)

National Library of Scotland (Thư viện quốc gia Xcôt-len)

National Museums of Scotland (Viện bảo tàng quốc gia Xcôt-len)

Royal Botanic Garden, Edinburgh (Vườn thực vật hoàng gia, Edinburgh)

Royal Commission on the Ancient and Historical Monuments of Scotland (Ủy ban hoàng gia về Di tích lịch sử cổ đại Xcôt-len)

Scottish Further and Higher Education Funding Council (Hội đồng Tài trợ giáo dục bậc cao Xcôt-len)

Scottish Law Commission (Ủy ban Luật Xcôt-len)

Community Health Partnerships (Quan hệ đối tác Y tế cộng đồng)

Special Health Boards (Hội đồng Y tế đặc biệt)

Health Boards (Hội đồng Y tế)

The Office of the Accountant of Court (Văn phòng Kế toán tòa án)

High Court of Justiciary (Tòa án Tư pháp tối cao)

Court of Session (Tòa án Tối cao)

HM Inspectorate of Constabulary (Thanh tra cảnh sát hoàng gia)

Parole Board for Scotland (Ban Ân xá Xcôt-len)

Pensions Appeal Tribunals (Tòa án Phúc thẩm về phụ cấp)

Scottish Land Court (Tòa án Đất đai Xcôt-len)

Sheriff Courts (Tòa án Cảnh sát trưởng)

Scottish Police Services Authority (Cơ quan Cảnh sát Xcôt-len)

Office of the Social Security Commissioners (Văn phòng Ủy viên An sinh xã hội)

The Private Rented Housing Panel and Private Rented Housing Committees (Ủy ban và Hội đồng Nhà ở tư nhân cho thuê)

Keeper of the Records of Scotland (Cơ quan Lưu trữ hồ sơ Xcôt-len)

The Scottish Parliamentary Body Corporate (Cơ quan Nghị viện Xcôt-len)

HM Treasury (Kho bạc hoàng gia)

Office of Government Commerce (Văn phòng Thương mại chính phủ)

United Kingdom Debt Management Office (Văn phòng Quản lý nợ Vương quốc Anh)

The Wales Office (Office of the Secretary of State for Wales) (Văn phòng xứ Wales (Văn phòng Bộ trưởng Ngoại giao xứ Wales))

The Welsh Ministers (Bộ trưởng Welsh)

Higher Education Funding Council for Wales (Hội đồng Tài trợ giáo dục bậc cao xứ Wales)

Local Government Boundary Commission for Wales (Ủy ban Biên giới của chính quyền địa phương xứ Wales)

The Royal Commission on the Ancient and Historical Monuments of Wales (Ủy ban hoàng gia về di tích lịch sử cổ đại xứ Wales)

Valuation Tribunals (Wales) (Tòa án Định giá (Wales))

Welsh National Health Service Trusts and Local Health Boards (Hội đồng Y tế địa phương và dịch vụ ủy thác y tế xứ Wales)

Welsh Rent Assessment Panels (Hội đồng Đánh giá cho thuê xứ Wales)

Ghi chú đối với Mục A (Cơ quan cấp trung ương):

1. Tất cả đơn vị trực thuộc cơ quan cấp trung ương được liệt kê ở trên của các quốc gia thành viên Liên minh đều thuộc phạm vi điều chỉnh với điều kiện là những đơn vị đó không có tư cách pháp lý độc lập.
2. Đối với gói thầu của cơ quan mua sắm trong lĩnh vực quốc phòng và an ninh liên quan, chỉ các vật liệu không nhạy cảm và không có tính chiến tranh được liệt kê tại Mục D (Hàng hoá) thuộc phạm vi điều chỉnh.
3. Danh sách cơ quan cấp trung ương của các quốc gia thành viên Liên minh sẽ được cập nhật sau khi có sự điều chỉnh Biểu cam kết GPA sửa đổi của Liên minh.

MỤC B

CƠ QUAN CẤP ĐỊA PHƯƠNG

Trừ khi được quy định khác trong Phụ lục này, Chương 9 (Mua sắm của Chính phủ) điều chỉnh các cơ quan cấp địa phương liệt kê trong Mục này khi tiến hành đấu thầu các gói thầu có giá trị bằng hoặc cao hơn ngưỡng sau đây:

Hàng hóa theo quy định tại Mục D (Hàng hóa):	200.000 SDR
Dịch vụ theo quy định tại Mục E (Dịch vụ):	200.000 SDR
Dịch vụ xây dựng theo quy định tại Mục F (Dịch vụ xây dựng):	5.000.000 SDR

Cơ quan cấp địa phương thuộc phạm vi điều chỉnh:

1. Cơ quan mua sắm thuộc phạm vi điều chỉnh là các khu vực-thành phố được liệt kê trong danh mục phân loại phổ thông các đơn vị lãnh thổ cho mục đích thống kê (sau đây gọi là “NUTS”) theo Quy định (EC) Số 1059/2003 ngày 26 tháng 5 năm 2003 của Nghị viện Châu Âu và Hội đồng Châu Âu về việc xây dựng danh mục phân loại phổ thông các đơn vị lãnh thổ cho mục đích thống kê, và các văn bản sửa đổi (sau đây được gọi là “Quy định NUTS”), tại các danh mục NUTS 1 và NUTS 2 và, đối với các quốc gia thành viên Liên minh Châu Âu không có các khu vực-thành phố, cơ quan mua sắm trong nước tương ứng với hai khu vực đô thị quan trọng nhất được liệt kê tại danh mục NUTS 3 của quy định đó.

Đối với Chương này, “khu vực-thành phố” được hiểu là cơ quan mua sắm của đơn vị hành chính thuộc NUTS 1 và NUTS 2, theo Quy định NUTS, đồng thời cũng là các thành phố và khu vực đô thị có tư cách hoặc đặc quyền của cơ quan mua sắm thông thường của khu vực theo quy định hiến pháp của quốc gia thành viên Liên minh Châu Âu tương ứng hoặc các quy định pháp luật liên quan.

Vì mục đích của Chương này, “cơ quan mua sắm trong nước” được hiểu là cơ quan mua sắm của đơn vị hành chính thuộc NUTS 3, theo Quy định NUTS.

2. Tất cả các cơ quan mua sắm là tổ chức thuộc phạm vi điều chỉnh của công pháp theo định nghĩa của Chỉ thị 2014/24/EU ngày 26 tháng 02 năm 2014 của Nghị viện và Hội đồng Châu Âu về mua sắm công và bãi bỏ Chỉ thị 2004/18/EC, mà các cơ quan này:
 - (a) cung cấp dịch vụ y tế;
 - (b) cung cấp dịch vụ giáo dục bậc cao; hoặc
 - (c) thực hiện hoạt động nghiên cứu.
3. Một “tổ chức thuộc phạm vi điều chỉnh của công pháp” là tổ chức:
 - (a) được thành lập với mục đích cụ thể đáp ứng các yêu cầu vì lợi ích chung, không mang tính chất công nghiệp hay thương mại;
 - (b) có tư cách pháp nhân; và
 - (c) chủ yếu nhận vốn của Nhà nước, hoặc chính quyền khu vực hoặc chính quyền địa phương, hoặc tổ chức khác thuộc phạm vi điều chỉnh của công pháp, hoặc chịu sự giám sát quản lý của các tổ chức đó, hoặc có ban hành chính, ban quản lý hoặc

ban giám sát có hơn một nửa số thành viên được bổ nhiệm bởi Nhà nước, chính quyền khu vực hoặc chính quyền địa phương hoặc hoặc tổ chức khác thuộc phạm vi điều chỉnh của công pháp.

4. Dưới đây là danh sách các cơ quan mua sắm cấp địa phương thuộc danh mục thứ nhất hoặc thứ hai.

A. Danh sách một số khu vực-thành phố và cơ quan mua sắm cấp địa phương:

Bỉ:

Khu vực Thủ đô Brussel: (BE1)

Bun-ga-ri:

Sophia và các khu vực phụ cận: (BG 412 và 411)

Varna và các khu vực phụ cận: (BG 331)

Séc

Thành phố thủ đô Praha: (CZ 01)

Đan Mạch

Thủ đô Copenhagen: (DK 01)

Đức

Khu vực Berlin: (DE3)

Khu vực Bremen: (DE5)

Khu vực Hamburg: (DE6)

E-xtô-ni-a

Tallin và các khu vực phụ cận: Bắc E-xtô-ni-a (EE001)

Tartu và các khu vực cận: Nam E-xtô-ni-a (EE008)

Ai-len

Dublin và các khu vực phụ cận: (IE021)

Cork và các khu vực phụ cận: Đông-Nam (IE 025)

Hy Lạp

Athens mở rộng: (EL 301 đến 304)

Thessaloniki và các vùng phụ cận: (EL 522)

Tây Ban Nha

Cộng đồng Madrid: (ES 3)

Cộng đồng Valence: (ES 52)

Pháp

Paris và các khu vực phụ cận: Paris, Hauts-de-Seine, Seine-Saint-Denis và Val-de-Marne (FR101, FR 105 đến FR 107)

Thành phố Lyon và các khu vực phụ cận: Rhône (FR 716)

Crô-a-ti-a

Zagreb và các khu vực phụ cận: (HR 041 và 042)

Split và các khu vực phụ cận: Tỉnh Split và Dalmatia (HR 035)

I-ta-li-a

Roma và các khu vực phụ cận: (ITI43)

Milano và các khu vực phụ cận: (ITC4C)

Síp

Nicosia và các khu vực phụ cận: (CY000)

Lát-vi-a

Riga và các khu vực phụ cận: (LV006)

Daugavpils và các khu vực phụ cận: Latgale (LV005)

Lít-va

Vilnius và các khu vực phụ cận: (LT00A)

Kaunus và khu vực phụ cận: Quận Kaunus (LT002)

Lúc-xăm-bua

Thành phố Luxemburg và các khu vực phụ cận: (LU000)

Hung-ga-ri

Budapest: (HU 01)

Man-ta

Lavallette và các khu vực phụ cận: Đảo chính Man-ta (MT001)

Hà Lan

Amsterdam mở rộng: (NL326)

Rotterdam và các khu vực phụ cận: Nam Hà Lan – Đông Nam (NL33A)

Áo

Vienna: (AT 13)

Salzburg: (AT 32)

Ba Lan

Warshow và các khu vực phụ cận: (PL 127)

Krakow và các khu vực phụ cận: (PL 213)

Bồ Đào Nha

Khu vực trung tâm Lisboa: (PT 17)

Ru-ma-ni

Bucarest và các khu vực phụ cận: (RO 321)

Xlô-ven-nia

Ljubljana và các khu vực phụ cận: miền Trung Xlô-ven-nia (SI 041)

Maribor và các khu vực phụ cận: Podravska (SI 032)

Xlô-va-ki-a

Bratislava: (SK 01)

Phần Lan

Helsinki-Uusimaa: (FI 1B)

Thụy Điển

Stockholm: (SE11)

Vương quốc Anh

London: (UKI)

B. Danh sách một số tổ chức thuộc phạm vi điều chỉnh của công pháp

Bỉ

Các tổ chức

C

- Centre hospitalier de Mons
- Centre hospitalier de Tournai
- Centre hospitalier universitaire de Liège

F

- Fonds de Construction d'Institutions hospitalières et médico-sociales de la Communauté française

H

- Het Gemeenschapsonderwijs

I

- Institutions universitaires de droit public relevant de la Communauté flamande – Universitaire instellingen van publiek recht afangende van de Vlaamse Gemeenschap

- Institutions universitaires de droit public relevant de la Communauté française – Universitaire instellingen van publiek recht afhankelijk van de Franse Gemeenschap
 - Institut national de Recherche sur les Conditions de Travail – Nationaal Onderzoeksinstituut voor Arbeidsomstandigheden
 - Institut national des Radioéléments – Nationaal Instituut voor Radio-Elementen
 - Institut national pour la Criminalistique et la Criminologie – Nationaal Instituut voor Criminalistiek en Criminologie
 - Institut pour l'Amélioration des Conditions de Travail – Instituut voor Verbetering van de Arbeidsvoorwaarden
 - Institut royal belge des Sciences naturelles – Koninklijk Belgisch Instituut voor Natuurwetenschappen
 - Institut royal du Patrimoine culturel – Koninklijk Instituut voor het Kunstpatrimonium
 - Institut royal météorologique de Belgique – Koninklijk meteorologisch Instituut van België
 - Institut scientifique de Service public en Région wallonne
 - Institut scientifique de la Santé publique – Louis Pasteur – Wetenschappelijk Instituut Volksgezondheid - Louis Pasteur
 - Instituut voor de Aanmoediging van Innovatie door Wetenschap en Technologie in Vlaanderen
 - Instituut voor Bosbouw en Wildbeheer
 - Instituut voor het archeologisch Patrimonium
 - Jardin botanique national de Belgique – Nationale Plantentuin van België
- O
- Observatoire royal de Belgique – Koninklijke Sterrenwacht van België
 - Office régional de Promotion de l'Agriculture et de l'Horticulture
 - Openbaar psychiatrisch Ziekenhuis-Geel
 - Openbaar psychiatrisch Ziekenhuis-Rekem
 - Organisme national des Déchets radioactifs et des Matières fissiles – Nationale Instelling voor radioactief Afval en Splijtstoffen
- U
- Universitair Ziekenhuis Gent
- V
- Vlaamse Hogescholenraad

- Vlaamse Instelling voor technologisch Onderzoek
- Vlaamse interuniversitaire Raad
- Vlaamse Milieumaatschappij
- Vlaamse Onderwijsraad
- Vlaamse Stichting voor Verkeerskunde
- Vlaams Instituut voor de Bevordering van het wetenschappelijk- en technologisch Onderzoek in de Industrie
- Vlaams Instituut voor Gezondheidspromotie

Bun-ga-ri

Các tổ chức

- Български червен кръст (Hội chữ thập đỏ Bun-ga-ri)
- Българска академия на науките (Viện Khoa học Bun-ga-ri)
- Национален център за аграрни науки (Trung tâm Khoa học canh nông quốc gia)

Các danh mục

Trường đại học quốc gia, được thành lập theo Điều 13 của Закон за висшето образование (обн., ДВ, бр.112/27.12.1995):

- Аграрен университет – Пловдив (Đại học Nông nghiệp – Plovdiv)
- Академия за музикално, танцово и изобразително изкуство – Пловдив (Học viện Âm nhạc, Khiêu vũ và Nghệ thuật – Plovdiv)
- Академия на Министерството на вътрешните работи
- Великотърновски университет “Св. св. Кирил и Методий” (Đại học St. Cyril và St. Methodius của VelikoTarnovo)
- Висше военноморско училище “Н. Й. Вапцаров” – Варна (Học viện Hải quân N. Y. Vaptsarov – Varna)
- Висше строително училище “Любен Каравелов” – София (Trường cao đẳng Kỹ sư dân dụng “Lyuben Karavelov” – Sofia)
- Висше транспортно училище “Тодор Каблешков” – София (Trường cao đẳng Giao thông “Todor Kableshkov” – Sofia)
- Военна академия “Г. С. Раковски” – София (Học viện Quân sự “G. S. Rakovski” – Sofia)
- Национална музикална академия “Проф. Панчо Владигеров” – София (Học viện Âm nhạc quốc gia “Giáo sư Pancho Vladigerov” – Sofia)
- Икономически университет – Варна (Đại học Kinh tế – Varna)

- Колеж по телекомуникации и пощи – София (Đại học Bưu chính viễn thông – Sofia)
- Лесотехнически университет - София (Đại học Lâm nghiệp – Sofia)
- Медицински университет “Проф. д-р Параскев Иванов Стоянов” – Варна (Đại học Y khoa “Giáo sư. D-r Paraskev Stoyanov” – Varna)
- Медицински университет – Плевен (Đại học Y khoa – Pleven)
- Медицински университет – Пловдив (Đại học Y khoa – Plovdiv)
- Медицински университет – София (Đại học Y khoa – Sofia)
- Минно-геоложки университет “Св. Иван Рилски” – София (Đại học Mỏ địa chất “St. Ivan Rilski” – Sofia)
- Национален военен университет “Васил Левски” – Велико Търново (Đại học Quân sự quốc gia “Vasil Levski” – Veliko Tarnovo)
- Национална академия за театрално и филмово изкуство “Кръстьо Сарафов” – София (Học viện Nghệ thuật điện ảnh và nhà hát “Krasyo Sarafov” – Sofia)
- Национална спортна академия “Васил Левски” – София (Học viện Thể thao quốc gia “Vasil Levski” – Sofia)
- Национална художествена академия – София (Học viện Nghệ thuật quốc gia – Sofia)
- Пловдивски университет “Паисий Хилендарски” (Đại học Plovdiv “Paisiy Hilendarski”)
- Русенски университет “Ангел Кънчев” (Đại học Ruse “Angel Kanchev”)
- Софийски университет “Св. Климент Охридски” (Đại học Sofia “St. KlimentOhridski”)
- Специализирано висше училище по библиотекознание и информационни технологии – София (Trường cao đẳng chuyên ngành Khoa học thư viện và công nghệ thông tin– Sofia)
- Стопанска академия “Д. А. Ценов” – Свищов (Học viện Kinh tế “D. A. Tsenov” – Svishtov)
- Технически университет – Варна (Đại học Kỹ thuật – Varna)
- Технически университет – Габрово (Đại học Kỹ thuật – Gabrovo)
- Технически университет – София (Đại học Kỹ thuật – Sofia)
- Тракийски университет - Стара Загора (Đại học Trakia – StaraZagora)
- Университет “Проф. д-р Асен Златаров” – Бургас (Đại học “Giáo sư. D-r Asen Zlatarov” – Burgas)

- Университет за национално и световно стопанство – София (Đại học Kinh tế quốc gia và thế giới – Sofia)
- Университет по архитектура, строителство и геодезия – София (Đại học Kiến trúc và cơ khí dân dụng và trắc địa – Sofia)
- Университет по хранителни технологии – Пловдив (Đại học Công nghệ thực phẩm – Plovdiv)
- Химико-технологичен и металургичен университет - София (Đại học Công nghệ hóa học và luyện kim – Sofia)
- Шуменски университет “Епископ Константин Преславски” (Đại học Shumen “Konstantin Preslavski”)
- Югозападен университет “Неофит Рилски” – Благоевград (Đại học Nam – Tây “Neofit Rilski” – Blagoevgrad)

Các trường cấp quốc gia và thành phố theo định nghĩa của Закона за народната просвета (обн., ДВ, бр. 86/18.10.1991)

Các cơ sở văn hóa theo định nghĩa của Закона за закрила и развитие на културата (обн., ДВ, бр.50/1.6.1999):

- Училища по изкуствата и културата (Các trường văn hóa nghệ thuật)
- Български културни институти в чужбина (Các cơ sở văn hóa của Bun-ga-ri ở nước ngoài)

Các cơ sở y tế cấp quốc gia và/hoặc thành phố theo quy định tại Điều 3(1) của Закона за лечебните заведения (обн., ДВ, бр.62/9.7.1999)

Các cơ sở y tế theo quy định tại Điều 5(1) của Закона за лечебните заведения (обн., ДВ, бр.62/9.7.1999):

- Домовезамедико-социални грижи за деца (Cơ sở chăm sóc y tế và xã hội cho trẻ em)
- Лечебни заведения за стационарна психиатрична помощ (Cơ sở y tế cho bệnh nhân tâm thần nội trú)
- Центрове за спешна медицинска помощ (Các trung tâm cấp cứu y tế)
- Центрове за трансфузионна хематология (Các trung tâm Huyết học truyền máu)
- Болница “Лозенец” (Bệnh viện “Lozenets”)
- Военномедицинска академия (Học viện Quân y)
- Медицински институт на Министерство на вътрешните работи (Cơ sở y tế thuộc Bộ Nội vụ)
- Лечебни заведения към Министерството на правосъдието (Các cơ sở y tế thuộc Bộ Tư pháp)

- Лечебни заведения към Министерството на транспорта (Các cơ sở y tế thuộc Bộ Giao thông)

Các pháp nhân không mang tính chất thương mại được thành lập với mục đích đáp ứng các yêu cầu vì lợi ích chung cung cấp dịch vụ y tế hoặc dịch vụ giáo dục đại học và sau đại học hoặc triển khai các hoạt động nghiên cứu theo Закона за юридическите лица с нестопанска цел (обн., ДВ, бр.81/6.10.2000), và thỏa mãn các điều kiện của §1, khoản 21 của Закона за обществените поръчки (обн., ДВ, бр. 28/6.4.2004).

Séc

Các trường đại học và các pháp nhân khác được thành lập theo một Luật đặc biệt sử dụng tiền từ ngân sách, các quỹ của nhà nước, đóng góp của các tổ chức quốc tế, ngân sách chính quyền quận, hoặc ngân sách của các đơn vị lãnh thổ tự chủ, để hoạt động và tuân thủ quy định về ngân sách, và cung cấp dịch vụ y tế hoặc dịch vụ giáo dục bậc cao hoặc triển khai các hoạt động nghiên cứu.

Đan Mạch

Các danh mục

- Andre forvaltningssubjekter (các đơn vị hành chính công khác) cung cấp dịch vụ y tế hoặc các dịch vụ giáo dục bậc cao hoặc triển khai các hoạt động nghiên cứu.
- Universiteterne, jf. Lovbekendtgørelse nr. 1368 af 7. December 2007 af lov om universiteter (Các trường đại học, xem Luật Hợp nhất số. 1368 ngày 7 tháng 12 năm 2007 về các trường đại học).

Đức

Các danh mục :

Các pháp nhân thuộc phạm vi điều chỉnh của công pháp cung cấp dịch vụ y tế hoặc dịch vụ giáo dục bậc cao hoặc triển khai các hoạt động nghiên cứu.

Các cơ quan, thiết chế và các cơ sở thuộc phạm vi điều chỉnh của công pháp và được thành lập bởi Liên bang, Tiểu bang hoặc các chính quyền địa phương cung cấp dịch vụ y tế hoặc dịch vụ giáo dục bậc cao hoặc triển khai các hoạt động nghiên cứu :

1. Các cơ quan:

- Wissenschaftliche Hochschulen– (các trường đại học),
- kassenärztliche Vereinigungen – (hiệp hội các tiến sỹ hội đồng),

2. Các thiết chế và cơ sở:

Các thiết chế không mang tính chất công nghiệp và thương mại chịu sự quản lý của Nhà nước và cung cấp các dịch vụ y tế hoặc các dịch vụ giáo dục sau đại học, hoặc triển khai các hoạt động nghiên cứu:

- Rechtsfähige Bundesanstalten – (Các viện Liên bang có năng lực pháp lý),

- Wohlfahrtsstiftungen – (Các tổ chức phúc lợi).

Pháp nhân thuộc phạm vi điều chỉnh của luật tư

Các thiết chế không mang tính chất công nghiệp và thương mại chịu sự quản lý của Nhà nước và cung cấp dịch vụ y tế hoặc các dịch vụ giáo dục đại học hoặc triển khai các hoạt động nghiên cứu, bao gồm kommunale Versorgungsunternehmen (các cơ sở cấp thành phố):

- Gesundheitswesen (Krankenhäuser, Kurmittelbetriebe, medizinische Forschungseinrichtungen,)– [y tế: bệnh viện, cơ sở chăm sóc sức khỏe, viện nghiên cứu y khoa],
- Bildung (Umschulungs-, Aus-, Fort- und Weiterbildungseinrichtungen, Volksschulen) [giáo dục: đào tạo, các cơ sở đào tạo chuyên tu và đào tạo lại, các lớp buổi tối cho người lớn],
- Wissenschaft, Forschung und Entwicklung (Großforschungseinrichtungen, wissenschaftliche Gesellschaften und Vereine, Wissenschaftsförderung) – [khoa học, nghiên cứu và phát triển: các viện nghiên cứu quy mô lớn, các xã hội và hiệp hội khoa học, các tổ chức xúc tiến khoa học],

E-xtô-ni-a

- Eesti Kunstiakadeemia;
- Eesti Muusika- ja Teatriakadeemia;
- Eesti Maaülikool;
- Eesti Teaduste Akadeemia;
- Keemilise ja Bioloogilise Füüsika Instituut;
- Tallinna Ülikool;
- Tallinna Tehnikaülikool;
- Tartu Ülikool;

Danh mục

Các pháp nhân khác thuộc phạm vi điều chỉnh của công pháp hoặc các pháp nhân khác trong tư pháp phù hợp với Điều 10(2) Luật Đấu thầu (RT I 21.7.2007, 15, 76) và cung cấp dịch vụ y tế hoặc dịch vụ giáo dục bậc cao hoặc thực hiện các hoạt động nghiên cứu.

Ai-len

Các cơ quan

- Forfás (Chính sách và tư vấn cho doanh nghiệp, thương mại, khoa học, kỹ thuật và đổi mới sáng tạo)
- FÁS (Đào tạo nghề nghiệp và công nghiệp)
- Cơ quan Sức khỏe và an toàn

- CERT (Đào tạo ngành khách sạn, nhà hàng và du lịch)
- Teagasc (Nghiên cứu, đào tạo và phát triển nông nghiệp)
- Viện Hàng hải

Các danh mục

- Cơ quan quản lý dịch vụ y tế
- Bệnh viện và các cơ sở tương đương mang tính chất công lập
- Các ủy ban dạy nghề
- Các trường công lập
- Các đơn vị được thành lập để cung cấp dịch vụ y tế hoặc giáo dục bậc cao hoặc triển khai các hoạt động nghiên cứu như Viện Hành chính công, Viện Nghiên cứu Kinh tế và Xã hội
- Các cơ quan công lập khác thuộc định nghĩa về một tổ chức thuộc phạm vi điều chỉnh của công pháp và cung cấp dịch vụ y tế hoặc giáo dục bậc cao hoặc triển khai các hoạt động nghiên cứu.

Hy Lạp

Các danh mục

- (a) Các cơ quan nhà nước cung cấp dịch vụ y tế hoặc các dịch vụ giáo dục bậc cao hoặc triển khai các hoạt động nghiên cứu.
- (b) Pháp nhân thuộc phạm vi điều chỉnh của tư pháp nhưng thuộc sở hữu nhà nước hoặc nhận trợ cấp thường xuyên của nhà nước ít nhất 50% ngân sách hoạt động hàng năm, theo quy định hiện hành, hoặc trong đó Nhà nước nắm giữ ít nhất 51% cổ phần và cung cấp dịch vụ y tế hoặc dịch vụ giáo dục bậc cao hoặc tiến hành các hoạt động nghiên cứu.
- (c) Pháp nhân thuộc phạm vi điều chỉnh của tư pháp thuộc sở hữu của pháp nhân thuộc phạm vi điều chỉnh của công pháp, thuộc sở hữu của các cơ quan địa phương các cấp, bởi các hiệp hội của “xã”, (các khu vực hành chính địa phương) hoặc bởi các doanh nghiệp hoặc cơ quan nhà nước, hoặc bởi các pháp nhân đã nêu tại mục (b) hoặc thường xuyên nhận trợ cấp của nhà nước ít nhất 50% ngân sách hoạt động hàng năm từ các pháp nhân nêu trên, theo quy định hiện hành hoặc theo điều lệ của pháp nhân đó, hoặc các pháp nhân được đề cập ở trên mà nắm giữ ít nhất 51% vốn cổ phần ở các pháp nhân thuộc phạm vi điều chỉnh của công pháp và cung cấp dịch vụ y tế hoặc dịch vụ giáo dục bậc cao hoặc triển khai các hoạt động nghiên cứu.

Tây Ban Nha

Các danh mục

- Các cơ quan và đơn vị thuộc phạm vi điều chỉnh của công pháp phải tuân thủ «Ley 30/2007, de 30 de octubre, de Contratos del sector público» (pháp luật quốc gia Tây

Ban Nha về đầu thầu), theo quy định tại Điều 3, ngoài những cơ quan và đơn vị thuộc Administración General del Estado (cơ quan hành chính tổng hợp quốc gia), the Administración de las Comunidades Autónomas (chính quyền các khu tự trị), và Corporaciones Locales (các chính quyền địa phương) và cung cấp dịch vụ y tế hoặc triển khai hoạt động nghiên cứu.

- Entidades Gestoras y los Servicios Comunes de la Seguridad Social (các cơ quan hành chính và các cơ quan dịch vụ phổ thông trong lĩnh vực y tế và xã hội).

Pháp

Các danh mục

1. Các cơ quan nhà nước cấp quốc gia:
 - Académie des Beaux-arts;
 - Académie française;
 - Académie des inscriptions et belles-lettres;
 - Académie des sciences;
 - Académie des sciences morales et politiques;
 - Centre de coopération internationale en recherche agronomique pour le développement;
 - Ecoles d'architecture;
 - Institut national de la consommation;
 - Groupements d'intérêt public; ví dụ như:
 - Agence EduFrance;
 - ODIT France (observation, développement et ingénierie touristique); và
 - Agence nationale de lutte contre l'illettrisme.
2. Các cơ quan hành chính công ở các khu vực, các ban ngành và địa phương:
 - Etablissements publics hospitaliers (par exemple: l'Hôpital Départemental Dufresne-Sommeiller).

Cờ-roát-ti-a

- Cơ quan Alan d.o.o.
- CARnet (Mạng Nghiên cứu và Hàn Lâm Cờ-roát-ti-a)
- Các trung tâm trợ giúp và chăm sóc
- Các trung tâm chăm sóc sức khỏe
- Các cơ quan lưu trữ quốc gia

- Viện Bảo tồn tự nhiên quốc gia
- Quỹ Bảo vệ môi trường và hiệu quả năng lượng
- Viện Khoa học và nghệ thuật Cờ-roát-ti-a
- Hiệp hội Văn hóa công nghệ Cờ-roát-ti-a
- Trung tâm phối giống ngựa Cờ-roát-ti-a – Trang trại quốc gia Stud Đakovo và Lipik
- Trung tâm Nông nghiệp, thức ăn và nông thôn Cờ-roát-ti-a
- Trung tâm Dữ liệu tưởng niệm chiến tranh Tổ quốc
- Viện Bảo tồn Cờ-roát-ti-a
- Viện Y học khẩn cấp Cờ-roát-ti-a
- Viện Y tế công cộng quốc gia Cờ-roát-ti-a
- Viện Sức khỏe tâm thần Cờ-roát-ti-a
- Viện Y học từ xa Cờ-roát-ti-a
- Viện Nghiên cứu độc tố và chống doping Cờ-roát-ti-a
- Viện Nghiên cứu truyền thuốc Cờ-roát-ti-a
- Viện Bảo vệ sức khỏe và an toàn lao động Cờ-roát-ti-a
- Các cơ quan giáo dục bậc cao công lập
- Các viện khoa học công lập
- Các bệnh viện
- Các trung tâm y tế
- Các phòng khám
- Viện Tự điển học “Miroslav Krleža”
- Các viện điều dưỡng
- Các nhà thuốc được thành lập bởi các đơn vị tự quản khu vực
- Trung tâm Khảo cổ dưới nước quốc tế
- Thư viện Đại học quốc gia
- Tổ chức Khoa học, giáo dục bậc cao và phát triển kỹ thuật quốc gia Cộng hòa Cờ-roát-ti-a
- Trung tâm Quốc gia về đánh giá giáo dục bên ngoài
- Hội đồng Giáo dục bậc cao
- Hội đồng Khoa học quốc gia
- Viện Giáo dục/Cải tạo

- Viện Giáo dục được thành lập bởi Cộng hòa Cờ-roát-ti-a hoặc các đơn vị chính quyền địa phương và khu vực tự trị
- Các bệnh viện đa khoa
- Các phòng khám đa khoa
- Các bệnh viện chuyên khoa
- Trung tâm Điện toán đại học
- Cơ sở cấp cứu y tế
- Cơ sở chăm sóc giảm đau
- Các viện chăm sóc sức khỏe
- Các viện y tế công cộng

I-ta-li-a

Các danh mục

- Università statali, gli istituti universitari statali, i consorzi per i lavori interessanti le università (Các đại học quốc gia, các viện đại học quốc gia, các hiệp hội phát triển đại học)
- Istituzioni pubbliche di assistenza e di beneficenza (các viện phúc lợi và từ thiện công)
- Istituti superiori scientifici e culturali, osservatori astronomici, astrofisici, geofisici o vulcanologici (các viện khoa học và văn hóa, các đài quan sát thiên văn học, thiên văn vật lý, địa vật lý hoặc các đài quan sát núi lửa)
- Enti di ricerca e sperimentazione (các tổ chức thực hiện các việc nghiên cứu và thí nghiệm)
- Enti preposti a servizi di pubblico interesse (các tổ chức cung cấp dịch vụ y tế hoặc giáo dục bậc cao hoặc triển khai các hoạt động nghiên cứu vì lợi ích công cộng).

Síp

- Ανοικτό Πανεπιστήμιο Κύπρου
- Πανεπιστήμιο Κύπρου
- Τεχνολογικό Πανεπιστήμιο Κύπρου
- Ογκολογικό Κέντρο της Τράπεζας Κύπρου
- Ινστιτούτο Γενετικής και Νευρολογίας
- Ίδρυμα Κρατικών Υποτροφιών Κύπρου
- Ευρωπαϊκό Ινστιτούτο Κύπρου
- Ίδρυμα Τεχνολογίας Κύπρου

- Ίδρυμα Προώθησης Έρευνας
- Ίδρυμα Ενέργειας Κύπρου

Lát-vi-a

- Các chủ thể tư pháp mua sắm theo “Publisko iepirkumu likuma prasībām” và cung cấp các dịch vụ y tế hoặc dịch vụ giáo dục bậc cao hoặc triển khai các hoạt động nghiên cứu.

Lít-va

- Các thiết chế nghiên cứu và giáo dục (các viện nghiên cứu giáo dục bậc cao, các thiết chế nghiên cứu khoa học, các viện, tổ chức cũng như khu công nghệ và nghiên cứu, các hoạt động đánh giá hoặc tổ chức nghiên cứu và giáo dục).
- Các thiết chế giáo dục bậc cao
- Các thiết chế quốc gia cho Hệ thống Chăm sóc y tế Lít-va (các cơ sở chăm sóc sức khỏe cá nhân, các cơ sở bảo vệ sức khỏe công cộng, các hoạt động được phẩm và các cơ sở chăm sóc sức khỏe khác v.v)
- Các cơ quan và cá nhân theo quy định tại Điều 4 (2) Luật Đấu thầu (“Valstybės žinių” (Công báo) Số. 84-2000, 1996; Số 4-102, 2006) cung cấp các dịch vụ y tế hoặc dịch vụ giáo dục bậc cao hoặc triển khai các hoạt động nghiên cứu.

Lúc-xăm-bua

- Établissements publics placés sous la surveillance des communes.

Hung-ga-ri

Các cơ quan

- Egyes költségvetési szervek (các cơ quan ngân quỹ nhất định cung cấp các dịch vụ y tế hoặc dịch vụ giáo dục bậc cao hoặc dịch vụ nghiên cứu).
- Az elkülönített állami pénzalapok kezelője (các cơ quan quản lý ngân sách độc lập cung cấp dịch vụ y tế hoặc dịch vụ giáo dục bậc cao hoặc triển khai các hoạt động nghiên cứu).
- A közalapítványok (các cơ sở cung cấp dịch vụ y tế hoặc dịch vụ giáo dục bậc cao hoặc triển khai các hoạt động nghiên cứu).

Các danh mục

- Các tổ chức được thành lập vì mục tiêu đáp ứng lợi ích chung, không có các thuộc tính công nghiệp hoặc thuộc tính thương mại, và được kiểm soát bởi các cơ quan nhà nước hoặc được tài trợ phần lớn bởi các cơ quan nhà nước (từ nguồn ngân sách nhà nước) và cung cấp các dịch vụ y tế hoặc dịch vụ giáo dục bậc cao hoặc triển khai các hoạt động nghiên cứu.

- Các tổ chức được thành lập theo pháp luật xác định nhiệm vụ và hoạt động công ích, do các cơ quan nhà nước quản lý hoặc được tài trợ phần lớn bởi các cơ quan công quyền (từ nguồn ngân sách) và cung cấp dịch vụ y tế hoặc dịch vụ giáo dục bậc cao hoặc triển khai các hoạt động nghiên cứu.
- Các tổ chức được thành lập bởi cơ quan nhà nước để cung cấp dịch vụ y tế hoặc dịch vụ giáo dục bậc cao hoặc triển khai các hoạt động nghiên cứu và được quản lý bởi các cơ quan nhà nước.

Man-ta

- Ufficċju tal-Prim Ministru (Văn phòng Thủ tướng)
 - Kunsill ta' Malta għax-Xjenza u Teknologija (Ủy ban Khoa học và công nghệ Man-ta)
 - Ministeru tal-Finanzi (Bộ Tài chính)
 - Awtorità tal-Istatistika ta' Malta (Cơ quan Thống kê Man-ta)
- Ministeru tal-Edukazzjoni, Żgħażaġh u Impjiegi (Bộ Giáo dục, thanh niên và việc làm)
 - Trường trung học
 - Kullegg Malti għall-Arti, Xjenza u Teknologija (Trường Khoa học nghệ thuật và công nghệ Man-ta)
 - Università` ta' Malta (Đại học Man-ta)
 - Fondazzjoni għall-Istudji Internazzjonali (Tổ chức Nghiên cứu quốc tế)
 - Korporazzjoni tal-Impjieg u t-Taħriġ (Tập đoàn Giáo dục và việc làm)
 - Awtorità` tas-Saħħa u s-Sigurtà (Cơ quan An toàn lao động)
 - Istitut għalStudji Turistiċi (Viện Nghiên cứu du lịch)
- Ministeru tas-Saħħa, l-Anzjani u Kura fil-Komunità (Bộ Y tế, Người già, Chăm sóc cộng đồng)
 - Fondazzjoni għas-Servizzi Mediċi (Tổ chức các dịch vụ Y tế)
 - Sptar Zammit Clapp (Bệnh viện Zammit Clapp)
 - Sptar Mater Dei (Bệnh viện Mater Dei)
 - Sptar Monte Carmeli (Bệnh viện Mount Carmel)
 - Awtorità dwar il-Mediċini (Cục Dược)
 - Kumitat tal-Welfare (Ủy ban Phúc lợi)
- Ministeru għall-Investment, Industrija u Teknologija ta' Informazzjoni (Bộ Đầu tư, Công nghiệp và Công nghệ thông tin)
 - Laboratorju Nazzjonali ta' Malta (Phòng thí nghiệm quốc gia Man-ta)

- Ministeru għall-Familja u Solidarjetà Soċjali (Bộ Gia đình và Thống nhất xã hội)
 - Fondazzjoni għas-Servizzi Soċjali (Tổ chức Phúc lợi xã hội)
 - Sedqa
- Ministeru għall-Affarijiet Barranin (Bộ Ngoại giao)
 - Istitut Internazzjonali tal-Anzjani (Viện nghiên cứu quốc tế về lão hóa)

Hà Lan

Các cơ quan

- Ministerie van Binnenlandse Zaken en Koninkrijksrelaties (Bộ Nội vụ):
 - Nederlands Instituut voor Brandweer en rampenbestrijding (Viện Cứu hỏa và phản ứng khẩn cấp Hà Lan) (NIBRA);
 - Nederlands Bureau Brandweer Examens (Ủy ban Kiểm tra dịch vụ cứu hỏa) (NBBE);
 - Landelijk Selectie- en Opleidingsinstituut Politie National (Viện Lựa chọn và đào tạo cảnh sát) (LSOP).
- Ministerie van Economische Zaken (Bộ Kinh tế):
 - Van Swinden Laboratorium B.V. – (Phòng thí nghiệm NMI van Swinden);
 - Nederlands Meetinstituut B.V. – (NMI Viện đo lường và công nghệ);
 - Nederland Instituut voor Vliegtuigontwikkeling en Ruimtevaart (NIVR) – (Cơ quan Chương trình hàng không vũ trụ Hà Lan);
 - Centraal Bureau voor de Statistiek (Cục Thống kê trung ương) (CBS);
 - Energieonderzoek Centrum Nederland – (Trung tâm Nghiên cứu năng lượng Hà Lan) (ECN).
- Bộ Nông nghiệp, Thiên nhiên và Chất lượng thực phẩm:
 - Universiteit Wageningen – (Đại học và Trung tâm nghiên cứu Wageningen);
 - Stichting DLO – (Bộ Nghiên cứu nông nghiệp).
- Ministerie van Onderwijs, Cultuur en Wetenschap (Bộ Giáo dục, Văn hóa và Khoa học).

Các cơ quan có thẩm quyền:

- Các viện nghiên cứu nhà nước hoặc của tư nhân nhưng được tài trợ bởi nhà nước thuộc phạm vi điều chỉnh của Wet Educatie en Beroepsonderwijs (Luật Giáo dục và Dạy nghề);

- Các trường đại học và cơ sở đào tạo bậc cao công lập, Đại học Mở và các bệnh viện của trường đại học thuộc phạm vi điều chỉnh của Wet op het hoger onderwijs en wetenschappelijk onderzoek (Luật Giáo dục Đại học và Nghiên cứu khoa học);
 - Các trung tâm giáo viên quốc gia thuộc phạm vi điều chỉnh của Wet subsidiëring landelijke onderwijsondersteunende activiteiten (Luật về trợ cấp cho các hoạt động hỗ trợ giáo dục quốc gia);
 - Các dịch vụ thuộc phạm vi điều chỉnh của Wet Verzelfstandiging Rijksmuseum Diensten (Luật Tư nhân hóa các dịch vụ quốc gia);
 - Các tổ chức và cơ sở trong lĩnh vực giáo dục, văn hóa và khoa học được nhận hơn 50% ngân sách từ Bộ Giáo dục, Văn hóa và Khoa học.
- Tất cả các tổ chức được trợ cấp bởi Ministerie van Onderwijs, Cultuur en Wetenschap hơn 50%, ví dụ:
- Informatie Beheer Groep (IB-Groep);
 - Koninklijke Nederlandse Academie van Wetenschappen (KNAW);
 - Vereniging voor Landelijke organen voor beroepsonderwijs (COLO);
 - Nederlands Vlaams Accreditatieorgaan Hoger Onderwijs (NVAO);
 - Nederlandse Organisatie voor Toegepast Natuurwetenschappelijk Onderwijs (TNO);
 - Nederlandse Organisatie voor Wetenschappelijk Onderzoek (NWO);
 - Vervangingsfonds en bedrijfsgezondheidszorg voor het onderwijs (VF);
 - Nederlandse organisatie voor internationale samenwerking in het hoger onderwijs (Nuffic);
 - Europees Platform voor het Nederlandse Onderwijs;
 - Stichting Educatieve Omroepcombinatie (EduCom);
 - Stichting Kwaliteitscentrum Examinering (KCE);
 - Stichting Nationaal GBIF Kennisknooppunt (NL-BIF);
 - Stichting Nederlands Instituut Architectuur en Stedenbouw;
 - Stichting tot Exploitatie van het Rijksbureau voor Kunsthistorische documentatie (RKD);
 - Stichting Forum voor Samenwerking van het Nederlands Archiefwezen en Documentaire Informatie;
 - Rijksacademie voor Beeldende Kunst en Vormgeving;
 - Stichting Nederlands Onderwijs in het Buitenland;

- Stichting Nederlands Instituut voor Fotografie;
- Stichting Participatiefonds voor het onderwijs;
- Stichting Uitvoering Kinderopvangregelingen/Kintent;
- Stichting voor Vluchteling-Studenten UAF;
- Stichting Nederlands Interdisciplinair Demografisch Instituut;
- College van Beroep voor het Hoger Onderwijs;
- Stichting Lezen;
- Centrum voor innovatie van opleidingen;
- Instituut voor Leerplanontwikkeling;
- Landelijk Dienstverlenend Centrum voor studie- en beroepskeuzevoorlichting;
- Max Goote Kenniscentrum voor Beroepsonderwijs en Volwasseneneducatie;
- Stichting Vervangingsfonds en Bedrijfsgezondheidszorg voor het Onderwijs;
- BVE-Raad;
- Colo, Vereniging kenniscentra beroepsonderwijs bedrijfsleven;
- Stichting kwaliteitscentrum examinering beroepsonderwijs;
- Vereniging Jongerenorganisatie Beroepsonderwijs;
- Combo, Stichting Combinatie Onderwijsorganisatie;
- Stichting Financiering Struktureel Vakbondsverlof Onderwijs;
- Stichting Samenwerkende Centrales in het COPWO;
- Stichting SoFoKles;
- Europees Platform;
- School der Poëzie;
- Nederlands Letterkundig Museum en documentatiecentrum;
- Doe Maar Dicht Maar;
- ElHizra;
- Jongeren Onderwijs Media;
- Bộ Y tế, Phúc lợi và Thể thao:
 - College ter beoordeling van de Geneesmiddelen (CBG) – (Ủy ban Đánh giá thuốc);
 - College sanering Ziekenhuisvoorzieningen – (Ban nâng cấp trang thiết bị, công trình y tế quốc gia);

- Zorgonderzoek Nederland (ZON) – (Hội đồng Nghiên cứu và phát triển sức khỏe);
- N.V. KEMA/Stichting TNO Certification – (Chứng nhận KEMA/TNO);
- College Bouw Ziekenhuisvoorzieningen (CBZ) – (Ủy ban Trang thiết bị, công trình y tế quốc gia);
- Stichting tot bevordering van de Volksgezondheid en Milieuhygiëne (SVM) – (Tổ chức Nâng cao sức khỏe cộng đồng và môi trường);
- Stichting Sanquin Bloedvoorziening – (Tổ chức Cung cấp máu Sanquin);
- Nederlandse Transplantatiestichting (NTS) – (Tổ chức Cấy ghép Hà Lan);
- Regionale Indicatieorganen (RIO's) – (Các cơ quan địa phương thực thi đánh giá nhu cầu).

Áo

- Tất cả các cơ quan dưới sự kiểm soát ngân sách bởi “Rechnungshof” (Tòa án Kiểm toán viên) trừ những cơ quan có tính chất thương mại và công nghiệp, và cung cấp các dịch vụ y tế hoặc giáo dục bậc cao hoặc triển khai các hoạt động nghiên cứu.

Ba Lan

1. Các trường đại học công lập và các trường hàn lâm

- Uniwersytet w Białymstoku
- Uniwersytet w Gdańsku
- Uniwersytet Śląski
- Uniwersytet Jagielloński w Krakowie
- Uniwersytet Kardynała Stefana Wyszyńskiego
- Katolicki Uniwersytet Lubelski
- Uniwersytet Marii Curie-Skłodowskiej
- Uniwersytet Łódzki
- Uniwersytet Opolski
- Uniwersytet im. Adama Mickiewicza
- Uniwersytet Mikołaja Kopernika
- Uniwersytet Szczeciński
- Uniwersytet Warmińsko-Mazurski w Olsztynie
- Uniwersytet Warszawski
- Uniwersytet Rzeszowski

- Uniwersytet Wrocławski
- Uniwersytet Zielonogórski
- Uniwersytet Kazimierza Wielkiego w Bydgoszczy
- Akademia Techniczno-Humanistyczna w Bielsku-Białej
- Akademia Górniczo-Hutnicza im, St Staszica w Krakowie
- Politechnika Białostocka
- Politechnika Częstochowska
- Politechnika Gdańska
- Politechnika Koszalińska
- Politechnika Krakowska
- Politechnika Lubelska
- Politechnika Łódzka
- Politechnika Opolska
- Politechnika Poznańska
- Politechnika Radomska im, Kazimierza Pułaskiego
- Politechnika Rzeszowska im. Ignacego Łukasiewicza
- Politechnika Szczecińska
- Politechnika Śląska
- Politechnika Świętokrzyska
- Politechnika Warszawska
- Politechnika Wroclawska
- Akademia Morska w Gdyni
- Wyższa Szkoła Morska w Szczecinie
- Akademia Ekonomiczna im. Karola Adameckiego w Katowicach
- Akademia Ekonomiczna w Krakowie
- Akademia Ekonomiczna w Poznaniu
- Szkoła Główna Handlowa
- Akademia Ekonomiczna im. Oskara Langego we Wrocławiu
- Akademia Pedagogiczna im. KEN w Krakowie
- Akademia Pedagogiki Specjalnej Im. Marii Grzegorzewskiej
- Akademia Podlaska w Siedlcach

- Akademia Świętokrzyska im. Jana Kochanowskiego w Kielcach
- Pomorska Akademia Pedagogiczna w Słupsku
- Akademia Pedagogiczna im. Jana Długosza w Częstochowie
- Wyższa Szkoła Filozoficzno-Pedagogiczna "Ignatianum" w Krakowie
- Wyższa Szkoła Pedagogiczna w Rzeszowie
- Akademia Techniczno-Rolnicza im. J. J. Śniadeckich w Bydgoszczy
- Akademia Rolnicza im. Hugona Kołłątaja w Krakowie
- Akademia Rolnicza w Lublinie
- Akademia Rolnicza im. Augusta Cieszkowskiego w Poznaniu
- Akademia Rolnicza w Szczecinie
- Szkoła Główna Gospodarstwa Wiejskiego w Warszawie
- Akademia Rolnicza we Wrocławiu
- Akademia Medyczna w Białymstoku
- Akademia Medyczna im. Ludwika Rydygiera w Bydgoszczy
- Akademia Medyczna w Gdańsku
- Śląska Akademia Medyczna w Katowicach
- Collegium Medicum Uniwersytetu Jagiellońskiego w Krakowie
- Akademia Medyczna w Lublinie
- Uniwersytet Medyczny w Łodzi
- Akademia Medyczna im. Karola Marcinkowskiego w Poznaniu
- Pomorska Akademia Medyczna w Szczecinie
- Akademia Medyczna w Warszawie
- Akademia Medyczna im. Piastów Śląskich we Wrocławiu
- Centrum Medyczne Kształcenia Podyplomowego
- Chrześcijańska Akademia Teologiczna w Warszawie
- Papieski Fakultet Teologiczny we Wrocławiu
- Papieski Wydział Teologiczny w Warszawie
- Instytut Teologiczny im. Błogosławionego Wincentego Kadłubka w Sandomierzu
- Instytut Teologiczny im. Świętego Jana Kantego w Bielsku-Białej
- Akademia Marynarki Wojennej im. Bohaterów Westerplatte w Gdyni
- Akademia Obrony Narodowej

- Wojskowa Akademia Techniczna im. Jarosława Dąbrowskiego w Warszawie
- Wojskowa Akademia Medyczna im. Gen. Dyw. Bolesława Szareckiego w Łodzi
- Wyższa Szkoła Oficerska Wojsk Lądowych im. Tadeusza Kościuszki we Wrocławiu
- Wyższa Szkoła Oficerska Wojsk Obrony Przeciwlotniczej im. Romualda Traugutta
- Wyższa Szkoła Oficerska im. gen. Józefa Bema w Toruniu
- Wyższa Szkoła Oficerska Sił Powietrznych w Dęblinie
- Wyższa Szkoła Oficerska im. Stefana Czarnieckiego w Poznaniu
- Wyższa Szkoła Policji w Szczytnie
- Szkoła Główna Służby Pożarniczej w Warszawie
- Akademia Muzyczna im. Feliksa Nowowiejskiego w Bydgoszczy
- Akademia Muzyczna im. Stanisława Moniuszki w Gdańsku
- Akademia Muzyczna im. Karola Szymanowskiego w Katowicach
- Akademia Muzyczna w Krakowie
- Akademia Muzyczna im. Grażyny i Kiejstuta Bacewiczów w Łodzi
- Akademia Muzyczna im. Ignacego Jana Paderewskiego w Poznaniu
- Akademia Muzyczna im. Fryderyka Chopina w Warszawie
- Akademia Muzyczna im. Karola Lipińskiego we Wrocławiu
- Akademia Wychowania Fizycznego i Sportu im. Jędrzeja Śniadeckiego w Gdańsku
- Akademia Wychowania Fizycznego w Katowicach
- Akademia Wychowania Fizycznego im. Bronisława Czecha w Krakowie
- Akademia Wychowania Fizycznego im. Eugeniusza Piaseckiego w Poznaniu
- Akademia Wychowania Fizycznego Józefa Piłsudskiego w Warszawie
- Akademia Wychowania Fizycznego we Wrocławiu
- Akademia Sztuk Pięknych w Gdańsku
- Akademia Sztuk Pięknych Katowicach
- Akademia Sztuk Pięknych im. Jana Matejki w Krakowie
- Akademia Sztuk Pięknych im. Władysława Strzemińskiego w Łodzi
- Akademia Sztuk Pięknych w Poznaniu

- Akademia Sztuk Pięknych w Warszawie
- Akademia Sztuk Pięknych we Wrocławiu
- Państwowa Wyższa Szkoła Teatralna im. Ludwika Solskiego w Krakowie
- Państwowa Wyższa Szkoła Filmowa, Telewizyjna i Teatralna im. Leona Schillera w Łodzi
- Akademia Teatralna im. Aleksandra Zelwerowicza w Warszawie
- Państwowa Wyższa Szkoła Zawodowa im. Jana Pawła II w Białej Podlaskiej
- Państwowa Wyższa Szkoła Zawodowa w Chełmie
- Państwowa Wyższa Szkoła Zawodowa w Ciechanowie
- Państwowa Wyższa Szkoła Zawodowa w Elblągu
- Państwowa Wyższa Szkoła Zawodowa w Głogowie
- Państwowa Wyższa Szkoła Zawodowa w Gorzowie Wielkopolskim
- Państwowa Wyższa Szkoła Zawodowa im. Ks. Bronisława Markiewicza w Jarosławiu
- Kolegium Karkonoskie w Jeleniej Górze
- Państwowa Wyższa Szkoła Zawodowa im. Prezydenta Stanisława Wojciechowskiego w Kaliszu
- Państwowa Wyższa Szkoła Zawodowa w Koninie
- Państwowa Wyższa Szkoła Zawodowa w Krośnie
- Państwowa Wyższa Szkoła Zawodowa im. Witelona w Legnicy
- Państwowa Wyższa Szkoła Zawodowa im. Jana Amosa Kodeńskiego w Lesznie
- Państwowa Wyższa Szkoła Zawodowa w Nowym Sączu
- Państwowa Wyższa Szkoła Zawodowa w Nowym Targu
- Państwowa Wyższa Szkoła Zawodowa w Nysie
- Państwowa Wyższa Szkoła Zawodowa im. Stanisława Staszica w Pile
- Państwowa Wyższa Szkoła Zawodowa w Płocku
- Państwowa Wyższa Szkoła Wschodnioeuropejska w Przemyślu
- Państwowa Wyższa Szkoła Zawodowa w Raciborzu
- Państwowa Wyższa Szkoła Zawodowa im. Jana Gródka w Sanoku
- Państwowa Wyższa Szkoła Zawodowa w Sulechowie
- Państwowa Wyższa Szkoła Zawodowa im. Prof. Stanisława Tarnowskiego w Tarnobrzegu

- Państwowa Wyższa Szkoła Zawodowa w Tarnowie
 - Państwowa Wyższa Szkoła Zawodowa im. Angelusa Silesiusa w Wałbrzychu
 - Państwowa Wyższa Szkoła Zawodowa we Włocławku
 - Państwowa Medyczna Wyższa Szkoła Zawodowa w Opolu
 - Państwowa Wyższa Szkoła Informatyki i Przedsiębiorczości w Łomży
 - Państwowa Wyższa Szkoła Zawodowa w Gnieźnie
 - Państwowa Wyższa Szkoła Zawodowa w Suwałkach
 - Państwowa Wyższa Szkoła Zawodowa w Wałczu
 - Państwowa Wyższa Szkoła Zawodowa w Oświęcimiu
 - Państwowa Wyższa Szkoła Zawodowa w Zamościu
2. Các viện nghiên cứu công, các viện nghiên cứu và phát triển và các viện nghiên cứu khác
3. Các đơn vị quản lý sức khỏe tự quản quốc gia được sáng lập bởi chính quyền địa phương tự trị hoặc được đồng sáng lập bởi các cơ quan nói trên.

Bồ Đào Nha

- Institutos públicos sem carácter comercial ou industrial – (Các cơ sở nhà nước không có tính chất thương mại hay nghề nghiệp) cung cấp các dịch vụ y tế hoặc giáo dục bậc cao hoặc tiến hành các hoạt động nghiên cứu.
- Serviços públicos personalizados – (Các dịch vụ công có tư cách pháp nhân) cung cấp dịch vụ y tế hoặc giáo dục bậc cao hoặc triển khai các hoạt động nghiên cứu.
- Fundações públicas – (Cơ sở nhà nước) cung cấp các dịch vụ y tế hoặc dịch vụ giáo dục bậc cao hoặc triển khai các hoạt động nghiên cứu.
- Estabelecimentos públicos de ensino, investigação científica e saúde – (Cơ sở nhà nước về giáo dục, nghiên cứu khoa học và y tế).
- Instituto de Meteorologia – (Viện Đo lường).
- Instituto do Sangue – (Viện Huyết học Bồ Đào Nha).

Ru-ma-ni

- Academia Română (Học viện Ru-ma-ni)
- Institutul European din România (Học viện Châu Âu Ru-ma-ni)
- Institutul de Investigare a Crimelor Comunismului (Viện Nghiên cứu tội ác Cộng sản)
- Institutul de Memorie Culturală (Viện Hồi ức văn hóa)
- Agenția Națională pentru Programe Comunitare în Domeniul Educației și Formării Profesionale (Cơ quan quốc gia về Chương trình giáo dục và đào tạo cộng đồng)

- Centrul European UNESCO pentru Invățământul Superior (Trung tâm Đào tạo bậc cao UNESCO Châu Âu)
- Palatul Național al Copiilor (Cung Thiếu nhi quốc gia)
- Centrul Național pentru Burse de Studii în Străinătate (Trung tâm Học bổng quốc gia cho du học sinh)
- Agenția pentru Sprijinirea Studenților (Cơ quan Hỗ trợ sinh viên)
- Institutul Național de Cercetare pentru Sport (Viện Nghiên cứu thể thao quốc gia)
- Agenția Națională pentru Ameliorare și Reproducție în Zootehnie (Cơ quan Cải tiến và kỹ thuật sinh sản vườn thú quốc gia)
- Laboratorul Central pentru Carantină Fitosanitară (Phòng thí nghiệm trung tâm về Kiểm dịch thực vật)
- Laboratorul Central pentru Calitatea Semințelor și a Materialului Săditor (Phòng thí nghiệm trung tâm về chất lượng hạt giống và nguyên liệu trồng trọt)
- Institutul de Igienă și Sănătate Publică și Veterinară (Viện Vệ sinh y tế công cộng thú y)
- Institutul de Diagnostic și Sănătate Animală (Viện Chẩn đoán và sức khỏe động vật)
- Banca de Resurse Genetice Vegetale (Ngân hàng Nguồn gen thực vật)
- Administrația Națională de Meteorologie (Cơ quan Đo lường quốc gia)
- Agenția Managerială de Cercetare Stiințifică, Inovare și Transfer Tehnologic (Cơ quan quản lý Nghiên cứu khoa học, sáng tạo và chuyển giao công nghệ - AMCSIT)
- Oficiul pentru Administrare și Operare al Infrastructurii de Comunicații de Date “RoEduNet” (Văn phòng quản lý và vận hành Mạng truyền thông dữ liệu – RoEduNe)
- Centrul Român pentru Pregătirea și Perfectionarea Personalului din Transporturi Navale (Cơ quan hướng dẫn và đào tạo Cán bộ vận tải hải quân Ru-ma-ni)
- Agenția Spațială Română (Cơ quan Vũ trụ Ru-ma-ni)
- Scoala Superioară de Aviație Civilă (Trường cao đẳng Hàng không dân dụng)
- Centrul de Pregătire pentru Personalul din Industrie Bușteni (Trung tâm Đào tạo nhân lực công nghiệp Busteni)
- Centrul de Formare și Management București (Trung tâm Quản lý và thành lập thương mại Bucharest)
- Agenția de Cercetare pentru Tehnică și Tehnologii militare (Cơ quan Nghiên cứu kỹ thuật và công nghệ quân sự)
- Comisia Națională de Prognoză (CNP) (Ủy ban Chẩn trị quốc gia)
- Institutul Național de Statistică (INS) (Cơ quan Thống kê quốc gia)

- Consiliul Național pentru Studierea Arhivelor Securității (Hội đồng Nghiên cứu hồ sơ an ninh quốc gia)
- Institutul Național de Administrație (INA) (Học viện Hành chính quốc gia)
- Biroul Român de Metrologie Legală (Cơ quan Đo lường pháp lý Ru-ma-ni)
- Institutul Național de Expertize Criminalistice (Viện Tội phạm học quốc gia)
- Institutul Național al Magistraturii (Học viện Thẩm phán quốc gia)
- Scoala Nationala de Grefieri (Trường đào tạo Nhân viên tòa án quốc gia)
- Institute și Centre de Cercetare (Các viện và trung tâm nghiên cứu)
- Instituții de Invățământ de Stat (Các cơ quan giáo dục quốc gia)
- Universități de Stat (Các trường đại học quốc gia)
- Spitale, Sanatorii, Policlinici, Dispensare, Centre Medicale, Institute medico-Legale, Stații Ambulanță (Các bệnh viện, trại an dưỡng, bệnh xá, đơn vị y tế, các viện pháp y, các trạm cứu thương)

Xlô-ven-nia

- Javni zavodi s področja vzgoje, izobraževanja ter športa (Các tổ chức công trong lĩnh vực mầm non, giáo dục và thể thao)
- Javni zavodi s področja zdravstva (Các tổ chức công trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe)
- Javni zavodi s področja raziskovalne dejavnosti (Các tổ chức công trong lĩnh vực khoa học và nghiên cứu)

Xlô-va-ki-a

- Bất kỳ pháp nhân nào thành lập hoặc được xây dựng bởi quy định pháp luật cụ thể hoặc biện pháp hành chính nhằm mục tiêu đáp ứng các nhu cầu lợi ích chung, không phải vì mục đích nghề nghiệp hoặc mục đích thương mại, cùng lúc thỏa mãn ít nhất một trong số các điều kiện sau:
 - Được hỗ trợ hoàn toàn hoặc một phần bởi cơ quan ký kết hợp đồng, nghĩa là cơ quan chính phủ, chính quyền địa phương, khu vực tự trị hoặc các pháp nhân khác, thỏa mãn cùng lúc các điều kiện quy định tại Điều 1(9) khoản (a) hoặc (b) hoặc (c) của Chỉ thị 2004/18/EC của Nghị viện Châu Âu và của Hội đồng;
 - được quản lý hoặc giám sát bởi cơ quan mua sắm công, nghĩa là các cơ quan chính phủ, chính quyền địa phương, khu vực tự trị hoặc các pháp nhân khác trong phạm vi điều chỉnh của công pháp, thỏa mãn cùng lúc các điều kiện quy định tại Điều 1(9) khoản (a) hoặc (b) hoặc (c) của Chỉ thị 2004/18/EC của Nghị viện Châu Âu và của Hội đồng;
 - cơ quan mua sắm công, nghĩa là cơ quan chính phủ, chính quyền địa phương, khu vực tự trị hoặc các pháp nhân khác, thỏa mãn cùng lúc các điều kiện quy định tại

Điều 1(9) khoản (a) hoặc (b) hoặc (c) của Chỉ thị 2004/18/EC của Nghị viện Châu Âu và của Hội đồng, chỉ định hoặc lựa chọn hơn một nửa số thành viên ban quản lý hoặc giám sát;

- cung cấp dịch vụ y tế hoặc dịch vụ giáo dục bậc cao và sau đại học hoặc triển khai các hoạt động nghiên cứu.

Phân Lan

Các cơ quan nhà nước hoặc cơ quan do cơ quan nhà nước quản lý trừ trường hợp có tính chất công nghiệp và thương mại, và cung cấp các dịch vụ y tế hoặc các dịch vụ giáo dục bậc cao hoặc triển khai các hoạt động nghiên cứu.

Thụy Điển

Tất cả các cơ quan phi thương mại khi mà các hợp đồng công khai phải chịu sự giám sát của Cơ quan quản lý Cạnh tranh Thụy Điển và cung cấp các dịch vụ y tế hoặc dịch vụ giáo dục bậc cao hoặc triển khai các hoạt động nghiên cứu.

Vương quốc Anh

Các cơ quan

- Ban Sức khỏe và an toàn
- Tập đoàn Nghiên cứu và Phát triển Quốc gia
- Ủy ban Dịch vụ xét nghiệm y tế công cộng
- Cơ quan Huyết học quốc gia
- Khảo sát Quân nhu

Các danh mục

- Các trường đại học và cao đẳng được tài trợ chủ yếu bởi các cơ quan mua sắm khác
- Các Ủy ban Nghiên cứu
- Các cơ quan Dịch vụ y tế chiến lược quốc gia

MỤC C

CÁC CƠ QUAN KHÁC THUỘC PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH

Trừ khi được quy định khác trong Phụ lục này, Chương 9 (Mua sắm của Chính phủ) điều chỉnh các cơ quan khác liệt kê ở Mục này khi tiến hành đấu thầu các gói thầu có giá trị bằng hoặc vượt hạn mức sau đây:

Hàng hóa như quy định tại Mục D (Hàng hóa): SDR 400.000

Các dịch vụ như quy định tại Mục E (Dịch vụ): SDR 400.000

Các dịch vụ xây dựng như quy định tại Mục F (Dịch vụ xây dựng): SDR 5.000.000

Các cơ quan khác thuộc phạm vi điều chỉnh:

1. Tất cả các cơ quan mua sắm có gói thầu thuộc phạm vi điều chỉnh của Chỉ thị 2014/25/EU của Nghị viện Châu Âu và của Hội đồng ngày 26 tháng 02 năm 2014 về đấu thầu bởi các cơ quan hoạt động trong lĩnh vực nước, năng lượng, vận tải và lĩnh vực dịch vụ bưu điện và bãi bỏ Chỉ thị số 2004/17/EC (Sau đây gọi tắt là “Chỉ thị Các tiện ích công của Liên minh Châu Âu”) có cơ quan mua sắm, ví dụ như những cơ quan trong phạm vi điều chỉnh của Mục A (Các cơ quan trung ương) và B (Các cơ quan địa phương) hoặc doanh nghiệp công ích¹ và có một hoặc các hoạt động như dưới đây:
 - (a) cung cấp hoặc vận hành các mạng lưới cố định để cung cấp dịch vụ công liên quan đến vận tải, phân phối hoặc cung cấp điện tới các mạng lưới như vậy;
 - (b) cung cấp hoặc vận hành mạng lưới cung cấp dịch vụ công trong lĩnh vực vận tải đường sắt.²
2. Danh sách chỉ định các cơ quan mua sắm trong lĩnh vực điện, như được đề cập tại điểm 1(a), và của cơ quan mua sắm trong lĩnh vực đường sắt như được đề cập tại điểm 1(b), được cung cấp tại phần Ghi chú của Mục này cùng các cơ quan mua sắm và doanh nghiệp công ích đáp ứng với các tiêu chí được quy định ở khoản 1.

Ghi chú đối với Mục C (Các cơ quan khác thuộc phạm vi điều chỉnh):

1. Đấu thầu nhằm thực hiện các hoạt động quy định ở trên nhưng trong bối cảnh cạnh tranh thị trường không thuộc phạm vi điều chỉnh của Hiệp định này.
2. Chương 9 (Mua sắm của Chính phủ) điều chỉnh việc mua sắm đấu thầu bởi các cơ quan được liệt kê ở Phần này:

¹ Theo quy định của Chỉ thị Các tiện ích công của Liên minh châu Âu, doanh nghiệp công ích là bất cứ doanh nghiệp nào mà các cơ quan mua sắm công có thể có ảnh hưởng chủ yếu trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua quyền chủ sở hữu, đóng góp tài chính, hoặc thông qua các quy định quản lý.

Ảnh hưởng chủ yếu của cơ quan mua sắm công đối với doanh nghiệp công ích có thể được thực hiện khi các cơ quan này trực tiếp hoặc gián tiếp:

- chiếm phần lớn vốn đăng ký; hoặc
- chiếm đa số cổ phần có quyền bỏ phiếu; hoặc
- có thể chỉ định hơn một nửa số thành viên của ban quản trị hoặc giám sát của doanh nghiệp công ích.

² Ví dụ, cung cấp hoặc vận hành các mạng lưới (trong phạm vi giải thích của chú thích tại điểm 4(a) của Ghi chú của Mục này) cung cấp dịch vụ công cộng trong lĩnh vực vận tải bằng các tàu cao tốc hoặc tàu thông thường.

- (a) nhằm mục đích không phải là các hoạt động như được liệt kê ở Mục này hoặc thực hiện các hoạt động như vậy ở các nước không là thành viên của Hiệp định Khu vực kinh tế Châu Âu;
 - (b) nhằm mục đích bán lại hoặc cho bên thứ ba thuê với điều kiện bên mời thầu không có đặc quyền để bán hoặc cho thuê các chủ thể hợp đồng như vậy và các cơ quan khác có sẵn để bán hoặc cho thuê theo các điều kiện tương tự như của bên mời thầu.
3. Việc cung cấp điện cho hệ thống mà cung cấp dịch vụ công cộng bởi một bên mời thầu không phải là cơ quan ký hợp đồng sẽ không được coi là hoạt động trong phạm vi của điểm (a) hoặc (b) của Mục này khi:
- (a) việc sản xuất điện bởi công ty có liên quan được tiến hành vì sự tiêu thụ là cần thiết để thực hiện một hoạt động không phải hoạt động được nêu ở khoản (a) và (b) của Mục này; và
 - (b) cung cấp cho hệ thống công cộng chỉ dựa trên việc tiêu thụ của bên mời thầu và không vượt quá 30% của tổng công suất năng lượng của bên mời thầu đó, dựa trên cơ sở trung bình của ba năm liền trước đó, bao gồm cả năm hiện tại.
4. Nếu các điều kiện ở điểm 2 được đáp ứng, Hiệp định này không bao gồm mua sắm:
- (a) của bên mời thầu đối với một doanh nghiệp công ích trực thuộc³; hoặc
 - (b) của một liên doanh được hình thành riêng bởi một số các bên mời thầu cho mục tiêu thực hiện các hoạt động trong phạm vi điều chỉnh của điểm (a) và (b) của Mục này, dành cho một doanh nghiệp công ích trực thuộc một trong số các bên mời thầu này.

Điểm 1 áp dụng cho các hợp đồng dịch vụ hoặc hàng hóa với điều kiện ít nhất 80% doanh thu trung bình trong ba năm liền trước của doanh nghiệp công ích trực thuộc có nguồn gốc từ việc cung cấp các dịch vụ hoặc hàng hóa đó cho các doanh nghiệp công ích có liên quan.⁴

5. Chương 9 (Mua sắm của Chính phủ) không bao gồm gói thầu:
- (a) thực hiện bởi một liên doanh, được hình thành riêng bởi một số bên mời thầu cho mục tiêu thực hiện các hoạt động trong phạm vi của các khoản (a) và (b) của Mục này, dành cho một trong số các bên mời thầu; hoặc
 - (b) thực hiện bởi một bên mời thầu dành cho liên doanh mà bên đó tham gia với điều kiện liên doanh đó đã được thành lập để triển khai hoạt động có liên quan trong một giai đoạn ít nhất là ba năm và biên bản thành lập liên doanh chỉ ra rằng bên

³ “Các doanh nghiệp công ích trực thuộc” nghĩa là các doanh nghiệp công ích có hạch toán tài chính hàng năm được hợp nhất với báo cáo tài chính của bên mời thầu theo yêu cầu của Chỉ thị 83/349/EEC về hợp nhất báo cáo tài chính hoặc trong trường hợp các cơ quan này không thuộc phạm vi điều chỉnh của Chỉ thị nói trên, là bất cứ doanh nghiệp công ích nào mà cơ quan mua sắm có tác động kiểm soát hoặc doanh nghiệp công ích có tác động kiểm soát đối với cơ quan mua sắm hoặc phải chịu tác động kiểm soát của một doanh nghiệp công ích khác xét về quyền sở hữu, sự đóng góp tài chính hoặc các nguyên tắc quản lý.

⁴ Khi doanh nghiệp công ích trực thuộc được thành lập hoặc bắt đầu hoạt động không có doanh thu trong 3 năm đầu tiên thì doanh nghiệp công ích chỉ cần chỉ ra rằng doanh thu được quy định trong khổ này là đáng tin cậy, đặc biệt bằng cách mô hình hóa kinh doanh.

mời thầu thành lập liên doanh đó sẽ là một thành viên ít nhất trong thời gian nói trên.

A. Danh sách chỉ định của các cơ quan mua sắm trong lĩnh vực điện

Bỉ

- Chính quyền địa phương và các trực thuộc, đối với hoạt động trong lĩnh vực này
- Elia

Bun-ga-ri

Các cơ quan được cấp phép cho việc truyền tải và phân phối điện theo Điều 39(1) của Закона за енергетиката (обн., ДВ, бр.107/09.12.2003):

- Българско акционерно дружество Гранитоид АД
- ЕВН България Електроразпределение АД
- ЕВН България Електроснабдяване АД
- Енерго-про България - АД
- ЕОН България Мрежи АД
- ЕОН България Продажби АД
- ЕРП Златни пясъци АД
- ЕСО ЕАД
- Златни пясъци-сервиз АД
- ЧЕЗ България Разпределение АД
- ЧЕЗ Електро България АД

Séc

Tất cả các cơ quan mua sắm trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ trong ngành điện được quy định tại Mục 4 đoạn 1 điểm c) của Luật số 137/2006 Coll. về Hợp đồng nhà nước, và các văn bản sửa đổi.

Ví dụ về các cơ quan đấu thầu, mua sắm:

- ČEPS, a.s.
- ČEZ, a. s.
- PREdistribuce, a.s.

Đan Mạch

- Các công ty truyền tải điện trên cơ sở giấy phép theo § 19 của lov om elforsyning, xem Luật Hợp nhất số 1115 ngày 08 tháng 11 năm 2006.

- Truyền tải điện bởi Energinet Danmark hoặc các công ty con do Energinet Danmark sở hữu hoàn toàn theo lov om Energinet Danmark § 2, stk. 2 og 3, xem Luật số 1384 ngày 20 tháng 12 năm 2004.

Đức

Chính quyền địa phương, các cơ quan công pháp hoặc các hiệp hội của các cơ quan công pháp hoặc các doanh nghiệp công ích nhà nước, cung cấp năng lượng cho các doanh nghiệp công ích khác, vận hành các mạng lưới cung cấp năng lượng hoặc có quyền cung cấp cho mạng lưới cung cấp năng lượng bằng quyền sở hữu theo quy định tại Điều 3(18) của Gesetz über die Elektrizitäts- und Gasversorgung (Energiewirtschaftsgesetz) ngày 24 tháng 9 năm 1998, và được sửa đổi vào ngày 9 tháng 9 năm 2006.

E-xtô-ni-a

- Các cơ quan vận hành theo Điều 10(3) của Luật Đấu thầu (RT I 21.02.2007, 15, 76) và Điều 14 của Luật Cạnh tranh (RT I 2001, 56 332);
- OÜ Jaotusvõrk (Jaotusvõrk LLC);
- OÜ Põhivõrk (Põhivõrk LLC).

Ai-len

- Ủy ban Cung cấp Điện (ESB Network Ltd)
- Ủy ban Năng lượng độc lập ESB - ESBIE – cung cấp điện
- Công ty Viridian Energy Supply Ltd. – cung cấp điện
- Bord Gáis Éireann – cung cấp điện
- Các nhà cung cấp điện được cấp giấy phép theo Luật Điện lực 1999
- EirGrid plc

Hy Lạp

“Δημόσια Επιχείρηση Ηλεκτρισμού Α.Ε.”, thành lập bởi Luật số. 1468/1950 περί ιδρύσεως της ΔΕΗ và vận hành theo Luật số. 2773/1999 và Nghị định Tổng thống số. 333/1999.

Tây Ban Nha

- Red Eléctrica de España, S.A.
- Endesa, S.A.
- Iberdrola, S.A.
- Unión Fenosa, S.A.
- Hidrocantábrico Distribución Eléctrica
- Các cơ quan khác đảm nhận việc truyền tải và phân phối điện, theo “Ley 54/1997, de 27 de noviembre, del Sector eléctrico” và văn bản hướng dẫn.

Pháp

- RTE, quản lý mạng truyền tải điện
- Các cơ quan phân phối điện, được đề cập tại Điều 23 của Loi n°46-628 sur la nationalisation de l'électricité et du gaz of 8 April 1946, như được sửa đổi (các công ty phân phối nền kinh tế hỗn hợp, sở ban ngành hoặc các cơ quan quản lý tương tự của chính quyền khu vực hoặc địa phương). VD: Gaz de Bordeaux, Gaz de Strasbourg.
- Electricité de Strasbourg (ES Réseaux)

Cờ-roát-ti-a:

Các cơ quan mua sắm được quy định tại Điều 6 của Zakon o javnoj nabavi (Narodne novine broj 90/11) (Luật Đấu thầu, Công báo Số. 90/11) là các doanh nghiệp công ích hoặc các bên giao kết hợp đồng và trong đó, theo các điều khoản đặc biệt, có liên quan đến các hoạt động xây dựng (cung cấp) mạng lưới cố định hoặc quản lý mạng lưới cố định cho việc cung cấp các dịch vụ công cộng có liên quan đến sản xuất, truyền tải và phân phối điện; ví dụ như các cơ quan có liên quan đến các hoạt động nói trên dựa trên Giấy phép thực hiện các hoạt động về năng lượng theo Luật Năng lượng (Công báo 68/01, 177/04, 76/07, 152/08, 127/10).

I-ta-li-a

- Các công ty trong Gruppo Enel được phép truyền tải và phân phối điện trong phạm vi quy định của Decreto Legislativo No. 79 ngày 16 tháng 3 năm 1999, và các văn bản sửa đổi, bổ sung sau đó.
- TERNA- Rete elettrica nazionale SpA
- Các doanh nghiệp công ích vận hành trên cơ sở nhượng quyền theo Decreto Legislativo No. 79 ngày 16 tháng 3 năm 1999

Síp

- Η Αρχή Ηλεκτρισμού Κύπρου được thành lập bởi περί Αναπτύξεως Ηλεκτρισμού Νόμο, Κεφ. 171.
- Διαχειριστής Συστήματος Μεταφοράς được thành lập theo Điều 57 của Περί Ρύθμισης της Αγοράς Ηλεκτρισμού Νόμου 122(I) του 2003

Những chủ thể khác, cơ quan hoặc doanh nghiệp khác thực hiện hoạt động được quy định tại Điều 3 của Chỉ thị 2004/17/EC và vận hành trên cơ sở giấy phép được cấp theo Điều 34 của περί Ρύθμισης της αγοράς Ηλεκτρισμού Νόμου του 2003 {N. 122(I)/2003}.

Lát-vi-a

VAS “Latvenergo” và các doanh nghiệp truyền tải và phân phối điện, và tiến hành mua sắm theo Luật “Sabiedrisko pakalpojumu sniedzēju iepirkumu likums”

Lít-va

- Akcinė bendrovė “Lietuvos energija”

- Akcinė bendrovė Rytų skirstomieji tinklai
- Akcinė bendrovė “VST”
- Các cơ quan khác phù hợp với quy định tại Điều 70 (1, 2) của Luật Đấu thầu của Cộng hòa Lit-va (Công báo, Số. 84-2000, 1996; Số. 4-102, 2006) và thực hiện hoạt động truyền tải hoặc phân phối theo Luật Điện của Cộng hòa Lit-va (Công báo, Số. 66-1984, 2000; Số. 107-3964, 2004) và Luật về Năng lượng hạt nhân của Cộng hòa Lit-va (Công báo, Số. 119-2771, 1996).

Lúc-xăm-bua

- Compagnie grand-ducale d'électricité de Luxembourg (CEGEDEL), phân phối điện theo như Công ước concernant l'établissement et l'exploitation des réseaux de distribution d'énergie électrique dans le Grand-Duché du Luxembourg ngày 11 tháng 11 năm 1927, được phê chuẩn bởi Luật ngày 04 tháng 01 năm 1928.
- Các chính quyền địa phương chịu trách nhiệm việc truyền tải và phân phối điện.

Hung-ga-ri

Các cơ quan truyền tải hoặc phân phối điện theo các Điều 162-163 của 2003. évi CXXIX. törvény a közbeszerzésekről và 2007. évi LXXXVI. törvény a villamos energiáról.

Man-ta

Korporazzjoni Enemalta (Tập đoàn Enemalta)

Hà Lan

Các cơ quan phân phối điện trên cơ sở giấy phép (vergunning) do chính quyền tỉnh cấp theo Provinciewet. Ví dụ:

- Essent
- Nuon

Áo

Các cơ quan vận hành mạng lưới truyền tải hoặc phân phối theo Elektrizitätswirtschafts- und Organisationsgesetz, BGBl. I No 143/1998, sửa đổi hoặc theo Elektrizitätswirtschafts (wesen)gesetze of the nine Länder

Ba Lan

Các công ty năng lượng trong phạm vi của ustawa z dnia 10 kwietnia 1997 r. Prawo energetyczne, bao gồm một số công ty như sau:

- ENEA Operator Sp. zo.o.
- Energetyka Sp. z o.o, Lublin
- EnergiaPro Koncern Energetyczny S.A., Wrocław
- ENION S.A., Kraków

- Górnosłaski Zakład Elektroenergetyczny S.A., Gliwice
- Koncern Energetyczny Energa S.A., Gdańsk
- Lubelskie Zakłady Energetyczne S.A.
- Łódzki Zakład Energetyczny S.A.
- PKP Energetyka Sp. z o.o., Warszawa
- Polskie Sieci Elektroenergetyczne S.A., Warszawa
- Przedsiębiorstwo Energetyczne w Siedlcach Sp. z o.o.
- PSE-Operator S.A., Warszawa
- Rzeszowski Zakład Energetyczny S.A.,
- Zakład Elektroenergetyczny “Elsen” Sp. z o.o., Częstochowa
- Zakład Energetyczny Białystok S.A.,
- Zakład Energetyczny Łódź-Teren S.A.,
- Zakład Energetyczny Toruń S.A.
- Zakład Energetyczny Warszawa-Teren
- Zakłady Energetyczne Okręgu Radomsko-Kieleckiego S.A.
- Polskie Sieci Elektroenergetyczne S.A.,
- Przedsiębiorstwo Energetyczne MEGAWAT Sp. Z.o.o.
- Energetyka Południe S.A.

Bồ Đào Nha

1. Truyền tải điện:

Các cơ quan truyền tải điện theo:

- Decreto-Lei n° 29/2006, de 15 de Fevereiro e do Decreto-Lei n° 172/2006, de 23 de Agosto.

2. Phân phối điện:

- Các cơ quan phân phối điện theo Decreto-Lei n° 29/2006, de 15 de Fevereiro, e do Decreto-Lei n° 172/2006, de 23 de Agosto.
- Các cơ quan phân phối điện theo Decreto-Lei n° 184/95, de 27 de Julho, com a redacção dada pelo Decreto-Lei n° 56/97, de 14 de Março e do Decreto-Lei n° 344-B/82, de 1 de Setembro, com a redacção dada pelos Decreto-Lei n° 297/86, de 19 de Setembro, Decreto-Lei n° 341/90, de 30 de Outubro e Decreto-Lei n° 17/92, de 5 de Fevereiro.

Ru-ma-ni

- Compania Națională de Transport a Energiei Electrice Transelectrica SA București (“Transelectrica” Cơ quan Lưới điện Ru-ma-ni)
- Societatea Comercială Electrica SA, București
- S.C. Filiala de Distribuție a Energiei Electrice
- “Electrica Distribuție Muntenia Nord” S.A
- S.C. Filiala de Furnizare a Energiei Electrice
- “Electrica Furnizare Muntenia Nord” S.A
- S.C. Filiala de Distribuție și Furnizare a Energiei Electrice Electrica Muntenia Sud (Chi nhánh Phân phối và cung cấp năng lượng điện Electrica Muntenia Sud)
- S.C. Filiala de Distribuție a Energiei Electrice (Công ty thương mại Phân phối năng lượng điện)
- “Electrica Distribuție Transilvania Sud” S.A
- S.C. Filiala de Furnizare a Energiei Electrice (Công ty thương mại Cung cấp năng lượng điện)
- “Electrica Furnizare Transilvania Sud” S.A
- Enel Energie
- Enel Distribuție Banat
- Enel Distribuție Dobrogea
- E.ON Moldova SA
- CEZ Distribuție

Xi-lô-ven-nia

Các cơ quan truyền tải hoặc phân phối điện theo Energetski zakon (Uradni list RS, 79/99):

Mat. Št.	Naziv	Poštna	
1613383	411. Borzen D.O.O.	412. 1000	413. Ljubljana
5175348	415. Elektro Gorenjska D.D.	416. 4000	417. Kranj
5223067	419. Elektro Celje D.D.	420. 3000	421. Celje
5227992	423. Elektro Ljubljana D.D.	424. 1000	425. Ljubljana

5229839	427. Elektro Primorska D.D.	428. 5000	429. Nova Gorica
5231698	431. Elektro Maribor D.D.	432. 2000	433. Maribor
5427223	435. Elektro - Slovenija D.O.O.	436. 1000	437. Ljubljana
5226406	439. Javno Podjetje Energetika Ljubljana, D.O.O.	440. 1000	441. Ljubljana
1946510	443. Infra D.O.O.	444. 8290	445. Sevnica
2294389	447. Sodo Sistemski Operater Distribucijskega Omrežja Z Električno Energijo, D.O.O.	448. 2000	449. Maribor
5045932	451. Egs-Ri D.O.O.	452. 2000	453. Maribor

Xi-lô-va-ki-a

Các cơ quan truyền tải thông qua hệ thống mạng lưới truyền tải và phân phối thông qua mạng lưới phân phối, trên cơ sở cho phép, theo Luật số. 656/2004 Coll.

Ví dụ như:

- Slovenské elektrárne, a.s
- Slovenská elektrizačná prenosová sústava, a.s.
- Západoslovenská energetika, a.s.
- Stredoslovenská energetika, a.s.
- Východoslovenská energetika, a.s.

Phần Lan

Các cơ quan chịu trách nhiệm bảo trì mạng lưới truyền tải hoặc phân phối điện và thực hiện truyền tải điện hoặc vận hành hệ thống lưới điện theo giấy phép theo Mục 4 hoặc 16 của sähkömarkkinalaki/elmarknadslagen (386/1995) và tuân theo laki vesi- ja energiahuollon, liikenteen ja postipalvelujen alalla toimivien yksiköiden hankinnoista (349/2007)/lag om upphandling inom sektorerna vatten, energi, transporter och posttjänster (349/2007).

Thụy Điển

Các cơ quan truyền tải hoặc phân phối điện trên cơ sở nhượng quyền theo ellagen (1997:857)

Vương quốc Anh

- Chủ thể được phép theo Mục 6 của Luật Điện lực 1989
 - Chủ thể được phép theo Điều 10(1) của Sắc lệnh Điện lực 1992 (Bắc Ai-len)
 - Công ty Truyền tải điện lưới quốc gia
 - Công ty Vận hành hệ thống Bắc Ai-len
 - Công ty Scottish & Southern Energy plc
 - Công ty SPTransmission plc
- B. Danh sách chỉ định một số cơ quan mua sắm trong lĩnh vực đường sắt

Bi

- SNCB Holding / NMBS Holding
- Société nationale des Chemins de fer belges/Nationale Maatschappij der Belgische Spoorwegen
- Infrabel

Bun-ga-ri

- Национална компания “Железопътна инфраструктура”
- “Български държавни железници” ЕАД
- “БДЖ – Пътнически превози” ЕООД
- “БДЖ – Тягов подвижен състав (Локомотиви)” ЕООД
- “БДЖ – Товарни превози” ЕООД
- “Българска Железопътна Компания” АД
- “Булмаркет – ДМ” ООД

Séc

Tất cả các cơ quan mua sắm trong các lĩnh vực cung cấp dịch vụ đường sắt được định nghĩa tại Mục 4 khoản 1 điểm f) của Luật Số. 137/2006 Coll. về Hợp đồng nhà nước, và các văn bản sửa đổi.

Ví dụ về các cơ quan mua sắm:

- ČD Cargo, a.s.
- České dráhy, a.s
- Správa železniční dopravní cesty, státní organizace

Dan Mach

- DSB
- DSB S-tog A/S

- Metroselskabet I/S

Đức

- Deutsche Bahn AG
- Các doanh nghiệp công ích khác cung cấp dịch vụ đường sắt công cộng theo Điều 2(1) của Allgemeines Eisenbahngesetz ngày 27 tháng 12 năm 1993, được sửa đổi lần cuối vào ngày 26 tháng 2 năm 2008

E-xtô-ni-a

- Các cơ quan hoạt động theo quy định tại Điều 10 (3) của Luật Đấu thầu (RT I 21.02.2007, 15, 76) và Điều 14 của Luật Cạnh tranh (RT I 2001, 56 332)
- AS Eesti Raudtee
- AS Elektriraudtee

Ai-len

- Iarnród Éireann [Đường sắt Ai-len]
- Cục Mua sắm đấu thầu đường sắt

Hy Lạp

- “Οργανισμός Σιδηροδρόμων Ελλάδος Α.Ε.” (“O.Σ.E. A.E.”), theo Luật số 2671/98
- “ΕΠΤΟΣΕ Α.Ε.” theo Luật số 2366/95

Tây Ban Nha

- Ente público Administración de Infraestructuras Ferroviarias (ADIF)
- Red Nacional de los Ferrocarriles Españoles (RENFE)
- Ferrocarriles de Vía Estrecha (FEVE)
- Ferrocarrils de la Generalitat de Catalunya (FGC)
- Eusko Trenbideak (Bilbao)
- Ferrocarrils de la Generalitat Valenciana. (FGV)
- Serveis Ferroviaris de Mallorca (Ferrocarriles de Mallorca)
- Ferrocarril de Soller
- Funicular de Bulnes

Pháp

- Société nationale des chemins de fer français và các hệ thống đường sắt công cộng khác như được đề cập tại Loi d'orientation des transports intérieurs n° 82-1153 ngày 30 tháng 12 năm 1982, Phần II, Chương 1

- Réseau ferré de France, các công ty nhà nước được thành lập theo Luật số 97-135 ngày 13 tháng 02 năm 1997

Cờ-roát-ti-a:

Các doanh nghiệp công ích là các cơ quan mua sắm quy định tại Điều 6 của Zakon o javnoj nabavi (Narodne novine broj 90/11) (Luật Đấu thầu, Công báo số. 90/11) theo đó, phù hợp với quy định đặc biệt, có liên quan đến hoạt động cung cấp hệ thống mạng hoặc quản lý mạng lưới dịch vụ vận tải đường sắt.

I-ta-li-a

- Ferrovie dello Stato S. p. A. including le Società partecipate
- Các cơ quan, các công ty và các doanh nghiệp công ích cung cấp dịch vụ đường sắt trên cơ sở nhượng quyền theo Điều 10 của Nghị định Hoàng gia số 1447 ngày 9 tháng 5 năm 1912, thông qua các văn bản hợp nhất về luật liên quan đến le ferrovie concesse all'industria privata, le tramvie a trazione meccanica e gli automobili
- Các cơ quan, các công ty và các doanh nghiệp công ích cung cấp dịch vụ đường sắt trên cơ sở nhượng quyền theo Điều 4 Luật số 410 ngày 4 tháng 6 năm 1949 – Concorso dello Stato per la riattivazione dei pubblici servizi di trasporto in concessione
- Các cơ quan, các công ty và các doanh nghiệp công ích hoặc các chính quyền địa phương cung cấp dịch vụ đường sắt trên cơ sở nhượng quyền theo Điều 14 Luật 1221 ngày 2 tháng 8 năm 1952 – Provvedimenti per l'esercizio ed il potenziamento di ferrovie e di altre linee di trasporto in regime di concessione.
- Các cơ quan, các công ty và các doanh nghiệp công ích cung cấp các dịch vụ vận tải công cộng theo các Điều 8 và 9 của decreto legislativo N°422 ngày 19 tháng 11 năm 1997 – Conferimento alle regioni ed agli enti locali di funzioni e compiti in materia di trasporto pubblico locale, a norma dell'articolo 4, comma 4, della L. 15 marzo 1997, n. 9 – như đã được hiệu chỉnh bởi decreto legislativo N°400 ngày 20 tháng 9 năm 1999, và theo Điều 45 của Legge N°166 ngày 1 tháng 8 năm 2002.

Síp

Lát-vi-a

- Valsts akciju sabiedrība “Latvijas dzelzceļš”
- Valsts akciju sabiedrība “Pasažieru vilciens”

Lít-va

- Akcinė bendrovė “Lietuvos geležinkeliai”
- Các cơ quan khác phù hợp với các yêu cầu của Điều 70 (1, 2) của Luật Đấu thầu Cộng hòa Lít-va (Công báo số. 84-2000, 1996; số. 4-102, 2006) và hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ đường sắt phù hợp với Luật Vận tải đường sắt của Cộng hòa Lít-va (Công báo, số. 72-2489, 2004)

Lúc-xăm-bua

- Chemins de fer luxembourgeois (CFL)

Hung-ga-ri

- Các cơ quan cung cấp dịch vụ đường sắt công cộng tuân theo Điều 162-163 của 2003. évi CXXIX. törvény a közbeszerzésekről và 2005. évi CLXXXIII. törvény a vasúti közlekedésről và trên cơ sở chính quyền theo quy định 45/2006. (VII. 11.) GKM rendelet a vasúti társaságok működésének engedélyezéséről

Ví dụ:

- Magyar Államvasutak (MÁV)

Man-ta

Hà Lan

Các cơ quan mua sắm đấu thầu trong lĩnh vực dịch vụ đường sắt. Ví dụ:

- Nederlandse Spoorwegen
- ProRail

Áo

- Österreichische Bundesbahn
- Schieneninfrastrukturfinanzierungs-Gesellschaft mbH sowie
- Các cơ quan được ủy quyền cung cấp dịch vụ vận tải theo Eisenbahngesetz, BGBl. No 60/1957, cũng như các văn bản sửa đổi.

Ba Lan

Các cơ quan cung cấp dịch vụ vận tải hoạt động trên cơ sở ustawa o komercjalizacji, restrukturyzacji i prywatyzacji przedsiębiorstwa państwowego “Polskie Koleje Państwowe” z dnia 8 września 2000 r.; bao gồm một số đơn vị như:

- PKP Intercity Sp. z.o.o.
- PKP Przewozy Regionalne Sp. z.o.o.
- PKP Polskie Linie Kolejowe S.A.
- “Koleje Mazowieckie - KM” Sp. z.o.o.
- PKP Szybka Kolej Miejska w Trójmieście Sp. z.o.o.
- PKP Warszawska Kolej Dojazdowa Sp. z.o.o.

Bồ Đào Nha

- CP – Caminhos de Ferro de Portugal, E.P., theo quy định của Decreto-Lei No 109/77 do 23 de Março 1977

- REFER, E.P., theo quy định của Decreto-Lei No 104/97 do 29 de Abril 1997
- RAVE, S.A., theo quy định của Decreto-Lei No 323-H/2000 of 19 de Dezembro 2000.
- Fertagus, S.A., theo quy định của Decreto-Lei 78/2005, of 13 de Abril
- Cơ quan nhà nước và doanh nghiệp công ích cung cấp dịch vụ đường sắt theo Lei No 10/90 do 17 de Março 1990
- Các doanh nghiệp dịch vụ công ích tư nhân cung cấp dịch vụ đường sắt theo Lei No 10/90 do 17 de Março 1990, nơi có đặc quyền hoặc độc quyền

Ru-ma-ni

- Compania Națională Căi Ferate – CFR
- Societatea Națională de Transport Feroviar de Marfă “CFR – Marfă”
- Societatea Națională de Transport Feroviar de Călători “CFR – Călători”

Xlô-ven-nia

Mat. Št.	Naziv		
	454. Slovenske železnice, d. o. o.	455. 1	456. LJUBLJAN A

Xlô-va-ki-a

- Các cơ quan vận hành đường sắt và đường cáp và các thiết bị có liên quan theo Luật Số 258/1993 Coll. được giải thích bằng Luật số No. 152/1997 Coll. và Số. 259/2001 Coll.
- Các cơ quan là nhà vận chuyển đường sắt công cộng theo Luật số. 164/1996 Coll. bổ sung bởi Luật số. 58/1997 Coll., No. 260/2001 Coll., No. 416/2001 Coll. và No.

114/2004 Coll. được quy định chi tiết bởi Nghị định của Chính phủ Số 662 ngày 7 tháng 7 năm 2004.

Ví dụ:

- Železnice Slovenskej republiky, a.s.
- Železničná spoločnosť Slovensko, a.s.

Phần Lan

VR Osakeyhtiö/ VR Aktiebolag

Thụy Điển

- Các công ty nhà nước vận hành dịch vụ đường sắt phù hợp với järnvägslagen (2004:519) và järnvägsförordningen (2004:526).
- Các cơ quan khu vực và địa phương vận hành vận tải đường sắt khu vực hoặc địa phương theo lagen (1997:734) om ansvar för viss kollektiv persontrafik.

Vương Quốc Anh

- Công ty Rail Network plc
- Công ty Eurotunnel plc
- Tập đoàn Giao thông Bắc Ai-len
- Công ty TNHH Đường sắt Bắc Ai-len

MỤC D
HÀNG HÓA

1. Chương 9 (Mua sắm của Chính phủ) điều chỉnh việc mua sắm tất cả hàng hóa được của các cơ quan liệt kê từ Mục A (Cơ quan cấp trung ương) tới C (Cơ quan khác), trừ trường hợp được quy định khác trong Phụ lục này.
2. Mặc dù được quy định tại khoản 1, Chương 9 (Mua sắm của Chính phủ) chỉ áp dụng đối với các hàng hoá được mô tả trong các Chương của Danh mục Tổng hợp (CN) quy định dưới đây và được mua sắm bởi các Bộ và cơ quan Quốc phòng cho các hoạt động quốc phòng hoặc an ninh tại Bỉ, Bun-ga-ri, Cộng hoà Séc, Đan Mạch, Đức, E-xtô-ni-a, Hy Lạp, Tây Ban Nha, Pháp, Ai-len, I-ta-li-a, Síp, Lát-vi-a, Lít-va, Lút-xăm-bua, Hung-ga-ri, Man-ta, Hà lan, Áo, Ba Lan, Bồ Đào Nha, Ru-ma-ni, Xi-lô-ven-ni-a, Xi-lô-va-ki-a, Phần Lan, Thụy Điển và Vương quốc Anh:

Chương 25: Muối, lưu huỳnh, đất và đá, vật liệu trát vữa, vôi và xi măng

Chương 26: Quặng kim loại, xỉ và tro

Chương 27: Nhiên liệu khoáng, dầu khoáng và các sản phẩm chưng cất, chất bitum, sáp khoáng sản

ngoại trừ:

ex 27.10: nhiên liệu động cơ đặc biệt

Chương 28: Hóa chất vô cơ, hợp chất hữu cơ và vô cơ của kim loại quý, kim loại đất hiếm, các nguyên tố và đồng vị phóng xạ

ngoại trừ:

ex 28.09: chất nổ

ex 28.13: chất nổ

ex 28.14: hơi cay

ex 28.28: chất nổ

ex 28.32: chất nổ

ex 28.39: chất nổ

ex 28.50: sản phẩm độc hại

ex 28.51: sản phẩm độc hại

ex 28.54: chất nổ

Chương 29: Hóa chất hữu cơ

ngoại trừ:

ex 29.03: chất nổ

- ex 29.04: chất nổ
- ex 29.07: chất nổ
- ex 29.08: chất nổ
- ex 29.11: chất nổ
- ex 29.12: chất nổ
- ex 29.13: sản phẩm độc hại
- ex 29.14: sản phẩm độc hại
- ex 29.15: sản phẩm độc hại
- ex 29.21: sản phẩm độc hại
- ex 29.22: sản phẩm độc hại
- ex 29.23: sản phẩm độc hại
- ex 29.26: chất nổ
- ex 29.27: sản phẩm độc hại
- ex 29.29: chất nổ
- Chương 30: Dược phẩm
- Chương 31: Phân bón
- Chương 32: Chất chiết xuất thuộc da và nhuộm, chất nhuộm và các dẫn xuất, thuốc nhuộm, màu sắc, sơn và vecni, chất độn, chất độn và nút đậy, mực
- Chương 33: Tinh dầu và các chất tựa nhựa, nước hoa, mỹ phẩm hoặc chế phẩm vệ sinh
- Chương 34: Xà phòng, chất hoạt động bề mặt hữu cơ, chế phẩm giặt, chế phẩm bôi trơn, sáp nhân tạo, sáp chuẩn bị, chế phẩm đánh bóng và cọ rửa, nến và các sản phẩm tương tự, bột nhào và "sáp nha khoa"
- Chương 35: Chất phóng xạ, chất keo, enzyme
- Chương 37: Hàng hóa ảnh và điện ảnh
- Chương 38: Các sản phẩm hóa chất khác
ngoại trừ:
ex 38.19: sản phẩm độc hại
- Chương 39: Nhựa nhân tạo và vật liệu nhựa, este xenluloza và ete, các sản phẩm của chúng
ngoại trừ:
ex 39.03: chất nổ

- Chương 40: Cao su, cao su tổng hợp, nhân tạo và các sản phẩm bằng cao su ngoại trừ:
ex 40.11: lớp chống đạn
- Chương 41: Da sống (trừ da lông thú) và da thuộc
- Chương 42: Các sản phẩm bằng da, yên và nịt, hàng du lịch, túi xách và các đồ đựng tương tự, các sản phẩm làm từ ruột động vật (trừ tơ tằm)
- Chương 43: Da lông thú và da lông nhân tạo, các sản phẩm làm từ da lông thú và da lông nhân tạo
- Chương 44: Gỗ và các sản phẩm bằng gỗ, than gỗ
- Chương 45: Chất liệu bần và các sản phẩm từ bần
- Chương 46: Sản xuất rom rạ esparto và các loại vật liệu tết bện khác, đồ lưu niệm và đồ đan lát
- Chương 47: Vật liệu làm giấy
- Chương 48: Giấy và cactông, các sản phẩm bằng bột giấy, bằng giấy hoặc bằng cactông
- Chương 49: Sách in, báo, tranh ảnh và các sản phẩm khác của ngành in, bản thảo, bảng chữ và kế hoạch
- Chương 65: Mũ đội đầu và các bộ phận của mũ
- Chương 66: Ô dù, dù che nắng, gậy đi bộ, roi da, roi ngựa và các bộ phận của chúng
- Chương 67: Lông vũ và lông tơ đã được chế biến và các sản phẩm làm từ lông vũ hoặc lông tơ nhân tạo, các sản phẩm làm từ tóc người
- Chương 68: Các sản phẩm bằng đá, thạch cao, xi măng, amiăng, mica và các vật liệu tương tự
- Chương 69: Sản phẩm gốm
- Chương 70: Thủy tinh và đồ đặc bằng thủy tinh
- Chương 71: Ngọc trai, đá quý và đá bán quý, kim loại quý, kim loại quý cán mỏng và các sản phẩm của chúng; đồ trang sức giả
- Chương 73: Sắt, thép và các sản phẩm bằng sắt, thép
- Chương 74: Đồng và các sản phẩm bằng đồng
- Chương 75: Niken và các sản phẩm bằng niken
- Chương 76: Nhôm và các sản phẩm bằng nhôm
- Chương 77: Magiê và berili và các sản phẩm của chúng

- Chương 78: Chì và các sản phẩm bằng chì
- Chương 79: Kẽm và các sản phẩm bằng kẽm
- Chương 80: Thiếc và các sản phẩm bằng thiếc
- Chương 81: Các kim loại cơ bản khác được sử dụng trong luyện kim và các sản phẩm của chúng
- Chương 82: Dụng cụ, vật dụng, dao kéo, thìa và đĩa, bằng kim loại cơ bản, các bộ phận của chúng
- ngoại trừ:
- ex 82.05: dụng cụ
- ex 82.07: dụng cụ, linh kiện
- Chương 83: Các sản phẩm khác bằng kim loại cơ bản
- Chương 84: Nội hơi, máy móc và thiết bị cơ khí, các bộ phận của nội hơi, máy móc và thiết bị cơ khí
- ngoại trừ:
- ex 84.06: động cơ
- ex 84.08: động cơ khác
- ex 84.45: máy móc
- ex 84.53: máy xử lý dữ liệu tự động
- ex 84.55: các bộ phận của máy móc ở mục 84.53
- ex 84.59: lò phản ứng hạt nhân
- Chương 85: Máy móc và thiết bị điện tử, các bộ phận của máy móc và thiết bị điện tử
- ngoại trừ:
- ex 85.13: thiết bị viễn thông
- ex 85.15: bộ truyền động
- Chương 86: Đầu máy xe lửa, toa xe lửa và các bộ phận của đầu máy xe lửa và toa xe lửa; đường ray xe lửa và các phụ kiện, thiết bị báo hiệu giao thông các loại (không dùng điện)
- ngoại trừ:
- ex 86.02: đầu máy bọc thép, điện
- ex 86.03: đầu máy bọc thép khác
- ex 86.05: toa xe bọc thép

- ex 86.06: toa xe sửa chữa
- ex 86.07: toa xe
- Chương 87: Xe cộ, trừ xe lửa hoặc xe điện, và các bộ phận của xe cộ ngoại trừ:
- ex 87.08: xe tăng và các loại xe bọc thép khác
- ex 87.01: máy kéo
- ex 87.02: xe quân sự
- ex 87.03: xe kéo
- ex 87.09: xe máy
- ex 87.14: rơ moóc
- Chương 89: Tàu, thuyền và cấu trúc nổi ngoại trừ:
- ex 89.01 A: tàu chiến
- Chương 90: Dụng cụ và thiết bị quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra, độ chính xác, y tế và phẫu thuật, các bộ phận của chúng ngoại trừ:
- ex 90.05: ống nhòm
- ex 90.13: dụng cụ khác, laser
- ex 90.14: máy điện tín
- ex 90.28: dụng cụ đo điện và điện tử
- ex 90.11: kính hiển vi
- ex 90.17: thiết bị y tế
- ex 90.18: thiết bị trị liệu cơ học
- ex 90.19: dụng cụ chỉnh hình
- ex 90.20: máy X quang
- Chương 91: Sản xuất đồng hồ
- Chương 92: Nhạc cụ, máy ghi âm hoặc máy tái tạo âm thanh, máy ghi âm và ghi hình và máy tái tạo âm thanh hình ảnh, bộ phận và phụ tùng của các thiết bị trên
- Chương 94: Đồ nội thất và các bộ phận của đồ nội thất, bộ đồ giường, đệm, đệm hỗ trợ, gối và đồ nội thất nhồi tương tự ngoại trừ:

ex 94.01 A: ghế máy bay

Chương 95: Các sản phẩm bằng vật liệu chạm khắc hoặc đúc

Chương 96: Chổi, bàn chải, bột nhào và sàng

Chương 98: Các mặt hàng sản xuất khác

MỤC E
DỊCH VỤ

Chương 9 (Mua sắm của Chính phủ) áp dụng đối với các dịch vụ được liệt kê dưới đây, căn cứ theo Hệ thống Phân loại sản phẩm trung tâm tạm thời của Liên Hợp Quốc (CPC) như quy định trong tài liệu MTN.GNS/W/120* mua sắm bởi các cơ quan được liệt kê từ Mục A (Cơ quan cấp trung ương) tới C (Cơ quan khác) trên cơ sở các Ghi chú đối với Mục tương ứng, Ghi chú đối với Mục này, và Mục G (Ghi chú chung):

<i>Dịch vụ</i>	<i>Mã</i>
Dịch vụ bảo trì và sửa chữa	457. 61, 633, 886
Dịch vụ khách sạn và nhà hàng**	64
458. Dịch vụ máy tính và các dịch vụ liên quan	459. 841, 845, 849
Dịch vụ kế toán, kiểm toán và ghi sổ	862
460. Dịch vụ nghiên cứu thị trường và thăm dò ý kiến công chúng	461. 864
462. Dịch vụ lau dọn các toà nhà và dịch vụ quản lý bất động sản	463. 874, 82201 tới 82206
Dịch vụ nhiếp ảnh	87501 tới 87505, 87507 tới 87509
464. Dịch vụ đóng gói	465. 876
Các dịch vụ kinh doanh khác	87903 tới 87906
466. Dịch vụ xuất bản hoặc in ấn trên cơ sở phí hoặc hợp đồng	467. 88442

Ghi chú đối với Mục E (Dịch vụ):

1. Các dịch vụ thuộc phạm vi điều chỉnh của Mục này phải tuân thủ các điều khoản và điều kiện được quy định trong Biểu cam kết cụ thể của Liên minh đối với Chương 8 (Tự do hoá đầu tư, Thương mại dịch vụ và Thương mại điện tử) của Hiệp định này.
2. * Ngoại trừ các dịch vụ mà cơ quan phải mua sắm từ một cơ quan theo quyền độc quyền được thiết lập bởi một luật, quy định và điều khoản hành chính được công bố.
3. ** Các hợp đồng dịch vụ khách sạn và nhà hàng (CPC 64) được áp dụng cơ chế đối xử quốc gia cho các nhà thầu Việt Nam với điều kiện giá gói thầu bằng hoặc cao hơn 750.000 euro đối với các gói thầu của cơ quan mua sắm được liệt kê tại Mục A (Cơ

quan cấp trung ương) và Mục B (Cơ quan cấp địa phương) và với điều kiện giá gói thầu bằng hoặc cao hơn 1.000.000 euro đối với các gói thầu của cơ quan mua sắm khác được liệt kê tại Mục C (Cơ quan khác).

MỤC F

DỊCH VỤ XÂY DỰNG

Chương 9 (Mua sắm của Chính phủ) áp dụng đối với tất cả dịch vụ xây dựng được liệt kê trong Mục 51 của Hệ thống CPC mua sắm bởi các cơ quan được liệt kê từ Mục A (Cơ quan cấp trung ương) tới C (Cơ quan khác) trên cơ sở các Ghi chú đối với Mục tương ứng, Ghi chú đối với Mục này, và Mục G (Ghi chú chung)

Danh sách Mục 51, CPC:

Nhóm

Tiêu đề

468. CÁC CÔNG TRÌNH XÂY
DỰNG VÀ DỊCH VỤ XÂY
DỰNG: ĐẤT

469. Mục
51

470. CÁC CÔNG TRÌNH XÂY
DỰNG

Nhóm

Tiêu đề

471. 5

472. Công việc trước khi xây dựng
tại các mặt bằng xây dựng

473. : 474. 5 475. Tìm hiểu mặt bằng xây dựng 476. 4510
1
1
1
0

477. : 478. 5 479. Dịch vụ tháo dỡ 480. 4510
1
1
2
0

481. : 482. 5 483. Dịch vụ định hình và giải phóng
mặt bằng 484. 4510
1
1
3
0

485. : 486. 5 487. Dịch vụ đào bới và di dời đất 488. 4510
1
1
4
0

Nhóm

Tiêu đề

489.	: 490.	5	491.	Dịch vụ chuẩn bị công trường để khai thác mỏ	492.	4510
		1				
		1				
		5				
		0				
493.	: 494.	5	495.	Dịch vụ dựng giàn giáo	496.	4520
		1				
		1				
		6				
		0				
497.	5		498.	Dịch vụ xây dựng đối với các công trình xây dựng		
499.	: 500.	5	501.	Đối với công trình xây dựng dân cư với 1 và 2 nhà ở	502.	4520
		1				
		2				
		1				
		0				
503.	: 504.	5	505.	Đối với công trình xây dựng dân cư với nhiều nhà ở	506.	4520
		1				
		2				
		2				
		0				

Nhóm

Tiêu đề

507.	:	508.	5	509.	Đối với nhà kho và công trình công nghiệp	510.	4520
			1				
			2				
			3				
			0				
511.	:	512.	5	513.	Đối với các công trình xây dựng thương mại	514.	4520
			1				
			2				
			4				
			0				
515.	:	516.	5	517.	Đối với các công trình vui chơi giải trí công cộng	518.	4520
			1				
			2				
			5				
			0				
519.	:	520.	5	521.	Đối với các công trình khách sạn, nhà hàng và các công trình tương tự	522.	4520
			1				
			2				
			6				
			0				

Nhóm

Tiêu đề

523. : 524. 5 525. Đối với các công trình giáo dục 526. 4520
1
2
7
0

527. : 528. 5 529. Đối với các công trình y tế 530. 4520
1
2
8
0

531. : 532. 5 533. Đối với các công trình khác 534. 4520
1
2
9
0

535. 5 536. Dịch vụ xây dựng đối với các
thiết kế dân dụng

537. : 538. 5 539. Đối với đường cao tốc (ngoại 540. 4520
1 trừ đường cao tốc nền cao),
3 đường phố, đường thông
1 thường, đường sắt và đường
0 băng trong sân bay

Nhóm

Tiêu đề

541.	: 542.	5	543.	Đối với cầu, đường cao tốc nền cao, đường hầm và đường ngầm	544.	4520
		1				
		3				
		2				
		0				
545.	: 546.	5	547.	Đối với đường thủy, bến cảng, đê và các công trình nước khác	548.	4520
		1				
		3				
		3				
		0				
549.	: 550.	5	551.	Đối với đường ống dân đường trường, đường (cáp) điện, thông tin liên lạc	552.	4520
		1				
		3				
		4				
		0				
553.	: 554.	5	555.	Đối với đường ống dẫn và cáp nội vùng, và các công trình liên quan	556.	4520
		1				
		3				
		5				
		0				

Nhóm

Tiêu đề

557.	:	558.	5	559.	Đối với dịch vụ xây dựng để khai mở và sản xuất	560.	4520
			1				
			3				
			6				
			0				
561.	:			562.	Dịch vụ xây dựng phụ vụ thể thao và giải trí		
		563.	5	564.	Đối với các sân vận động và sân chơi thể thao	565.	4520
			1				
			3				
			7				
			1				
566.	:	567.	5	567.	Đối với các hệ thống lắp đặt các môn thể thao và giải trí khác (ví dụ như bể bơi, sân tennis, sân golf)	568.	4520
			1				
			3				
			7				
			2				

Nhóm

Tiêu đề

569.	:	570.	5	571.	Đối với các công trình thiết kế không được phân vào bất cứ tiêu mục nào	572.	4520		
			1						
			3						
			9						
			0						
573.	5	574.	:	575.	5	576.	Dịch vụ lắp ráp và dựng các công trình được làm sẵn	577.	4520
					1				
					4				
					0				
					0				
578.	5			579.	Dịch vụ xây dựng mạng tính chất thương mại				
580.	:	581.	5	582.	Dịch vụ đào móng (bao gồm cả dịch vụ đóng cọc)	583.	4520		
			1						
			5						
			1						
			0						
584.	:	585.	5	586.	Dịch vụ khoan giếng nước	587.	4520		
			1						
			5						
			2						
			0						

Nhóm

Tiêu đề

588.	: 589.	5	590.	Dịch vụ lợp mái và chống thấm nước	591.	4520
		1				
		5				
		3				
		0				
592.	: 593.	5	594.	Dịch vụ liên quan đến bê tông	595.	4520
		1				
		5				
		4				
		0				
596.	: 597.	5	598.	Dịch vụ dựng và uốn thép (bao gồm cả dịch vụ hàn)	599.	4520
		1				
		5				
		5				
		0				
600.	: 601.	5	602.	Dịch vụ thợ nề	603.	4520
		1				
		5				
		6				
		0				

Nhóm

Tiêu đề

604.	:	605.	5	606.	Các công việc xây dựng mang tính chất thương mại khác	607.	4520
			1				
			5				
			9				
			0				
608.	5			609.	Dịch vụ lắp đặt		
610.	:	611.	5	612.	Dịch vụ sưởi ấm, thông gió và điều hoà không khí	613.	4530
			1				
			6				
			1				
			0				
614.	:	615.	5	616.	Dịch vụ hàn và lắp đặt ống dẫn nước	617.	4530
			1				
			6				
			2				
			0				
618.	:	619.	5	620.	Dịch vụ lắp ráp hệ thống khí đốt trong xây dựng	621.	4530
			1				
			6				
			3				
			0				

Nhóm

Tiêu đề

622.	:	623.	Dịch vụ liên quan đến điện		
624.	5	625.	Dịch vụ mắc và lắp ráp điện	626.	4530
	1				
	6				
	4				
	1				
627.	5	628.	Dịch vụ liên quan đến chuông	629.	4530
	1		cứu hoả trong xây dựng		
	6				
	4				
	2				
630.	5	631.	Dịch vụ liên quan đến hệ thống	632.	4530
	1		chuông chống trộm trong xây		
	6		dựng		
	4				
	3				

Nhóm

Tiêu đề

633.	5	634.	Dịch vụ liên quan đến hệ thống ăng ten dân cư trong xây dựng	635.	4530
	1				
	6				
	4				
	4				
636.	5	637.	Các công việc liên quan đến điện khác trong xây dựng	638.	4530
	1				
	6				
	4				
	9				
639.	5	641.	Dịch vụ cách điện (mạng điện, nước, sưởi và âm thanh)	642.	4530
640.	1				
	6				
	5				
	0				
643.	5	645.	Dịch vụ rào và lập hàng rào trong xây dựng	646.	4530
644.	1				
	6				
	6				
	0				

Nhóm

Tiêu đề

647.	:	648.	Các dịch vụ lắp đặt khác		
649.	5	650.	Dịch vụ lắp đặt hệ thống thang máy trong xây dựng	651.	4530
	1				
	6				
	9				
	1				
652.	5	653.	Các công việc lắp đặt khác chưa được phân vào bất kỳ tiêu mục nào	654.	4530
	1				
	6				
	9				
	9				
655.	5	656.	Dịch vụ hoàn thiện và kết thúc công trình xây dựng		
657.	:	658.	5 659. Dịch vụ lắp kính và cửa sổ kính	660.	4540
			1		
			7		
			1		
			0		

Nhóm

Tiêu đề

661.	:	662.	5	663.	Dịch vụ trát vữa	664.	4540
			1				
			7				
			2				
			0				
665.	:	666.	5	667.	Dịch vụ sơn	668.	4540
			1				
			7				
			3				
			0				
669.	:	670.	5	671.	Dịch vụ lát sàn và ốp tường	672.	4540
			1				
			7				
			4				
			0				
673.	:	674.	5	675.	Các công việc lát sàn, phủ tường và dán giấy tường khác	676.	4540
			1				
			7				
			5				
			0				

Nhóm

Tiêu đề

677.	:	678.	5	679.	Dịch vụ thợ mộc, đồ gỗ và kim loại	680.	4540
			1				
			7				
			6				
			0				
681.	:	682.	5	683.	Dịch vụ trang trí gắn kết bên trong	684.	4540
			1				
			7				
			7				
			0				
685.	:	686.	5	687.	Dịch vụ trang hoàng	688.	4540
			1				
			7				
			8				
			0				
689.	:	690.	5	691.	Các công việc hoàn thiện và kết thúc công trình xây dựng khác	692.	4540
			1				
			7				
			9				
			0				

Nhóm

Tiêu đề

693.	5	694.	:	695.	5	696.	Các dịch vụ cho thuê liên quan	697.	4550
					1		đến trang thiết bị xây dựng		
					8		hoặc tháo dỡ, đập bỏ các công		
					0		trình xây dựng hay thiết kế dân		
					0		dụng có người vận hành		

Ghi chú đối với Mục F (Dịch vụ xây dựng):

Các dịch vụ xây dựng thuộc phạm vi điều chỉnh phải tuân thủ các điều khoản và điều kiện được quy định trong Biểu cam kết cụ thể của Liên minh đối với Chương 8 (Tự do hoá đầu tư, Thương mại dịch vụ và Thương mại điện tử).

PHẦN G

Ghi chú chung

1. Chương 9 (Mua sắm của Chính phủ) không áp dụng đối với:
 - (a) gói thầu của một cơ quan mua sắm mua từ một cơ quan mua sắm khác;
 - (b) gói thầu mua nông sản nhằm thúc đẩy các chương trình hỗ trợ nông nghiệp và chương trình cứu đói, ví dụ như viện trợ lương thực bao gồm viện trợ cứu trợ khẩn cấp; và
 - (c) gói thầu mua, phát triển, sản xuất hoặc hợp tác sản xuất tài liệu chương trình của các đài truyền hình và các gói thầu cho thời gian phát sóng.
2. Gói thầu của các cơ quan mua sắm được liệt kê tại Mục A (Cơ quan cấp trung ương) và B (Cơ quan cấp địa phương) liên quan đến các hoạt động trong lĩnh vực nước uống, năng lượng, vận tải và bưu chính không thuộc phạm vi điều chỉnh của Chương 9 (Mua sắm của Chính phủ), trừ trường hợp thuộc phạm vi điều chỉnh theo quy định tại Mục C (Cơ quan khác).
3. Phần Lan bảo lưu quan điểm về việc áp dụng Chương 9 (Mua sắm của Chính phủ) đối với Åland Islands (Ahvenanmaa).

MỤC H

ĐĂNG TẢI THÔNG TIN ĐẦU THẦU

TIÊU MỤC 1

ĐĂNG TẢI QUY ĐỊNH CHUNG VỀ ĐẦU THẦU

Tiêu Mục này liệt kê các phương tiện điện tử hoặc báo chí được Liên minh sử dụng để đăng tải các luật, quy định, quyết định tư pháp, phán quyết hành chính áp dụng chung, mẫu điều khoản và thủ tục hợp đồng được quy định tại điểm 1(a) Điều 9.5 (Thông tin về Hệ thống đấu thầu) liên quan đến gói thầu thuộc phạm vi điều chỉnh của Chương 9 (Mua sắm của Chính phủ).

A. CẤP ĐỘ LIÊN MINH CHÂU ÂU

Thông tin về hệ thống đấu thầu của Liên minh:

1. http://simap.ted.europa.eu/index_en.html

2. Công báo của Liên minh Châu Âu

B. CÁC QUỐC GIA THÀNH VIÊN

1. BỈ

1.1 Luật, các quy định của hoàng gia, các quy định cấp Bộ, Thông tư cấp Bộ:

1. le Moniteur Belge.

1.2 Án lệ:

1. Pasicrisie.

2. BUN-GA-RI

2.1 Luật và quy định:

1. Държавенвестник (Công báo).

2.2 Quyết định tư pháp:

1. <http://www.sac.government.bg>.

2.3 Quy tắc hành chính áp dụng chung và các thủ tục:

1. <http://www.aop.bg>;

2. <http://www.cpc.bg>.

3. CỘNG HOÀ SÉC

3.1 Luật và quy định:

1. Tổng hợp các Luật của Séc.

3.2 Phán quyết của Văn phòng Bảo đảm cạnh tranh:

1. Tổng hợp các phán quyết của Văn phòng Bảo đảm cạnh tranh.

4. ĐAN MẠCH

4.1 Luật và quy định:

1. Lovtidende.

4.2 Quyết định tư pháp:

1. Ugeskrift for Retsvaesen.

4.3 Quy tắc và thủ tục hành chính:

1. Ministerialtidende.

4.4 Phán quyết của Hội đồng giải quyết kiến nghị trong đấu thầu Đan Mạch:

1. Kendelser fra Klagenævnet for Udbud.

5. ĐỨC

5.1 Pháp luật và quy định:

1. Bundesgesetzblatt;
2. Bundesanzeiger.

5.2 Quyết định tư pháp:

1. Entscheidungssammlungen des: Bundesverfassungsgerichts; Bundesgerichtshofs; Bundesverwaltungsgerichts Bundesfinanzhofs sowie der Oberlandesgerichte.

6. ÉT-XTÔ-NI-A

6.1 Luật, quy định và phán quyết hành chính áp dụng chung:

1. Riigi Teataja - <http://www.riigiteataja.ee>.

6.2 Thủ tục liên quan đến mua sắm của chính phủ:

1. <https://riigihanked.riik.ee>.

7. AI-LEN

7.1 Pháp luật và quy định:

1. Iris Oifigiuil (Công báo của chính phủ Ai-len).

8. HY LẠP

8.1 Εφημερίδα της Κυβερνήσεως της Ελληνικής Δημοκρατία (Công báo của chính phủ Hy Lạp).

9. TÂY BAN NHA

9.1 Pháp luật:

1. Boletín Oficial del Estado.

- 9.2 Phán quyết tư pháp:
1. Không đăng tải chính thức.
10. PHÁP
- 10.1 Pháp luật:
1. Journal Officiel de la République française.
- 10.2 Án lệ:
1. Recueil des arrêts du Conseil d'État.
 2. Revue des marchés publics.
11. CỜ-ROÁT-TI-A
- 11.1 Narodne novine - <http://www.nn.hr>.
12. Ý
- 12.1 Pháp luật:
1. Gazzetta Ufficiale.
- 12.2 Án lệ:
1. Không đăng tải chính thức.
13. SÍP
- 13.1 Pháp luật:
1. Επίσημη Εφημερίδα της Δημοκρατίας (Công báo của Cộng hòa Síp).
- 13.2 Quyết định tư pháp:
1. Αποφάσεις Ανωτάτου Δικαστηρίου 1999 - Τυπογραφείο της Δημοκρατίας (Quyết định của Tòa án Tối cao – Văn phòng In ấn).
14. LÁT-VI-A
- 14.1 Pháp luật:
1. Latvijas vēstnesis (Công báo).
15. LÍT-VA
- 15.1 Luật, quy định và điều khoản hành chính:
1. Teisės aktų registras (Tuyển tập các bộ luật).
- 15.2 Quyết định tư pháp, án lệ:
1. Bản tin của Tòa án Tối cao Lit-va “Teismų praktika”;
 2. Bản tin của Tòa án Hành chính tối cao Lit-va “Administracinių teismų praktika”.

16. LÚC-XĂM-BUA

16.1 Pháp luật:

1. Memorial.

16.2 Án lệ:

1. Pasicrisie.

17. HUNG-GA-RI

17.1 Pháp luật:

1. Magyar Közlöny (Công báo của Cộng hòa Hung-ga-ri).

17.2 Án lệ:

1. Közbeszerzési Értesítő - a Közbeszerzések Tanácsa Hivatalos Lapja (Bản tin đấu thầu - Báo chính thức của Hội đồng Đấu thầu).

18. MAN-TA

18.1 Pháp luật:

1. Công báo.

19. HÀ LAN

19.1 Pháp luật:

1. Nederlandse Staatscourant và/hoặc Staatsblad.

19.2 Án lệ:

1. Không đăng tải chính thức.

20. ÁO

20.1 Pháp luật:

1. Österreichisches Bundesgesetzblatt;
2. Amtsblatt zur Wiener Zeitung.

20.2 Quyết định tư pháp:

1. Entscheidungen des Verfassungsgerichtshofes, Verwaltungsgerichtshofes, Obersten Gerichtshofes, der Oberlandesgerichte, des Bundesverwaltungsgerichtes und der Landesverwaltungsgerichte - <http://ris.bka.gv.at/Judikatur/>.

21. BA LAN

21.1 Pháp luật:

1. Dziennik Ustaw Rzeczypospolitej Polskiej (Tạp chí Pháp luật – Cộng hòa Ba Lan).

- 21.2 Quyết định tư pháp, án lệ:
1. “Zamówienia publiczne w orzecznictwie. Wybrane orzeczenia zespołu arbitrów i Sądu Okręgowego w Warszawie” (Tuyển tập Phán quyết của ban trọng tài và Tòa án Khu vực ở Warsaw).
22. BỒ ĐÀO NHA
- 22.1 Pháp luật:
1. Diário da República Portuguesa 1a Série A e 2a série.
- 22.2 Án phẩm tư pháp:
1. Boletim do Ministério da Justiça;
 2. Colectânea de Acordos do Supremo Tribunal Administrativo;
 3. Colectânea de Jurisprudencia Das Relações.
23. RU-MA-NI
- 23.1 Luật và quy định:
1. Monitorul Oficial al României (Công báo của Cộng hòa Ru-ma-ni).
- 23.2 Quyết định tư pháp, phán quyết hành chính áp dụng chung và các thủ tục:
1. <http://www.anrmap.ro>.
24. XLÔ-VEN-NI-A
- 24.1 Pháp luật:
1. Công báo của Cộng hòa Xlô-ven-ni-a.
- 24.2 Quyết định tư pháp:
1. Không đăng tải chính thức.
25. XLÔ-VA-KI-A
- 25.1 Pháp luật:
1. Zbierka zakonov (Tuyển tập các bộ luật).
- 25.2 Quyết định tư pháp:
1. -Không đăng tải chính thức.
26. PHẦN LAN
- 26.1 Suomen Säädoskokoelma - Finlands Författningssamling (Tổng hợp các Luật của Phần Lan).
27. THỤY ĐIỂN
- 27.1 Svensk författningssamling (Bộ Luật Thụy Điển).

28. ANH

28.1 Pháp luật:

1. Văn phòng Thư ký hoàng gia.

28.2 Ấn lệ:

1. Các Báo cáo Luật.

28.3 “Cơ quan công lập”:

1. Văn phòng Thư ký hoàng gia.

TIÊU MỤC 2

ĐĂNG TẢI CÁC THÔNG BÁO MỜI THẦU

Tiêu Mục này liệt kê phương tiện điện tử hoặc giấy được Liên minh sử dụng để đăng tải các thông báo theo quy định tại Điều 9.6 (Các thông báo), đoạn 7 Điều 9.8 (Đánh giá năng lực nhà thầu) và đoạn 3 Điều 9.17 (Thông tin sau khi trúng thầu).

A. CẤP ĐỘ LIÊN MINH CHÂU ÂU

Ngoài Công báo của Liên minh Châu Âu và phiên bản điện tử của Công báo:

TED (tenders electronically daily – thông tin đấu thầu điện tử hàng ngày) <http://ted.europa.eu>
(có thể truy cập từ cổng thông tin http://simap.ted.europa.eu/index_en.html)

B. CÁC QUỐC GIA THÀNH VIÊN

1. BỈ

- 1.1 Công báo của Liên minh Châu Âu;
- 1.2 Le Bulletin des Adjudications;
- 1.3 Các ấn phẩm báo chí chuyên ngành khác.

2. BUN-GA-RI

- 2.1 Công báo của Liên minh Châu Âu;
- 2.2 Държавен вестник (Công báo) - <http://dv.parliament.bg>;
- 2.3 Hệ thống Đăng ký đấu thầu - <http://www.aop.bg>.

3. CỘNG HOÀ SÉC

- 3.1 Công báo của Liên minh Châu Âu.

4. ĐAN MẠCH

- 4.1 Công báo của Liên minh Châu Âu.

5. ĐỨC

- 5.1 Công báo của Liên minh Châu Âu.

6. ÉT-XTÔ-NI-A
 - 6.1 Công báo của Liên minh Châu Âu.
7. AI-LEN
 - 7.1 Công báo của Liên minh Châu Âu;
 - 7.2 Nhật báo: “Ai-len độc lập”, “Thời báo Ai-len”, “Báo Ai-len”, “Cork Examiner”.
8. HY LẠP
 - 8.1 Công báo của Liên minh Châu Âu;
 - 8.2 Ấn phẩm nhật báo, báo tài chính, báo khu vực và báo chuyên ngành.
9. TÂY BAN NHA
 - 9.1 Công báo của Liên minh Châu Âu.
10. PHÁP
 - 10.1 Công báo của Liên minh Châu Âu;
 - 10.2 Bulletin officiel des annonces des marchés publics.
11. CỜ-ROÁT-TI-A
 - 11.1. Công báo của Liên minh Châu Âu;
 - 11.2. Elektronički oglasnik javne nabave Republike Hrvatske (Thông tin điện tử đấu thầu của Cộng hòa Cờ-roát-ti-a).
12. Ý
 - 12.1 Công báo của Liên minh Châu Âu.
13. SÍP
 - 13.1 Công báo của Liên minh Châu Âu;
 - 13.2 Công báo của Cộng hòa Síp;
 - 13.3 Nhật báo trong nước.
14. LÁT-VI-A
 - 14.1 Công báo của Liên minh Châu Âu;
 - 14.2 Latvijas vēstnesis (Công báo).
15. LÍT-VA
 - 15.1 Công báo của Liên minh Châu Âu;
 - 15.2 Centrinė viešųjų pirkimų informacinė sistema (Cổng thông tin trung tâm về đấu thầu);

- 15.3 Bỏ sung thông tin “Informaciniai pranešimai” cho Công báo (“Valstybės žinios”) của Cộng hòa Lit-va.
16. LÚC-XĂM-BUA
- 16.1 Công báo của Liên minh Châu Âu;
- 16.2 Nhật báo.
17. HUNG-GA-RY
- 17.1 Công báo của Liên minh Châu Âu;
- 17.2 Közbeszerzési Értesítő - a Közbeszerzések Tanácsa Hivatalos Lapja (Bản tin đấu thầu – Tạp chí chính thức của Hội đồng Đấu thầu).
18. MANTA
- 18.1 Công báo của Liên minh Châu Âu;
- 18.2 Công báo.
19. HÀ LAN
- 19.1 Công báo của Liên minh Châu Âu.
20. ÁO
- 20.1 Công báo của Liên minh Châu Âu;
- 20.2 Amtsblatt zur Wiener Zeitung.
21. BA LAN
- 21.1 Công báo của Liên minh Châu Âu;
- 21.2 Biuletyn Zamówień Publicznych (Bản tin đấu thầu).
22. BỜ ĐÀO NHA
- 22.2 Công báo của Liên minh Châu Âu.
23. RU-MA-NI
- 23.1 Công báo của Liên minh Châu Âu;
- 23.2 Monitorul Oficial al României (Công báo của Ru-ma-ni);
- 23.3 Hệ thống đấu thầu điện tử - <http://www.e-licitatie.ro>.
24. XLÔ-VEN-NIA
- 24.1 Công báo của Liên minh Châu Âu;
- 24.2 Portal javnih naročil - <http://www.enarocanje.si/?podrocje=portal>.
25. XLÔ-VA-KI-A
- 25.1 Công báo của Liên minh Châu Âu;

- 25.2 Vestnik verejneho obstaravania (Tạp chí đấu thầu).
26. PHẦN LAN
- 26.1 Công báo của Liên minh Châu Âu;
- 26.2 Julkiset hankinnat Suomessa ja ETA-alueella, Virallisen lehden liite (Đấu thầu ở Phần Lan và Khu vực kinh tế Châu Âu, Bổ sung cho Công báo Phần Lan).
27. THỤY ĐIỂN
- 27.1 Công báo của Liên minh Châu Âu.
28. ANH
- 28.1 Công báo của Liên minh Châu Âu.

**PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH CỦA CHƯƠNG MUA SẴM CỦA CHÍNH PHỦ
ĐỐI VỚI VIỆT NAM**

MỤC A

CƠ QUAN CẤP TRUNG ƯƠNG

Trừ khi được quy định khác trong Phụ lục này, Chương 9 (Mua sắm của Chính phủ) điều chỉnh các cơ quan cấp trung ương liệt kê trong Mục này khi tiến hành đấu thầu các gói thầu có giá trị bằng hoặc cao hơn ngưỡng sau đây:

Hàng hoá và Dịch vụ:

- trong 5 năm đầu tiên kể từ khi Hiệp định này có hiệu lực: 1.500.000 SDR;
- từ năm thứ 6 đến hết năm thứ 10 kể từ khi Hiệp định này có hiệu lực: 1.000.000 SDR;
- từ năm thứ 11 đến hết năm thứ 15 kể từ khi Hiệp định này có hiệu lực: 500.000 SDR; và
- từ năm thứ 16 trở đi kể từ khi Hiệp định này có hiệu lực: 130.000 SDR.

Dịch vụ xây dựng:

- trong 5 năm đầu tiên kể từ khi Hiệp định này có hiệu lực: 40.000.000 SDR;
- từ năm thứ 6 đến hết năm thứ 10 kể từ khi Hiệp định này có hiệu lực: 20.000.000 SDR;
- từ năm thứ 11 đến hết năm thứ 15 kể từ khi Hiệp định này có hiệu lực: 10.000.000 SDR; và
- từ năm thứ 16 trở đi kể từ khi Hiệp định này có hiệu lực: 5.000.000 SDR.

Danh sách cơ quan cấp trung ương:

1. Bộ Tư pháp

Vụ Pháp luật hình sự - hành chính

Vụ Pháp luật dân sự - kinh tế

Vụ Pháp luật quốc tế

Vụ Phổ biến, giáo dục pháp luật

Vụ Tổ chức cán bộ

Thanh tra Bộ

Vụ Thi đua – Khen thưởng

Vụ Hợp tác quốc tế

Vụ Các vấn đề chung về xây dựng pháp luật

Vụ Kế hoạch – Tài chính

Cục Hỗ trợ tư pháp

Cục Trợ giúp pháp lý

Cục Đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm

Cục Con nuôi

Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật

Cục Công nghệ thông tin

Văn phòng Bộ

Cục bồi thường nhà nước

Cục Công tác phía Nam

Cục Kiểm soát thủ tục hành chính

Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực

Tổng cục Thi hành án dân sự

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Vụ Tổ chức cán bộ

Vụ Pháp chế

Thanh tra Bộ

Vụ Thi đua khen thưởng

Vụ Hợp tác xã

Vụ Tài chính tiền tệ

Vụ Tổng hợp kinh tế quốc dân

Vụ Kinh tế công nghiệp

Vụ Kinh tế nông nghiệp

Vụ Kinh tế dịch vụ

Vụ Kết cấu hạ tầng và đô thị

Vụ Quản lý các khu kinh tế

Vụ Giám sát và Thẩm định đầu tư

Vụ Quản lý quy hoạch

Vụ Kinh tế địa phương và lãnh thổ

Vụ Kinh tế đối ngoại

Vụ Lao động, Văn hóa, Xã hội

Vụ Khoa học, Giáo dục, Tài nguyên và Môi trường

Cục Quản lý đấu thầu

- Cục Phát triển doanh nghiệp*
Cục Đầu tư nước ngoài
Cục Quản lý đăng ký kinh doanh
Văn phòng Bộ, kể cả các VPĐD ở Thành phố Hồ Chí Minh và Đà Nẵng
Tổng cục Thống kê
Vụ Quốc phòng – An ninh
3. Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội
- Vụ Tổ chức cán bộ*
Vụ Pháp chế
Thanh tra Bộ
Vụ Bảo hiểm xã hội
Vụ Bình đẳng giới
Vụ Lao động – Tiền lương
Vụ Hợp tác quốc tế
Cục Quản lý lao động ngoài nước
Cục An toàn lao động
Cục Việc làm
Cục Bảo vệ, chăm sóc trẻ em
Vụ Kế hoạch – Tài chính
Cục Người có công
Cục Phòng, chống tệ nạn xã hội
Cục Bảo trợ xã hội
Văn phòng Bộ
Tổng Cục dạy nghề
4. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
- Vụ Tổ chức cán bộ*
Vụ Pháp chế
Thanh tra Bộ
Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường
Cục Hợp tác quốc tế

- Cục Di sản văn hóa*
- Vụ Đào tạo*
- Tổng cục Du lịch*
- Vụ Thi đua khen thưởng*
- Cục Mỹ thuật, Nhiếp ảnh và Triển lãm*
- Vụ Gia đình*
- Vụ Văn hóa dân tộc*
- Vụ Thư viện*
- Vụ Kế hoạch – Tài chính*
- Văn phòng Bộ kể cả Văn phòng đại diện ở Đà Nẵng*
- Cục Công tác phía Nam*
- Cục Nghệ thuật biểu diễn*
- Cục Điện ảnh*
- Cục Bản quyền tác giả*
- Cục Văn hóa cơ sở*
- Tổng cục Thể dục thể thao*
- Ban Quản lý Làng Văn hóa – Du lịch các dân tộc Việt Nam*
- 5. Bộ Khoa học và Công nghệ
 - Vụ Tổ chức cán bộ*
 - Vụ Pháp chế*
 - Thanh tra Bộ*
 - Vụ Hợp tác quốc tế*
 - Vụ Khoa học xã hội và Tự nhiên*
 - Vụ Khoa học và Công nghệ các ngành Kinh tế - Kỹ thuật*
 - Vụ Công nghệ cao*
 - Vụ Đánh giá, Thẩm định và Giám định công nghệ*
 - Vụ Kế hoạch – Tổng hợp*
 - Vụ Tài chính*
 - Cục Ứng dụng và phát triển công nghệ*
 - Cục Sở hữu trí tuệ*

Văn phòng Bộ

Cục Công tác phía Nam

Tổng Cục Tiêu chuẩn đo lường Chất lượng

Vụ Thi đua - Khen thưởng

Vụ Phát triển khoa học và công nghệ địa phương

Cục Phát triển thị trường và doanh nghiệp khoa học và công nghệ

Cục Thông tin khoa học và Công nghệ quốc gia

Cục An toàn bức xạ và Hạt nhân

Cục Năng lượng nguyên tử

Ban Quản lý Khu công nghệ cao Hoà Lạc

6. Bộ Tài chính

Cục Quản lý giá

Cục Tài chính Doanh nghiệp

Cục Quản lý Nợ và Tài chính đối ngoại

Cục Quản lý Công sản

Vụ Ngân sách nhà nước

Vụ Đầu tư

Vụ Tài chính hành chính sự nghiệp

Vụ Chính sách thuế

Vụ Tài chính các Ngân hàng và tổ chức tài chính

Vụ chế độ kế toán và kiểm toán

Vụ Hợp tác quốc tế

Vụ Pháp chế

Vụ Tổ chức cán bộ

Vụ Thi đua - Khen thưởng

Thanh tra Bộ

Cục Quản lý và giám sát Bảo hiểm

Cục Kế hoạch tài chính

Văn phòng Bộ, kể cả Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh

Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Vụ I (Vụ Tài chính, Quốc phòng, An ninh đặc biệt)

Tổng cục dự trữ nhà nước

7. Bộ Xây dựng

Vụ Hợp tác quốc tế

Vụ Khoa học công nghệ và môi trường

Vụ Tổ chức cán bộ

Vụ Pháp chế

Vụ Quy hoạch – kiến trúc

Thanh tra Bộ

Vụ Kinh tế xây dựng

Cục Phát triển đô thị

Vụ Vật liệu xây dựng

Vụ Kế hoạch tài chính

Cục Quản lý hoạt động xây dựng

Cục Hạ tầng kỹ thuật

Cục Giám định nhà nước về chất lượng công trình xây dựng

Cục Quản lý nhà và thị trường Bất động sản

Vụ Quản lý doanh nghiệp

Văn phòng Bộ

Cục công tác phía Nam

8. Bộ Thông tin và Truyền thông

Vụ Bưu chính

Vụ Công nghệ thông tin

Vụ Khoa học và Công nghệ

Vụ Hợp tác quốc tế

Vụ Pháp chế

Vụ Tổ chức cán bộ

Vụ Kế hoạch - Tài chính

Thanh tra Bộ

Văn phòng Bộ, kể cả Văn phòng đại diện tại Đà Nẵng

Cục Tàn số vô tuyến điện
Cục Viễn thông
Cục Tin học hóa
Cục Báo chí
Cục Xuất bản, In và Phát hành
Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử
Cục Công tác phía Nam
Vụ Quản lý doanh nghiệp
Vụ Thi đua khen thưởng
Vụ Thông tin cơ sở

9. Bảo hiểm Xã hội Việt Nam

Văn phòng, bao gồm VPĐD tại TP. Hồ Chí Minh
Ban Thực hiện chính sách Bảo hiểm xã hội
Ban Thực hiện chính sách Bảo hiểm y tế
Ban Số, Thẻ
Ban Tuyên truyền
Ban Hợp tác quốc tế
Ban Thi đua – Khen thưởng
Ban Pháp chế
Ban Tổ chức cán bộ
Ban Thu
Ban Tài chính – Kế toán
Ban Kế hoạch và Đầu tư
Ban Dược và Vật tư y tế
Ban Đầu tư quỹ
Ban Kiểm tra
Ban Kiểm toán nội bộ

10. Thanh tra Chính phủ

Vụ Tổ chức Cán bộ
Vụ Pháp chế

Vụ Hợp tác Quốc tế

Vụ thanh tra khối kinh tế ngành (Vụ I)

Vụ thanh tra khối nội chính và kinh tế tổng hợp (Vụ II)

Vụ thanh tra khối văn hóa xã hội (Vụ III)

Cục giải quyết khiếu nại tố cáo và thanh tra khu vực 1 (Cục I)

Cục giải quyết khiếu nại tố cáo và thanh tra khu vực 2 (Cục II)

Cục giải quyết khiếu nại tố cáo và thanh tra khu vực 3 (Cục III)

Cục chống tham nhũng (Cục IV)

Văn phòng, kể cả Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh

Vụ tiếp dân và xử lý đơn thư

Vụ giám sát, thẩm định và xử lý sau thanh tra

Vụ Kế hoạch, Tài chính và Tổng hợp

11. Bộ Công Thương

Vụ Kế hoạch

Vụ Tổ chức cán bộ

Vụ Pháp chế

Vụ Hợp tác quốc tế

Thanh tra Bộ

Vụ Khoa học và Công nghệ

Vụ Công nghiệp nặng

Tổng cục năng lượng

Vụ Công nghiệp nhẹ

Cục Xuất nhập khẩu

Vụ Thị trường trong nước

Vụ Thương mại biên giới và miền núi

Vụ Thị trường châu Á - Thái Bình Dương

Vụ Thị trường Châu Âu

Vụ Thị trường châu Mỹ

Vụ Thị trường châu Phi, Tây Á, Nam Á

Vụ Chính sách thương mại đa biên

Vụ Thi đua - Khen thưởng
Vụ Tài chính
Cục Điều tiết điện lực
Cục Quản lý cạnh tranh
Cục Quản lý thị trường
Cục Xúc tiến thương mại
Cục Công nghiệp địa phương
Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp
Cục Thương mại điện tử và Công nghệ thông tin
Cục Hóa chất
Cục Công tác phía nam
Vụ Phát triển nguồn nhân lực
Văn phòng Bộ, kể cả Văn phòng đại diện tại Đà Nẵng

12. Bộ Y tế

Vụ Tổ chức cán bộ
Vụ Pháp chế
Thanh tra Bộ
Vụ Hợp tác quốc tế
Vụ Bảo hiểm y tế
Vụ Sức khỏe Bà mẹ – Trẻ em
Cục Quản lý Y Dược cổ truyền
Vụ Trang thiết bị và Công trình y tế
Vụ Kế hoạch – Tài chính
Văn phòng Bộ, kể cả Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh
Cục Y tế dự phòng
Cục Phòng, chống HIV/AIDS
Cục Quản lý khám, chữa bệnh
Cục An toàn thực phẩm
Tổng cục Dân số – Kế hoạch hóa gia đình
Vụ truyền thông và Thi đua-Khen thưởng

Cục Quản lý dược
Cục Công nghệ thông tin
Cục Quản lý môi trường Y tế
Cục Khoa học công nghệ & Đào tạo

13. Bộ Tài nguyên và Môi trường

Vụ Pháp chế
Vụ Tài chính
Vụ Tổ chức cán bộ
Vụ Hợp tác quốc tế
Vụ Thi đua khen thưởng và tuyên truyền
Thanh tra Bộ
Vụ Kế hoạch
Vụ Khoa học và Công nghệ
Tổng cục Quản lý đất đai
Cục Tài Quản lý tài nguyên nước
Cục Khí tượng thủy văn và Biến đổi khí hậu
Cục Đo đạc và Bản đồ Việt Nam
Văn phòng Bộ, bao gồm cả Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh
Tổng cục Môi trường
Cục Công nghệ và Thông tin
Tổng cục Địa chất và Khoáng sản

14. Bộ Giáo dục và Đào tạo

Thanh tra Bộ
Vụ Pháp chế
Vụ Tổ chức cán bộ
Vụ Giáo dục Mầm non
Vụ Giáo dục Tiểu học
Vụ Giáo dục Trung học
Vụ Giáo dục Chuyên nghiệp
Vụ Giáo dục Đại học

Vụ Giáo dục Dân tộc
Vụ Giáo dục Thường xuyên
Vụ Công tác học sinh, sinh viên
Vụ Khoa học - Công nghệ và Môi trường
Vụ Hợp tác Quốc tế
Vụ Kế hoạch - Tài chính
Cơ quan đại diện của Bộ tại Thành phố Hồ Chí Minh
Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục
Cục Nhà giáo và Cán bộ quản lý giáo dục
Cục Công nghệ thông tin
Cục Cơ sở vật chất và Thiết bị trường học, đồ chơi trẻ em
Cục Đào tạo với nước ngoài
Văn phòng Bộ
Vụ Giáo dục Quốc phòng

15. Bộ Nội vụ

Vụ Tổ chức cán bộ
Vụ Tổ chức - Biên chế
Vụ Tiền lương
Vụ Công chức - Viên chức
Vụ Chính quyền địa phương
Vụ Hợp tác quốc tế
Vụ Tổ chức phi chính phủ
Vụ Cải cách hành chính
Vụ Đào tạo, Bồi dưỡng cán bộ công chức
Vụ Pháp chế
Vụ Tổng hợp
Thanh tra Bộ
Văn phòng Bộ, kể cả Văn phòng đại diện tại Đà Nẵng và Thành phố Hồ Chí Minh
Cục Văn thư và Lưu trữ nhà nước
Ban Tôn giáo Chính phủ

Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương

Vụ Kế hoạch - Tài chính

Vụ Công tác thanh niên

16. Bộ Ngoại giao

Vụ ASEAN

Vụ Đông Nam Á - Nam Á - Nam Thái Bình Dương

Vụ Đông Bắc Á

Vụ Châu Âu

Vụ Châu Mỹ

Vụ Tây Á - Châu Phi

Vụ Chính sách Đối ngoại

Vụ các Tổ chức Quốc tế

Vụ Luật pháp và Điều ước Quốc tế

Vụ Hợp tác Kinh tế Đa phương

Vụ Tổng hợp Kinh tế

Vụ Văn hóa Đối ngoại và UNESCO

Vụ Thông tin Báo chí

Vụ Tổ chức Cán bộ

Thanh tra Bộ

Văn phòng Bộ

Cục Lãnh sự

Cục Lễ tân Nhà nước

Cục Quản trị Tài vụ

Ủy ban Nhà nước về người Việt Nam ở nước ngoài

Sở Ngoại vụ thành phố Hồ Chí Minh

Vụ Thi đua – khen thưởng và Truyền thống ngoại giao

17. Ủy ban Dân tộc

Vụ Tổ chức cán bộ

Vụ Pháp chế

Thanh tra

Vụ Chính sách dân tộc

Vụ Địa phương I

Vụ Địa phương II

Vụ Địa phương III

Vụ Tuyên truyền

Vụ Hợp tác quốc tế

Vụ Tổng hợp

Vụ Kế hoạch - Tài chính

Văn phòng

Vụ dân tộc thiểu số

18. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Vụ Hợp tác quốc tế

Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường

Vụ Kế hoạch

Vụ Tài chính

Vụ Tổ chức cán bộ

Vụ Pháp chế

Thanh tra Bộ

Cục Chăn nuôi

Cục Trồng trọt

Cục Chế biến, nông lâm thủy sản và nghề muối

Văn phòng Bộ

Cục Bảo vệ thực vật

Tổng cục Thủy lợi

Tổng cục Lâm nghiệp

Tổng cục Thủy sản

Cục Thú y

Cục Quản lý xây dựng công trình

Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn

Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản

Vụ Quản lý doanh nghiệp

19. Bộ Giao thông Vận tải

Vụ Pháp chế

Vụ Tổ chức cán bộ

Vụ Vận tải

Vụ Môi trường

Vụ Hợp tác quốc tế

Vụ An toàn giao thông

Vụ Kết cấu hạ tầng giao thông

Vụ Khoa học - Công nghệ

Vụ Tài chính

Vụ Kế hoạch - Đầu tư

Vụ quản lý doanh nghiệp

Thanh tra Bộ

Văn phòng Bộ

Cục Quản lý xây dựng và Chất lượng công trình giao thông

Cục Đăng kiểm Việt Nam

Cục Đường thủy nội địa Việt Nam

Cục Hàng hải Việt Nam

Cục Đường sắt Việt Nam

Cục Hàng không Việt Nam

Tổng cục Đường bộ Việt Nam

Cục Y tế Giao thông vận tải

20. Bộ Quốc phòng

Cục Kinh tế

Cục Cứu hộ - Cứu nạn

Ghi chú đối với Mục A (Cơ quan cấp trung ương):

1. Chương 9 (Mua sắm của Chính phủ) chỉ áp dụng đối với gói thầu của các đơn vị trực thuộc các Bộ, cơ quan ngang Bộ nêu trên được liệt kê trong Mục này và các đơn vị hành chính trực thuộc ở cấp trung ương của các đơn vị đó.

2. Đối với Bảo hiểm Xã hội Việt Nam: Để rõ nghĩa hơn, Chương 9 (Mua sắm của Chính phủ) không áp dụng đối với các gói thầu cung cấp dịch vụ quản lý đầu tư, tư vấn đầu tư hay dịch vụ lưu ký và lưu giữ chứng khoán nhằm quản lý và đầu tư tài sản của quỹ bảo hiểm xã hội.
3. Đối với Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội: Chương 9 (Mua sắm của Chính phủ) không áp dụng đối với các gói thầu cung cấp hàng hoá và dịch vụ liên quan tới nghĩa trang liệt sỹ.
4. Đối với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Chương 9 (Mua sắm của Chính phủ) không áp dụng đối với gói thầu mua sắm hàng hoá cho mục đích gây giống và hạt giống.
5. Đối với Bộ Quốc phòng:

Chương 9 (Mua sắm của Chính phủ) chỉ áp dụng đối với gói thầu mua sắm:

(a) các loại hàng hoá được liệt kê dưới đây:

- Lớp ô tô tải nhẹ (tải trọng lớn nhất từ 410kg đến 3050kg, đường kính ngoài từ 475mm đến 972mm); Lớp ô tô đặc chủng (tải trọng lớn nhất từ 2937kg đến 61500kg, đường kính ngoài từ 1220mm đến 3045mm); Lớp ô tô tải nặng (tải trọng lớn nhất từ 4770kg đến 5525kg, đường kính ngoài từ 1020mm đến 1230mm);
- Săm ô tô (đường kính mặt cắt từ 104mm đến 236mm, đường kính trong từ 305mm đến 650mm); Săm xe đạp (theo quy chuẩn TC 03-2002/CA); Săm xe máy (theo quy chuẩn TCVN 5721-1, JIS6367, DOT, SN1);
- Sản phẩm da dùng cho xe ô tô ;
- Dây đai thun các loại (rộng đến 80mm, dài đến 500m);
- Ống và phụ kiện gang (gang xám, gang cầu: loại thông dụng có đường kính từ 100 - 800mm phù hợp tiêu chuẩn quốc tế ISO 2531:1998);
- Trụ anten (dây néo tam giác 330 cao từ 21 - 45m; dây néo tam giác 660 cao từ 36 - 66 m; dây néo tam giác 800 cao từ 60 - 100m; dây néo ống tròn cao 15m; rút cơ động cao 10 m); Các loại dàn giáo, cột chống, cốp pha kim loại (loại thông dụng);
- Vít xoắn;
- Ống khói;
- Thiết bị sản xuất gạch nung các loại (công suất đến 20 triệu viên/năm);
- Thiết bị sản xuất nước đá tinh khiết (thông số máy lớn: kích thước viên đá 48x80mm, sản lượng 9 - 10 tấn/24 giờ, mỗi mẻ 400kg, điện tiêu thụ 0,085kwh/kg đá, công suất máy nén 50 Hp);
- Nồi hấp tiệt trùng (loại 20 lít, 52 lít, và 75 lít);
- Máy lọc nước công nghiệp (công suất 6 tấn/giờ, công suất điện 25kw);
- Tời chạy bằng động cơ điện (sức nâng đến 50 tấn);
- Máy in kim;
- Máy giặt các loại (kể cả loại có máy sấy khô, tự động);

- Máy tính tiền;
- Vòi sen (dùng cho máy lọc nước trong nhà bếp: Q030JGEV, Q030JGV, Q030JGEVQ01);
- Bình ắc quy chì axit bản cực ống (chuyên dùng cho xe nâng hàng chạy điện: điện thế từ 2V-100Ah đến 2V-1000Ah; chuyên dùng cho xe điện sân gôn, nhà ga, bến cảng: dung lượng 6V-225Ah; 8V-195Ah; 12V-130Ah);
- Đèn pha xe con; Đèn pha xe tải loại dưới 1 tấn; Cần gạt nước cho xe ô tô;
- Còi xe ô tô;
- Thùng bưu chính;
- Webcam;
- Xe đạp 2 bánh và xe dùng bàn đạp khác (kể cả xe xích lô ba bánh chở hàng);
- Ống xả xe gắn máy; Tay nắm sau xe gắn máy; Giảm sóc trước và sau cho xe gắn máy;
- Công tơ điện xoay chiều một pha: ba pha (U đến 380V, I đến 100A); Công tơ điện điện tử một pha và ba pha; Công tơ điện điện tử 1 pha (cấp chính xác: 1,0; điện áp định mức (Un): 220VAC; dòng điện định mức (Ib): 5A, 10A, 20A, 30A, 50A; dòng điện cực đại (Imax): 20A, 40A, 60A, 80A, 100A; dòng điện khởi động (Ist)<0,4%Ib; tần số làm việc: 50Hz; hằng số công tơ: 1600 xung/kwh);
- Hộp bảo vệ công tơ điện bằng composite;
- Hộp công tơ composite;
- Thiết bị kiểm định công tơ (1 pha 12 vị trí; 1 pha 40 vị trí);
- Đồng hồ báo thức;
- Đồng hồ treo tường (hoạt động bằng điện);
- Biển báo bằng nhôm phản quang (dùng cho ô tô, mô tô, biển báo giao thông);
- Gậy cao su; Gậy điện các loại; Bình xịt hơi cay (loại 500 ml, 2000 ml);
- Đường mía, đường củ cải, đường sucroza: (tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn); Đường thô chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu và loại khác;
- Dấm;
- Muối ăn;
- Vôi;
- Tinh quặng đồng (18-20% Cu);
- Bột ngọt;
- Mực in các loại (dùng để in chứng minh nhân dân);
- Giấy in báo dạng cuộn hoặc tờ (định lượng từ 42-55 g/m²);
- Giấy, bìa, giấy không tráng dùng để in, viết, photocopy, làm thẻ, băng đục lỗ, làm đế nền để sản xuất giấy kỹ thuật (định lượng từ 40-120 g/m²; không bao gồm các loại thuộc phân nhóm: 4802.51.20, 4802.60.20, 4802.30.00, 4802.40.00, 4802.20.00);
- Giấy lót giày (dùng để lót giày);
- Thùng carton 3 lớp, 5 lớp;

- Dây giày cotton và polyester;
 - Ruột phích và ruột bình chân không;
 - Hộp bảo vệ công tơ bằng thép sơn tĩnh điện (cho công trình lưới điện);
 - Phụ tùng của xe máy và xe đạp;
 - Hộp bảo vệ công tơ composite (cho công trình lưới điện; loại 1 công tơ 1 pha; loại 2 công tơ 1 pha; loại 4 công tơ 1 pha; loại 1 công tơ 3 pha);
 - Ống nước nhựa HDPE (loại ống ϕ 20-110mm, có hệ số truyền nhiệt thấp, chịu được ánh sáng mặt trời, không bị ion hóa dưới tia cực tím, chịu được nhiệt độ thấp -40 độ C); Ống nước nhựa PPR (loại ống ϕ 20-90mm, chịu nhiệt độ và áp suất cao, độ bền cao, chịu uốn tốt, không gây tiếng ồn và rung khi dòng nước chảy qua);
 - Cửa nhựa; Cửa nhựa lõi thép sản xuất từ thanh uPVC định hình (chế tạo đồng bộ từ các linh kiện như khung cửa định hình, hộp kính, gioăng; có tính cách âm, cách nhiệt và chịu áp lực cao; tiết kiệm năng lượng);
 - Kính gương (dày từ 1,5 - 18mm);
 - Vòi sen tắm nóng lạnh (loại 2 dòng nước dùng trong nhà vệ sinh); Vòi sen tắm lạnh (loại 1 dòng nước dùng trong nhà vệ sinh); Vòi lavabo nóng lạnh (loại 2 dòng nước dùng trong nhà vệ sinh); Vòi lạnh (loại 1 dòng nước dùng trong nhà vệ sinh); Vòi rửa chén lạnh (loại 2 dòng nước dùng trong nhà bếp); Vòi hồ (loại 2 dòng nước dùng rửa tay);
 - Bóng đèn điện các loại (đèn dây tóc loại thông thường; đèn compact 2U, 3U công suất 5-20W; đèn huỳnh quang FHF công suất 32W, đèn huỳnh quang FLD công suất 18 và 36W);
 - Bao bì đóng gói sản phẩm phân mềm bằng giấy;
 - Hộp, vỏ bao bảo vệ các vật chứa thông tin;
 - Nhãn sản phẩm điện tử bằng giấy; và
- (b) các dịch vụ thuộc Hệ thống Phân loại sản phẩm trung tâm tạm thời của Liên hiệp quốc (CPC) được liệt kê dưới đây:

Mã CPC	Mô tả
61120	Dịch vụ bảo trì và sửa chữa các phương tiện gắn máy (ngoại trừ dịch vụ đại tu động cơ)
612	Dịch vụ bán, bảo trì và sửa chữa xe máy và xe máy tuyết; bán các bộ phận và phụ tùng liên quan (chỉ chào dịch vụ bảo trì và sửa chữa xe máy)
87401	Dịch vụ diệt khuẩn và ngăn ngừa lây lan
87504	Dịch vụ phục hồi, sao chép và chỉnh sửa ảnh
87501	Dịch vụ chụp ảnh chân dung

51520

Dịch vụ khoan giếng nước (ngoại trừ dịch vụ lắp đặt và sửa chữa hệ thống ống dẫn trong các công trình)

MỤC B
CƠ QUAN CẤP ĐỊA PHƯƠNG

Trừ khi được quy định khác trong Phụ lục này, Chương 9 (Mua sắm của Chính phủ) điều chỉnh các cơ quan cấp địa phương liệt kê trong Mục này khi tiến hành đấu thầu các gói thầu có giá trị bằng hoặc cao hơn ngưỡng sau đây:

Hàng hoá và Dịch vụ:

- Trong 5 năm đầu tiên kể từ khi Hiệp định này có hiệu lực: 3.000.000 SDR;
- Từ năm thứ 6 đến hết năm thứ 10 kể từ khi Hiệp định này có hiệu lực: 2.000.000 SDR;
- Từ năm thứ 11 đến hết năm thứ 15 kể từ khi Hiệp định này có hiệu lực: 1.500.000 SDR; và
- Từ năm thứ 16 trở đi kể từ khi Hiệp định này có hiệu lực: 1.000.000 SDR.

Dịch vụ xây dựng:

- Trong 5 năm đầu tiên kể từ khi Hiệp định này có hiệu lực: 40.000.000 SDR;
- Từ năm thứ 6 đến hết năm thứ 10 kể từ khi Hiệp định này có hiệu lực: 25.000.000 SDR;
- Từ năm thứ 11 đến hết năm thứ 15 kể từ khi Hiệp định này có hiệu lực: 20.000.000 SDR; và
- Từ năm thứ 16 trở đi kể từ khi Hiệp định này có hiệu lực: 15.000.000 SDR.

Danh sách cơ quan cấp địa phương:

1. Thành phố Hà Nội

Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố

Sở Thông tin và Truyền thông

Sở Nội vụ

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Sở Công Thương

Sở Kế hoạch và Đầu tư

Sở Tài chính

Sở Xây dựng

Sở Giao thông vận tải

Sở Khoa học và Công nghệ

Sở Lao động, Thương binh và Xã hội

Sở Giáo dục và Đào tạo

Sở Y tế

Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch

Sở Tư pháp

Sở Ngoại vụ

Sở Tài nguyên và Môi trường

Sở Quy hoạch và Kiến trúc

2. Thành phố Hồ Chí Minh

Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố

Sở Thông tin và Truyền thông

Sở Nội vụ

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Sở Công Thương

Sở Kế hoạch và Đầu tư

Sở Tài chính

Sở Xây dựng Sở Giao thông vận tải

Sở Khoa học và Công nghệ

Sở Lao động, Thương binh và Xã hội

Sở Giáo dục và Đào tạo

Sở Y tế

Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch

Sở Tư pháp

Sở Tài nguyên và Môi trường

Sở Quy hoạch và Kiến trúc

Ghi chú đối với Mục B (Cơ quan cấp địa phương):

1. Chương 9 (Mua sắm của Chính phủ) chỉ áp dụng đối với gói thầu của các đơn vị hành chính trực thuộc các cơ quan cấp địa phương được liệt kê trong Mục này và các đơn vị hành chính trực thuộc các đơn vị đó.
2. Chương 9 (Mua sắm của Chính phủ) không áp dụng đối với gói thầu dịch vụ chuẩn bị mặt bằng, giải phóng mặt bằng và dịch vụ bảo trì và sửa chữa cơ sở hạ tầng.
3. Đối với Sở Lao động, Thương binh và Xã hội: Chương 9 (Mua sắm của Chính phủ) không áp dụng đối với các gói thầu cung cấp hàng hoá và dịch vụ liên quan tới nghĩa trang liệt sỹ.

MỤC C
CÁC CƠ QUAN KHÁC

Trừ khi được quy định khác trong Phụ lục này, Chương 9 (Mua sắm của Chính phủ) điều chỉnh các cơ quan khác được liệt kê trong Mục này khi tiến hành đấu thầu các gói thầu có giá trị bằng hoặc cao hơn ngưỡng sau đây:

Hàng hoá và dịch vụ:

- Trong 5 năm đầu tiên kể từ khi Hiệp định này có hiệu lực: 3.000.000 SDR;
- Từ năm thứ 6 đến hết năm thứ 10 kể từ khi Hiệp định này có hiệu lực: 2.000.000 SDR;
- Từ năm thứ 11 đến hết năm thứ 15 kể từ khi Hiệp định này có hiệu lực: 1.500.000 SDR;
- và
- Từ năm thứ 16 trở đi kể từ khi Hiệp định này có hiệu lực: 1.000.000 SDR.

Dịch vụ xây dựng:

- Trong 5 năm đầu tiên kể từ khi Hiệp định này có hiệu lực: 40.000.000 SDR;
- Từ năm thứ 6 đến hết năm thứ 10 kể từ khi Hiệp định này có hiệu lực: 25.000.000 SDR;
- Từ năm thứ 11 đến hết năm thứ 15 kể từ khi Hiệp định này có hiệu lực: 20.000.000 SDR; và
- Từ năm thứ 16 trở đi kể từ khi Hiệp định này có hiệu lực: 15.000.000 SDR.

Danh sách cơ quan khác:

1. Thông tấn xã Việt Nam

Ban Tổ chức cán bộ

Ban Kiểm tra

Ban Thư ký biên tập

Ban Kế hoạch – Tài chính

Ban Biên tập tin đối ngoại

Ban Biên tập tin trong nước

Ban Biên tập tin kinh tế

Ban Biên tập tin thế giới

Trung tâm thông tin tư liệu

Trung tâm tin học

Trung tâm Bồi dưỡng nghiệp vụ Thông tấn

Cơ quan Thông tấn xã Việt Nam khu vực phía Nam

Cơ quan Thông tấn xã Việt Nam khu vực Miền Trung – Tây Nguyên

Ban Biên tập ảnh

Văn phòng Thông tấn xã
Ban Biên tập - Sản xuất ảnh báo chí
Trung tâm phát triển truyền thông thông tấn
Trung tâm hợp tác quốc tế thông tấn
Trung tâm truyền hình thông tấn
Trung tâm kỹ thuật thông tấn

2. Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

Vụ Tổ chức cán bộ
Vụ Quản lý khoa học
Ban Thanh tra
Vụ Hợp tác quốc tế
Vụ Quản lý đào tạo
Vụ các trường chính trị
Viện Quan hệ quốc tế
Viện Nhà nước và Pháp luật
Viện Triết học
Viện Chính trị học
Viện Văn hóa và Phát triển
Viện Nghiên cứu quyền con người
Viện Kinh tế
Tạp chí Lý luận chính trị
Viện Lịch sử Đảng
Viện Hồ Chí Minh và các Lãnh tụ của Đảng
Viện Chủ nghĩa xã hội khoa học
Viện Xã hội học
Vụ Kế hoạch – Tài chính
Văn phòng Học viện

3. Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam

Nhà xuất bản Khoa học xã hội
Viện Nghiên cứu Ấn Độ và Tây Nam Á

Trung tâm Phân tích và Dự báo
Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam
Viện Nghiên cứu con người
Viện Nghiên cứu Tôn giáo
Viện Nghiên cứu Đông Bắc Á
Viện Nghiên cứu Châu Mỹ
Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam
Viện Nghiên cứu Châu Phi và Trung Đông
Viện Nghiên cứu Trung Quốc
Trung tâm Ứng dụng Công nghệ thông tin
Viện Nghiên cứu Văn hóa
Viện Sử học
Viện Nhà nước và Pháp luật
Viện Dân tộc học
Viện Nghiên cứu Đông Nam Á
Viện Triết học
Viện Xã hội học
Viện Nghiên cứu Châu Âu
Viện Tâm lý học
Viện Văn học
Viện Kinh tế Việt Nam
Viện Từ điển học và Bách khoa thư Việt Nam
Viện Kinh tế và Chính trị thế giới
Viện Nghiên cứu Hán – Nôm
Học viện Khoa học xã hội
Viện Khảo cổ học
Viện Thông tin Khoa học xã hội
Ban Tổ chức cán bộ
Ban Kế hoạch – Tài chính
Ban Quản lý Khoa học

- Ban Hợp tác quốc tế*
Văn phòng
Viện Gia đình và Giới
Viện Ngôn ngữ học
Trung tâm nghiên cứu Kinh thành
Ban Thi đua và khen thưởng
Viện địa lý nhân văn
Trung tâm nghiên cứu Chính sách phát triển bền vững
Trung tâm nghiên cứu và tư vấn về phát triển
4. *Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam*
- Viện Toán học*
Nhà xuất bản Khoa học tự nhiên và Công nghệ
Viện Vật lý Ứng dụng và Thiết bị khoa học
Viện Cơ học và Tin học ứng dụng
Viện Công nghệ hóa học
Viện Khoa học vật liệu ứng dụng
Viện Sinh học nhiệt đới
Viện Khoa học năng lượng
Văn phòng, bao gồm văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh
Viện Công nghệ thông tin
Viện Cơ học
Viện Vật lý địa cầu
Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật
Viện Tài nguyên và Môi trường biển
Viện Sinh học Tây Nguyên
Viện Hải dương học
Viện Nghiên cứu và Ứng dụng công nghệ Nha Trang
Viện Vật lý
Viện Địa chất và Địa vật lý biển
Viện Công nghệ môi trường

Viện Khoa học vật liệu
Viện Hóa học
Viện Hóa học các hợp chất thiên nhiên
Viện Công nghệ sinh học
Viện Địa lý
Viện Địa chất
Viện Kỹ thuật nhiệt đới
Viện Công nghệ vũ trụ
Trung tâm tin học và Tính toán
Viện Hóa sinh biển
Ban Tổ chức cán bộ
Ban Kế hoạch – Tài chính
Ban Hợp tác quốc tế
Ban Kiểm tra
Ban Ứng dụng và triển khai công nghệ

5. Bệnh viện Bạch Mai
6. Bệnh viện Chợ Rẫy
7. Bệnh viện Đa khoa Trung ương Huế
8. Bệnh viện Đa khoa Trung ương Thái Nguyên
9. Bệnh viện Đa khoa Trung ương Cần Thơ
10. Bệnh viện Đa khoa Trung ương Quảng Nam
11. Bệnh viện Việt Nam - Thụy Điển Uông Bí
12. Bệnh viện Hữu nghị Việt Nam - Cu Ba Đồng Hới
13. Bệnh viện Hữu nghị Việt - Đức
14. Bệnh viện E
15. Bệnh viện Hữu nghị
16. Bệnh viện Thống Nhất
17. Bệnh viện C Đà Nẵng
18. Bệnh viện K
19. Bệnh viện Nhi Trung ương

20. Bệnh viện Phụ - Sản Trung ương
21. Bệnh viện Mắt Trung ương
22. Bệnh viện Tai - Mũi - Họng Trung ương
23. Bệnh viện Nội tiết Trung ương
24. Bệnh viện Răng - Hàm - Mặt Trung ương Hà Nội
25. Bệnh viện Răng - Hàm - Mặt Trung ương thành phố Hồ Chí Minh
26. Bệnh viện 71 Trung ương
27. Bệnh viện 74 Trung ương
28. Bệnh viện Phổi Trung ương
29. Bệnh viện Tâm thần Trung ương 1
30. Bệnh viện Tâm thần Trung ương 2
31. Bệnh viện Phong - Da liễu Trung ương Quy Hòa
32. Bệnh viện Phong - Da liễu Trung ương Quỳnh Lập
33. Bệnh viện Điều dưỡng - Phục hồi chức năng Trung ương
34. Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới Trung ương
35. Bệnh viện Da liễu Trung ương
36. Bệnh viện Lão khoa Trung ương
37. Bệnh viện Y học cổ truyền Trung ương
38. Bệnh viện Châm cứu Trung ương
39. Tập đoàn Điện lực Việt Nam
 - Tổng công ty điện lực miền Bắc*
 - Tổng công ty điện lực miền Trung*
 - Tổng công ty điện lực miền Nam*
 - Tổng công ty điện lực TP Hà Nội*
 - Tổng công ty điện lực TP Hồ Chí Minh*
 - Tổng công ty truyền tải điện quốc gia*
40. Tổng công ty Đường sắt Việt Nam
 - (a) Tổng công ty Đường sắt Việt Nam
 - Văn phòng Đường sắt Việt Nam*
 - Ban Kiểm soát nội bộ*

Ban Bảo vệ - An ninh - Quốc phòng

Ban Chuẩn bị đầu tư các dự án đường sắt

Ban Vận tải và đầu máy toa xe

Ban Kế hoạch kinh doanh

Ban Hợp tác quốc tế và Khoa học công nghệ

Ban Quản lý đầu tư & Xây dựng

Ban Tài chính kế toán

Ban Tổ chức cán bộ - Lao động

Ban Quản lý Kết cấu hạ tầng Đường sắt

Văn phòng Đại diện Tổng công ty ĐSVN tại Đà Nẵng

- (b) Công ty Vận tải hành khách đường sắt Hà Nội
 - (c) Công ty Vận tải hành khách đường sắt Sài Gòn
 - (d) Công ty TNHH MTV QLĐS Hà Hải
 - (e) Công ty TNHH MTV QLĐS Hà Thái
 - (f) Công ty TNHH MTV QLĐS Yên Lào
 - (g) Công ty TNHH MTV QLĐS Hà Lạng
41. Đại học Quốc gia Hà Nội
42. Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh

Ghi chú đối với Mục C (Cơ quan khác):

1. Đối với Thông tấn xã Việt Nam, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam, Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Tổng công ty Đường sắt Việt Nam, Chương 9 (Mua sắm của Chính phủ) chỉ áp dụng đối với gói thầu của các đơn vị trực thuộc được liệt kê ở trên.
2. Đối với Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh: Chương 9 (Mua sắm của Chính phủ) không áp dụng đối với gói thầu dịch vụ trùng tu Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.
3. Đối với Thông tấn xã Việt Nam: Chương 9 (Mua sắm của Chính phủ) không áp dụng đối với các gói thầu liên quan đến việc sản xuất tin tức và phim tài liệu của Thông tấn xã Việt Nam.
4. Ghi chú đối với Tập đoàn Điện lực Việt Nam:

Mặc dù có giải thích từ ngữ về mua sắm của chính phủ tại điểm (d) Điều 9.1 (Định nghĩa), Chương 9 (Mua sắm của Chính phủ):

- (a) chỉ áp dụng đối với gói thầu mua sắm hàng hoá và dịch vụ theo quy định tại Điều 1 và 3 của Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2013 hoặc bất kỳ quy định tương ứng nào trong các luật kế thừa liên quan tới hoạt động truyền tải và phân phối điện;
 - (b) không áp dụng đối với gói thầu liên quan tới hoạt động truyền tải và phân phối điện khi tiếp xúc với các áp lực cạnh tranh trên thị trường quan tâm;
 - (c) không áp dụng đối với gói thầu:
 - i. Ngoài mục đích truyền tải và phân phối điện;
 - ii. nhằm bán lại hoặc cho bên thứ ba thuê, với điều kiện là cơ quan mua sắm không có hưởng đặc quyền hay độc quyền để bán hoặc cho thuê các chủ thể của các hợp đồng đó và các cơ quan khác được tự do bán hay cho thuê đối tượng tương tự trong cùng điều kiện như cơ quan mua sắm.
5. Ghi chú đối với Tổng công ty Đường sắt Việt Nam:
- Mặc dù có giải thích từ ngữ về mua sắm của chính phủ tại điểm (d) Điều 9.1 (Định nghĩa), Chương 9 (Mua sắm của Chính phủ):
- (a) chỉ áp dụng đối với gói thầu mua sắm hàng hoá và dịch vụ thuộc theo quy định tại Điều 1 và 3 của Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2013 hoặc bất kỳ quy định tương ứng nào trong các luật kế thừa liên quan tới việc xây dựng và vận hành đường sắt;
 - (b) không áp dụng đối với gói thầu liên quan tới xây dựng và vận hành đường sắt khi tiếp xúc với các áp lực cạnh tranh trên thị trường;
 - (c) không áp dụng đối với gói thầu:
 - i. ngoài mục đích xây dựng và vận hành đường sắt;
 - ii. nhằm bán lại hoặc cho bên thứ ba thuê, với điều kiện là cơ quan mua sắm không có đặc quyền hay độc quyền để bán hoặc cho thuê các chủ thể của hợp đồng đó và các cơ quan khác được tự do để bán hay cho thuê chủ thể tương tự trong cùng điều kiện như cơ quan mua sắm.
6. Để rõ nghĩa hơn, Chương 9 (Mua sắm của Chính phủ) không áp dụng đối với gói thầu của các cơ quan có tư cách pháp nhân độc lập không được liệt kê trong Mục này.

MỤC D HÀNG HÓA

Chương 9 (Mua sắm của Chính phủ) điều chỉnh việc mua sắm tất cả hàng hoá của các cơ quan được liệt kê từ Mục A (Cơ quan cấp trung ương) tới C (Cơ quan khác) trên cơ sở các Ghi chú đối với Mục tương ứng, Ghi chú đối với Mục này, và Mục G (Ghi chú chung), ngoại trừ gói thầu mua sắm những hàng hoá dưới đây:

Mã HS Mô tả

- 10.06 Lúa gạo.
- 27.09 Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, ở dạng thô.
- 27.10 Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, trừ dầu thô; các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó; dầu thải.
- 49.01 Các loại sách in, sách gấp, sách mỏng và các ấn phẩm in tương tự, dạng tờ đơn hoặc không phải dạng tờ đơn.
- 49.02 Báo, tạp chí chuyên ngành và các xuất bản phẩm định kỳ, có hoặc không có minh họa tranh ảnh hoặc chứa nội dung quảng cáo.
- 49.05 Bản đồ và biểu đồ thủy văn hoặc các loại biểu đồ tương tự, kể cả tập bản đồ, bản đồ treo tường, bản đồ địa hình và quả địa cầu, đã in.
- 49.07 Các loại tem bưu chính, tem thuế hoặc tem tương tự đang được lưu hành hoặc mới phát hành, chưa sử dụng tại nước mà chúng có, hoặc sẽ có giá trị, mệnh giá được công nhận; giấy có dấu tem sẵn; các loại giấy bạc (tiền giấy); mẫu séc, chứng khoán, cổ phiếu hoặc chứng chỉ trái phiếu và các loại tương tự.
- 84.71 Máy xử lý dữ liệu tự động và các khối chức năng của chúng; đầu đọc từ tính hay đầu đọc quang học, máy truyền dữ liệu lên các phương tiện truyền dữ liệu dưới dạng mã hóa và máy xử lý những dữ liệu này, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác
- 8517.61 Trạm thu phát gốc.
- 8525.50 Thiết bị phát.
- 8525.60 Thiết bị phát có gắn với thiết bị thu.
- 85.26 Ra đa, các thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến và các thiết bị điều khiển từ xa bằng vô tuyến.
- 8527.13 Máy khác kết hợp với máy ghi hoặc tái tạo âm thanh.
- 8527.19 Máy thu có chức năng lập sơ đồ, quản lý và giám sát phổ điện từ.

Đĩa, băng, các thiết bị lưu trữ bền vững, thẻ rỗng, “thẻ thông minh” và các phương tiện lưu giữ thông tin khác để ghi âm hoặc ghi các hiện tượng khác.

Ghi chú đối với Mục D (Hàng hóa):

Đối với dược phẩm, các quy định sau sẽ áp dụng:

1. Kể từ ngày Hiệp định này có hiệu lực, mỗi năm Việt Nam có thể loại trừ khỏi phạm vi điều chỉnh của Chương này một tỷ lệ phần trăm tương ứng tính trên tổng giá trị hợp đồng mua sắm dược phẩm như sau:

Năm				
	698. 100	699. 65	700. 60	701. 50

--	--	--	--	--

2. Chương 9 (Mua sắm của Chính phủ) không áp dụng đối với dịch vụ phân phối dược phẩm trong trường hợp phần công việc này hình thành một gói thầu riêng hoặc là một phần hay đi kèm một gói thầu. Trong trường hợp dịch vụ phân phối là một phần hay đi kèm một gói thầu, nhà cung cấp trúng thầu có quyền chọn bất kỳ nhà phân phối thuốc nào được cấp phép tại Việt Nam.
3. Đối với gói thầu mua sắm dược phẩm của những cơ quan được liệt kê từ Mục A (Cơ quan cấp trung ương) đến C (Cơ quan khác), trường hợp gói thầu chỉ bao gồm một loại thuốc duy nhất, ngưỡng áp dụng là 130.000 SDR.
4. Để rõ nghĩa hơn, các cam kết của Việt Nam liên quan đến gói thầu mua sắm dược phẩm bao gồm cả gói thầu của cơ quan mua sắm được liệt kê từ Mục A (Cơ quan cấp trung

ương) đến C (Cơ quan khác) và gói thầu mua sắm tập trung của Bộ Y tế hoặc cơ quan khác theo quy định của pháp luật Việt Nam thay mặt cho các cơ quan mua sắm đó.

MỤC E DỊCH VỤ

Chương 9 (Mua sắm của Chính phủ) áp dụng đối với các dịch vụ được liệt kê dưới đây, theo mô tả trong Hệ thống Phân loại sản phẩm trung tâm tạm thời của Liên Hợp Quốc (CPC) mua sắm bởi các cơ quan được liệt kê từ Mục A (Cơ quan cấp trung ương) tới Phần C (Cơ quan khác) trên cơ sở các Ghi chú đối với Mục tương ứng, Ghi chú đối với Mục này, và Mục G (Ghi chú chung):

Mã CPC	Mô tả
61	Dịch vụ bán, bảo trì và sửa chữa ô tô và xe máy
64	Dịch vụ nhà hàng và khách sạn
841	Dịch vụ tư vấn liên quan tới lắp đặt phần cứng máy tính
845	Dịch vụ duy tu và bảo dưỡng máy móc và thiết bị văn phòng, bao gồm cả máy tính
849	Các dịch vụ máy tính khác
862	Dịch vụ kế toán, kiểm toán và ghi sổ
863	Dịch vụ thuế
864	Dịch vụ nghiên cứu thị trường và thăm dò ý kiến công chúng
872	Dịch vụ cung cấp và bố trí nhân sự
874	Dịch vụ lau dọn các tòa nhà
87501	Dịch vụ chụp ảnh chân dung
87503	Dịch vụ chụp ảnh hành động
87504	Dịch vụ chụp ảnh đặc biệt
87505	Dịch vụ xử lý ảnh
87506	Dịch vụ xử lý phim hoạt hình không liên quan tới ngành phim hoạt hình và truyền hình
87507	Dịch vụ phục hồi, sao chép và chỉnh sửa ảnh
87509	Các dịch vụ nhiếp ảnh khác
876	Dịch vụ đóng gói
87903	Dịch vụ trả lời điện thoại
87904	Dịch vụ sao chụp
87905	Dịch vụ phiên dịch và biên dịch

- 87906 Dịch vụ gửi thư hoặc thu thập danh sách gửi thư
- 980 Các hộ gia đình cá nhân với người được tuyển dụng
- 99 Dịch vụ do các tổ chức và cơ quan xuyên quốc gia cung cấp

Ghi chú đối với Mục E (Dịch vụ):

Để rõ nghĩa hơn, Chương 9 (Mua sắm của Chính phủ) không áp dụng đối với:

- (a) gói thầu cung cấp dịch vụ gắn liền với việc quản lý và vận hành các công trình của chính phủ và tất cả công trình thuộc sở hữu tư nhân được dùng vì mục đích công; và
- (b) gói thầu cung cấp dịch vụ công ích.

MỤC F
DỊCH VỤ XÂY DỰNG

Chương 9 (Mua sắm của Chính phủ) áp dụng đối với tất cả dịch vụ xây dựng được liệt kê trong Mục 51 của Hệ thống Phân loại sản phẩm trung tâm tạm thời của Liên Hợp Quốc (CPC) ngoại trừ các dịch vụ xây dựng được loại trừ trong Biểu cam kết cụ thể của Việt Nam mua sắm bởi các cơ quan được liệt kê từ Mục A (Cơ quan cấp trung ương) tới C (Cơ quan khác) trên cơ sở các Ghi chú đối với Mục tương ứng, Ghi chú đối với Mục này, và Mục G (Ghi chú chung).

Ghi chú đối với Mục F (Dịch vụ xây dựng):

Chương 9 (Mua sắm của Chính phủ) không áp dụng đối với gói thầu:

- (a) xây dựng ở vùng đặc biệt khó khăn, miền núi và vùng sâu, vùng xa theo quy định của Việt Nam và ở các đảo của Việt Nam; và
- (b) xây dựng trụ sở chính của các Bộ, cơ quan ngang Bộ như được liệt kê trong Mục A (Cơ quan cấp trung ương).

MỤC G
GHI CHÚ CHUNG

1. Chương 9 (Mua sắm của Chính phủ) không áp dụng đối với:
 - (a) các gói thầu nhằm phát triển, bảo vệ hoặc bảo tồn các giá trị nghệ thuật, lịch sử, khảo cổ hay di sản văn hoá của quốc gia;
 - (b) các gói thầu mua sắm hàng hoá và dịch vụ đi kèm liên quan đến dự trữ quốc gia theo quy định của Luật Dự trữ Quốc gia;
 - (c) liên quan tới các gói thầu mua sắm hàng hoá và dịch vụ (ngoại trừ dịch vụ xây dựng) có giá trị từ 260.000 SDR trở xuống, Việt Nam có thể ưu đãi cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa (SME). Các tiêu chí áp dụng khách quan và minh bạch sẽ được quy định bởi pháp luật Việt Nam. Tuy nhiên, đối với ghi chú này, các ưu đãi nêu trên không áp dụng cho các SME có nhiều hơn 500 lao động thường xuyên toàn thời gian;
 - (d) các biện pháp nhằm tăng cường sức khoẻ, phúc lợi, phát triển kinh tế và xã hội cho dân tộc thiểu số;
 - (e) các gói thầu mua sắm hàng hóa và dịch vụ trong lãnh thổ Việt Nam để tiêu dùng bên ngoài lãnh thổ Việt Nam;
 - (f) các gói thầu mua sắm hàng hóa và dịch vụ liên quan tới lễ kỉ niệm của quốc gia và liên quan tới mục đích tôn giáo;
 - (g) dịch vụ vận tải là một phần hay đi kèm một gói thầu;
 - (h) gói thầu lưu trữ hoặc đặt máy chủ dữ liệu của chính phủ và các dịch vụ có liên quan; và
 - (i) gói thầu sử dụng nguồn viện trợ không hoàn lại và các khoản tài trợ.
2. Để rõ nghĩa hơn:
 - (a) hình thức chỉ định thầu được áp dụng đối với gói thầu rà phá bom mìn để giải phóng mặt bằng;
 - (b) bất kỳ loại trừ nào có liên quan chung hay riêng tới một cơ quan mua sắm cũng sẽ áp dụng đối với cơ quan kế thừa nhằm duy trì giá trị của bản chào này;
 - (c) các dịch vụ trong phạm vi điều chỉnh của Chương 9 (Mua sắm của Chính phủ) phụ thuộc vào các loại trừ và bảo lưu trong Chương 8 (Tự do hóa đầu tư, Thương mại dịch vụ và Thương mại điện tử);
 - (d) Chương 9 (Mua sắm của Chính phủ) không ngăn cản Việt Nam thông qua hay duy trì các quy định mà Việt Nam cho là cần thiết để bảo vệ thông tin cá nhân được thu thập trong các điều kiện bảo mật hoặc thông tin kinh doanh bí mật; và
 - (e) Chương 9 (Mua sắm của Chính phủ) không áp dụng đối với:

- i. gói thầu mua sắm hàng hoá hoặc dịch vụ được phân loại an ninh quốc gia, bao gồm cả bí mật nhà nước;
- ii. gói thầu do một cơ quan thuộc phạm vi điều chỉnh tổ chức lựa chọn nhà thầu thay cho một cơ quan không thuộc phạm vi điều chỉnh; và
- iii. gói thầu của một cơ quan mua sắm mua từ một cơ quan mua sắm khác.

MỤC H

ĐĂNG TẢI THÔNG TIN ĐẦU THẦU

Thông báo mời thầu quy định tại Điều 9.6 (Các thông báo) và các thông báo quy định tại khoản 3 Điều 9.17 (Thông tin sau khi trúng thầu) sẽ được đăng tải trên Báo Đầu thầu.

Thông tin về hệ thống đấu thầu theo quy định tại tiểu đoạn 1(a) Điều 9.5 (Thông tin về hệ thống đấu thầu) được đăng tải trên trang điện tử <http://muasamcong.mpi.gov.vn> và công báo.

Việt Nam sẽ cung cấp địa chỉ của trang điện tử đăng tải thông tin đấu thầu sau thời gian chuyển đổi, bao gồm các thông báo quy định tại đoạn 7 Điều 9.8 (Đánh giá năng lực nhà thầu) trong trường hợp cơ quan mua sắm của Việt Nam duy trì danh sách sử dụng nhiều lần.

MỤC I
CÁC BIỆN PHÁP TRONG THỜI KỲ CHUYỂN ĐỔI

1. Đối với Điều 9.6 (Các thông báo), áp dụng các quy định sau:
 - (a) Mặc dù đoạn 1 Điều 9.6 (Các thông báo) quy định rằng thông báo mời thầu phải được cung cấp miễn phí thông qua phương tiện điện tử tại một điểm truy cập duy nhất hoặc tại các đường dẫn trên một cổng thông tin điện tử, Việt Nam có quyền cho phép các cơ quan mua sắm của mình bảo lưu việc thực hiện quy định này trong khoảng thời gian tối đa 10 năm kể từ khi Hiệp định này có hiệu lực. Việt Nam có thể thu phí đối với việc tiếp cận thông báo mời thầu được đăng tải qua mạng trong khoảng thời gian chuyển đổi.
 - (b) Mặc dù đoạn 2 Điều 9.6 (Các thông báo) quy định rằng thông báo mời thầu phải bao gồm thông tin về danh mục điều kiện tham dự của nhà thầu cùng với mô tả tóm tắt các điều kiện đó và việc hạn chế số lượng nhà thầu đáp ứng yêu cầu tham dự thầu, trừ trường hợp những thông tin này được nêu trong hồ sơ mời thầu đã cung cấp cho tất cả nhà thầu quan tâm cùng thời điểm đăng tải thông báo mời thầu, Việt Nam có quyền cho phép các cơ quan mua sắm của mình không đưa những thông tin này vào thông báo mời thầu trong khoảng thời gian tối đa 10 năm kể từ khi Hiệp định này có hiệu lực. Để rõ nghĩa hơn, trong khoảng thời gian chuyển đổi, các cơ quan mua sắm của Việt Nam sẽ cung cấp các thông tin đó trong hồ sơ mời thầu theo quy định tại đoạn 1(b) Điều 9.11 (Hồ sơ mời thầu).
 - (c) Mặc dù đoạn 3 Điều 9.6 (Các thông báo) quy định rằng cơ quan mua sắm có nghĩa vụ đăng tải một thông báo tóm tắt bằng tiếng Anh, Việt Nam có thể trì hoãn việc thực hiện nghĩa vụ này trong khoảng thời gian 5 năm kể từ khi Hiệp định này có hiệu lực.
2. Đối với Điều 9.12 (Thời gian trong đấu thầu), áp dụng các quy định sau:
 - (a) Mặc dù đoạn 2 Điều 9.12 (Thời gian trong đấu thầu) quy định rằng cơ quan mua sắm phải cho phép thời gian chuẩn bị hồ sơ quan tâm hoặc hồ sơ dự sơ tuyển tối thiểu 25 ngày kể từ ngày đăng tải thông báo đề nghị đăng ký tham gia đấu thầu trong trường hợp đấu thầu hạn chế, Việt Nam có quyền cho phép các cơ quan mua sắm của mình quy định thời gian chuẩn bị hồ sơ quan tâm hoặc hồ sơ dự sơ tuyển này tối thiểu là 15 ngày trong khoảng thời gian tối đa 10 năm kể từ khi Hiệp định này có hiệu lực.
 - (b) Mặc dù đoạn 3 Điều 9.12 (Thời gian trong đấu thầu) quy định rằng cơ quan mua sắm phải cho phép thời gian chuẩn bị hồ sơ dự thầu tối thiểu là 40 ngày, Việt Nam có quyền cho phép các cơ quan mua sắm của mình, trong khoảng thời gian tối đa 10 năm kể từ khi Hiệp định này có hiệu lực, quy định thời gian chuẩn bị hồ sơ dự thầu tối thiểu là 25 ngày kể từ ngày:
 - (c) đăng tải thông báo mời thầu trong trường hợp đấu thầu rộng rãi; hoặc

- (d) cơ quan mua sắm gửi thư mời thầu cho các nhà thầu trong trường hợp đấu thầu hạn chế.
3. Mặc dù đoạn 3 Điều 9.17 (Thông tin sau khi trúng thầu) quy định rằng thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu phải mô tả tóm tắt lý do áp dụng hình thức chỉ định thầu, Việt Nam có quyền cho phép các cơ quan mua sắm của mình không đưa thông tin này vào thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu trong khoảng thời gian tối đa 10 năm kể từ khi Hiệp định này có hiệu lực.
 4. Mặc dù đã có quy định tại Chương 15 (Giải quyết tranh chấp), Việt Nam sẽ không chịu sự điều chỉnh của cơ chế giải quyết tranh chấp liên quan tới các nghĩa vụ của mình theo Chương 9 (Mua sắm Chính phủ) trong vòng 05 năm kể từ khi Hiệp định này có hiệu lực. Trong thời gian này, trong trường hợp có yêu cầu của Liên minh, hai Bên sẽ tham vấn về những quan ngại trong việc thực thi nghĩa vụ của Việt Nam.
 5. Mặc dù đã có quy định tại Điều 9.4 (Các nguyên tắc chung), Việt Nam có quyền yêu cầu, xem xét, áp dụng hoặc thực hiện bất kỳ hình thức ưu đãi trong nước trong bất kỳ giai đoạn nào của quy trình lựa chọn nhà thầu, cụ thể như sau:

Trong 10 năm kể từ khi Hiệp định này có hiệu lực, Việt Nam có thể áp dụng bất kỳ hình thức ưu đãi nào, kể cả cơ chế ưu đãi về giá, ở mức tối đa 40% tổng giá trị hợp đồng; tỷ lệ này giảm xuống mức tối đa 30% kể từ năm thứ 11 cho đến hết năm thứ 18.

Để rõ nghĩa hơn, cơ quan mua sắm phải thông báo về sự tồn tại của biện pháp ưu đãi trong nước trong thông báo mời thầu và nêu chi tiết các biện pháp ưu đãi trong nước này trong hồ sơ mời thầu.